

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 410/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 22/4/2024 của
Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và QTKD)*

Ngành: Tài chính - Ngân hàng

Mã ngành: 7340201

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

Áp dụng từ năm tuyển sinh: 2024

Thái Nguyên, 2024

MỤC LỤC

A.	THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	3
B.	TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN, SỨ MẠNG CỦA TRƯỜNG/KHOA .	5
1.	Triết lý giáo dục	5
2.	Tầm nhìn, sứ mạng.....	5
C.	MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	5
I.	Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Objectives – POs)	5
1.1.	Mục tiêu chung	5
1.2.	Mục tiêu cụ thể	6
III.	Các ma trận thể hiện mối quan hệ.....	9
3.1	Ma trận tương thích giữa mục tiêu với Triết lý giáo dục của Nhà trường	9
3.2.	Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường	9
3.3.	Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	10
3.4.	Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và Khung trình độ Quốc gia	13
3.5.	Tương thích giữa CDR CTĐT với yêu cầu của nhà sử dụng lao động.....	14
4.	Chuẩn đầu vào của CTĐT	14
5.	Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	14
5.1.	Quá trình đào tạo	14
5.2.	Điều kiện tốt nghiệp	14
D.	CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	15
1.	Cấu trúc CTDH	15
2.	Kế hoạch đào tạo.....	23
3.	Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CDR của CTĐT	26
4.	Các học phần trong CTDH	32
4.1.	Mô tả chung từng học phần	32
4.2.	Đề cương chi tiết học phần:	42
5.	Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa	42
5.1	Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa liên quan tới học phần.....	42
5.2	Các hoạt động ngoại khoá khác.....	43
6.	Đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh	44
7.	Phương pháp giảng dạy - học tập.....	67

8. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm.....	71
8.1. <i>Phương pháp đánh giá</i>	71
8.2. <i>Công cụ, tiêu chí đánh giá</i>	73
E. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY	99
9.1. <i>Đội ngũ giảng viên giảng dạy CTĐT</i>	100
9.2. <i>Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo</i>	101
F. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	102

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số: 410/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 22 tháng 4 năm 2024
của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Tiêu đề	Nội dung
1.	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Việt)	Tài chính doanh nghiệp
2.	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Anh)	CORPORATE FINANCE
3.	Trình độ đào tạo	Cử nhân
4.	Ngành đào tạo	Tài chính – Ngân hàng
5.	Mã ngành	7340201
6.	Đối tượng tuyển sinh	Theo đề án tuyển sinh đại học của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh
7.	Thời gian đào tạo chuẩn	04 năm
8.	Số tín chỉ tích lũy tối thiểu	127 TC
9.	Khoa Quản lý chương trình đào tạo	Ngân hàng – Tài chính
10.	Ngôn ngữ giảng dạy	Tiếng Việt
11.	Website	https://tueba.edu.vn http://nh-tc.tueba.edu.vn
12.	Thang điểm	Thang điểm 4
13.	Điều kiện tốt nghiệp	Theo Quy định đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.
14.	Văn bằng tốt nghiệp	Tiếng Việt: Cử nhân Tài chính – Ngân hàng Tiếng Anh: Finance – Banking bachelor
15.	Vị trí việc làm sau tốt nghiệp	Người học sau khi tốt nghiệp CTĐT Tài chính doanh nghiệp có thể làm việc tại các tổ chức với vị trí công việc sau: Nhóm 1. Chuyên viên - Chuyên viên phân tích và tư vấn tài chính, thẩm định tài chính dự án, quản lý rủi ro ...tại các loại hình doanh nghiệp. - Chuyên viên kinh doanh, môi giới, đầu tư,

		thẩm định tài chính...tại các quỹ tín dụng, quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, quỹ bảo hiểm, công ty bảo hiểm và các định chế tài chính khác. - Chuyên viên tài chính, quản lý tài chính tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế - xã hội; chuyên viên tài chính tại các cơ quan đơn vị hành chính – sự nghiệp - Chuyên viên phân tích, đầu tư tài chính cá nhân - Triển vọng trong tương lai, cá nhân có thể trở thành Trưởng bộ phận hoặc Giám đốc tài chính trong lĩnh vực Tài chính. - Nhân viên/chuyên viên/Chuyên gia, Trưởng nhóm, Trưởng bộ phận, Trưởng phòng, Giám đốc Khối tại các Cơ quan Nhà nước, Bộ ngành, Phòng/ Ban Tài chính, ... Nhóm 2. Nhà đầu tư và chủ doanh nghiệp - Nhà đầu tư tài chính - Nhà phân tích đầu tư tài chính - Chủ doanh nghiệp, start-up Nhóm 3. Giảng viên và Nghiên cứu viên - Giảng viên, nghiên cứu viên và trợ giảng tại các viện, trung tâm nghiên cứu, cơ sở giáo dục đào tạo trong và ngoài nước. - Triển vọng trong tương lai có thể trở thành giảng viên, nghiên cứu viên cao cấp trong lĩnh vực Tài chính.
16.	Khả năng nâng cao trình độ	Người học có thể tiếp tục tham gia các chương trình đào tạo chuyên ngành sau đại học ngành kinh tế, tài chính (Thạc sĩ, Tiến sĩ) hoặc các chương trình đào tạo đại học, sau đại học khác liên quan. Người học có khả năng học tập, nghiên cứu nâng cao để phát triển và trở thành các nhà quản lý ở các cấp khác nhau.
17.	Chương trình đào tạo đối sánh	CTĐT Tài chính doanh nghiệp – Học viện Tài chính; CTĐT Tài chính – Học viện Ngân hàng

18.	Thông tin kiểm định CTĐT	CTĐT TCDN đã được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục theo Quyết định số: 158/QĐ-CEA.UD ngày 06/6/2023
19.	Thời điểm cập nhật Bản mô tả CTĐT	Tháng 03/2024

B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TÂM NHÌN, SỨ MẠNG CỦA TRƯỜNG/KHOA

1. Triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh được phát biểu: ***Sáng tạo - Thực tiễn - Hội nhập***

2. Tâm nhìn, sứ mạng

a. Tâm nhìn

Tâm nhìn của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh: “*Trở thành một trường đại học hàng đầu trong nước và khu vực về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý*”.

b. Sứ mạng

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh xác định sứ mạng của Nhà trường là: “*Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, góp phần phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội vùng trung du, miền núi phía Bắc và cả nước*”.

C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Objectives – POs)

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có bản lĩnh chính trị vững vàng, có sức khỏe tốt; có ý thức tự chủ và tự chịu trách nhiệm với bản thân và xã hội; Có kiến thức nền tảng và bổ trợ về kinh tế, quản trị và quản lý; Có kiến thức toàn diện về Tài chính doanh nghiệp; có khả năng làm việc và thích ứng với môi trường năng động trong các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế xã hội; Đáp ứng yêu cầu công việc trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: (Kiến thức) Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên - xã hội; kiến thức chung về kinh tế, quản trị và quản lý; kiến thức chuyên ngành về tài chính doanh nghiệp đáp ứng tốt yêu cầu công việc chuyên môn trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế.

PO2: (Kỹ năng) Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm và kỹ năng hỗ trợ để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu công việc trong môi trường cạnh tranh và bối cảnh hội nhập, quốc tế hóa.

PO3: (Mức độ tự chủ và trách nhiệm) Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có phẩm chất đạo đức, ý thức kỷ luật tốt và tuân thủ pháp luật, có sức khỏe tốt; có ý thức học tập, nâng cao năng lực và trình độ theo tinh thần học tập suốt đời; có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân khi làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, chịu được áp lực trong công việc.

II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)

Chuẩn đầu ra CTĐT Tài chính doanh nghiệp được xây dựng trong bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Chuẩn đầu ra của CTĐT Tài chính doanh nghiệp

Năng lực	Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Thang đo (Bloom's)
Kiến thức	PLO1	Giải thích được các nội dung cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên - xã hội cho công việc chuyên môn	Kiến thức/Hiểu
	PI1.1	Giải thích được các quy luật, bản chất của lĩnh vực chính trị - xã hội, nhà nước và pháp luật hướng vào giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện công việc chuyên môn	
	PI1.2	Giải thích được những vấn đề cơ bản về khoa học tự nhiên – xã hội trong khi thực hiện công việc	
Kiến thức	PLO2	Vận dụng được các kiến thức và nguyên lý nền tảng của kinh tế, quản trị, quản lý một cách linh hoạt vào giải quyết các vấn đề của ngành Tài chính ngân hàng	Kiến thức/Áp dụng
	PI2.1	Vận dụng được các kiến thức nền tảng của lĩnh vực kinh tế,	

		quản trị và quản lý vào giải thích, xử lý các vấn đề cơ bản của lĩnh vực ngành Tài chính ngân hàng	
	PI2.2	Thực hiện được nghiệp vụ cơ bản về thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu trong thực hiện công việc	
Kiến thức	PLO3	Vận dụng kiến thức công nghệ thông tin vào giải quyết các công việc của lĩnh vực tài chính doanh nghiệp	Kiến thức/Áp dụng
	PI3.1	Vận dụng kiến thức công nghệ thông tin cơ bản (word, excel, powerpoint) vào xử lý công việc chuyên môn, đạt chuẩn tin học theo quy định của Nhà trường	
	PI3.2	Vận dụng kiến thức một số phần mềm chuyên môn vào xử lý công việc thuộc lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp	
Kiến thức	PLO4	Vận dụng các kiến thức chuyên ngành trong việc thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin và đề xuất các giải pháp trong việc ra quyết định tài chính của doanh nghiệp	Kiến thức/Áp dụng
	PI4.1	Vận dụng các kiến thức chuyên ngành tài chính (tài chính doanh nghiệp, tài chính công, tài chính quốc tế, định giá tài sản, thẩm định tài chính dự án, thuế,...) trong khi thực hiện công việc	
	PI4.2	Thực hành tính toán các số liệu tài chính trong các lĩnh vực liên quan	
	PI4.3	Vận dụng các chỉ số tài chính đã tính toán để đánh giá vấn đề khi thực hiện công việc	
	PI4.4	Đề xuất các giải pháp tài chính để giải quyết vấn đề khi thực hiện công việc	
Kiến thức	PLO5	Vận dụng kiến thức chuyên môn khi tham gia trải nghiệm, thực tập và thực tế tại đơn vị	Kiến thức/Áp dụng
	PI5.1	Vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn để phân tích, xử lý các tình huống khi tham gia trải nghiệm, thực tế, thực tập tại đơn vị	
	PI5.2	Phân tích môi trường và lĩnh vực hoạt động của đơn vị để đưa ra những quyết định chuyên môn trong vị trí việc làm tương ứng	
Kỹ năng	PLO6	Sử dụng các kỹ năng cơ bản để phục vụ công việc trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp	Kỹ năng giao tiếp/Làm chính xác
	PI6.1	Thể hiện kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và thuyết phục tốt	

	PI6.2	Sử dụng ngoại ngữ để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn	
Kỹ năng	PLO7	Thành thạo các kỹ năng chuyên môn để phục vụ công việc trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp	Kỹ năng phân tích/Làm chính xác
	PI7.1	Thực hiện thu thập, tổng hợp và phân tích thông tin để đưa ra các quyết định chuyên môn	
	PI7.2	Thực hiện lập kế hoạch tài chính, điều phối, tổ chức sắp xếp công việc trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp	
	PI7.3	Thực hiện dự báo, phân tích các vấn đề để đưa giải pháp giải quyết vấn đề chuyên môn	
Kỹ năng	PLO8	Xây dựng được ý thức khởi nghiệp cho bản thân	Kỹ năng làm được
Mức độ tự chủ và TN	PLO9	Tuân theo các quy định của pháp luật, xã hội, cơ quan đơn vị; sẵn sàng tham gia học tập suốt đời	Thái độ/Đáp ứng
	PI9.1	Tuân theo các quy định pháp luật và các quy định nghề nghiệp trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp	
	PI9.2	Rèn luyện sức khỏe, hình thành ý thức tự giác học tập và nghiên cứu	
Mức độ tự chủ và TN	PLO10	Bảo vệ được quan điểm cá nhân, có ý thức trách nhiệm cao trong công việc chuyên môn; làm việc độc lập và chịu được áp lực trong công việc; thể hiện phẩm chất trung thực, tự tin, sáng tạo trong công việc	Thái độ/Giá trị
	PI10.1	Bảo vệ được quan điểm cá nhân và có ý thức trách nhiệm cao trong công việc chuyên môn	
	PI10.2	Làm việc độc lập, làm việc nhóm dưới cường độ cao, chịu được áp lực trong công việc	
	PI10.3	Thể hiện phẩm chất trung thực, tự tin, sáng tạo trong công việc và định hướng nghề nghiệp cho bản thân	

III. Các ma trận thể hiện mối quan hệ

3.1 Ma trận tương thích giữa mục tiêu với Triết lý giáo dục của Nhà trường

Mục tiêu của CTĐT Tài chính doanh nghiệp được xây dựng tương thích với triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh và được thể hiện qua bảng 2 dưới đây:

Bảng 2. Mối tương thích giữa mục tiêu cụ thể CTĐT

với Triết lý giáo dục của Nhà trường

Nội dung Triết lý giáo dục của Trường		Mục tiêu cụ thể CTĐT TCDN
Sáng tạo	Đào tạo hướng tới phát huy tối đa khả năng của người học, chủ động tiếp cận và nắm bắt các cơ hội trong đời sống xã hội, trong nghề nghiệp	PO1
Thực tiễn	Đào tạo người học có phẩm chất đạo đức, có tri thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu cần thiết phù hợp với nhu cầu của xã hội hiện đại, của thị trường lao động và nhu cầu học tập tự thân của mỗi người	PO3
Hội nhập	Đào tạo giúp người học tích lũy tri thức và kỹ năng nghề nghiệp, chủ động hội nhập quốc tế, phù hợp xu thế phát triển bền vững	PO2

3.2. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường

Mục tiêu của CTĐT TCDN được xây dựng phù hợp với mục tiêu và sứ mạng của Nhà trường và được thể hiện qua bảng 3 dưới đây:

Bảng 3. Quan hệ giữa mục tiêu cụ thể CTĐT Tài chính doanh nghiệp với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ 1, 2, 3 trong đó: *Mức 1: Chưa đáp ứng; Mức 2: Đáp ứng một phần; Mức 3: Đáp ứng đầy đủ*

STT	Mục tiêu cụ thể (PO)	Tầm nhìn	Sứ mạng
1	PO1. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên - xã hội; kiến thức chung về kinh tế, quản trị và quản lý; kiến thức chuyên ngành về tài chính doanh nghiệp đáp ứng tốt yêu cầu công việc chuyên môn trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế.	2	2
2	PO2: Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm và kỹ năng hỗ trợ để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu công việc trong môi trường cạnh tranh và bối cảnh hội nhập, quốc tế hóa.	3	3
3	PO3. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có phẩm chất đạo đức, ý thức kỷ luật tốt và tuân thủ pháp luật, có	2	2

	sức khỏe tốt; có ý thức học tập, nâng cao năng lực và trình độ theo tinh thần học tập suốt đời; có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân khi làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, chịu được áp lực trong công việc.		
--	---	--	--

3.3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra của CTĐT TCDN được xây dựng đáp ứng với mục tiêu của CTĐT và được thể hiện tại bảng 4 dưới đây:

Bảng 4. Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs và PIs.

Pos	PLOs	PIs
PO1. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên - xã hội; kiến thức chung về kinh tế, quản trị và quản lý; kiến thức chuyên ngành về tài chính doanh nghiệp đáp ứng tốt yêu cầu công việc chuyên môn trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế.	PLO1: Giải thích được các nội dung cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên - xã hội cho công việc chuyên môn	PI 1.1: Giải thích được các quy luật, bản chất của lĩnh vực chính trị - xã hội, nhà nước và pháp luật hướng vào giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện công việc chuyên môn PI 1.2: Giải thích được những vấn đề cơ bản về khoa học tự nhiên – xã hội trong khi thực hiện công việc
	PLO2: Vận dụng được các kiến thức và nguyên lý nền tảng của kinh tế, quản trị, quản lý một cách linh hoạt vào giải quyết các vấn đề của ngành Tài chính ngân hàng	PI 2.1: Vận dụng được các kiến thức nền tảng của lĩnh vực kinh tế, quản trị và quản lý vào giải thích, xử lý các vấn đề cơ bản của lĩnh vực ngành Tài chính ngân hàng PI 2.2: Thực hiện được nghiệp vụ cơ bản về thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu trong thực hiện công việc
	PLO3: Vận dụng kiến thức công nghệ thông tin vào giải quyết các công việc của lĩnh vực tài chính doanh nghiệp	PI 3.1: Vận dụng kiến thức công nghệ thông tin cơ bản (word, excel, powerpoint) vào xử lý công việc chuyên môn, đạt chuẩn tin học theo quy

		định của Nhà trường PI 3.2: Vận dụng kiến thức một số phần mềm chuyên môn vào xử lý công việc thuộc lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp
	PLO4: Vận dụng các kiến thức chuyên ngành trong việc thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin và đề xuất các giải pháp trong việc ra quyết định tài chính của doanh nghiệp	PI 4.1: Vận dụng các kiến thức chuyên ngành tài chính (tài chính doanh nghiệp, tài chính công, tài chính quốc tế, định giá tài sản, thẩm định tài chính dự án, thuế,...) trong khi thực hiện công việc PI 4.2: Thực hành tính toán các số liệu tài chính trong các lĩnh vực liên quan PI 4.3: Vận dụng các chỉ số tài chính đã tính toán để đánh giá vấn đề khi thực hiện công việc PI 4.4: Đề xuất các giải pháp tài chính để giải quyết vấn đề khi thực hiện công việc
	PLO5: Vận dụng kiến thức chuyên môn khi tham gia trải nghiệm, thực tập và thực tế tại đơn vị	PI 5.1: Vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn để phân tích, xử lý các tình huống khi tham gia trải nghiệm, thực tế, thực tập tại đơn vị PI 5.2: Phân tích môi trường và lĩnh vực hoạt động của đơn vị để đưa ra những quyết định chuyên môn trong vị trí việc làm tương ứng
PO2: Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm và kỹ năng hỗ trợ để	PLO6: Sử dụng các kỹ năng cơ bản để phục vụ công việc trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp	PI 6.1: Thể hiện kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và thuyết phục tốt PI 6.2: Sử dụng ngoại ngữ để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn

giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu công việc trong môi trường cạnh tranh và bối cảnh hội nhập, quốc tế hóa.	PLO7: Thành thạo các kỹ năng chuyên môn để phục vụ công việc trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp	PI 7.1: Thực hiện thu thập, tổng hợp và phân tích thông tin để đưa ra các quyết định chuyên môn PI 7.2: Thực hiện lập kế hoạch tài chính, điều phối, tổ chức sắp xếp công việc trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp PI 7.3: Thực hiện dự báo, phân tích các vấn đề để đưa giải pháp giải quyết vấn đề chuyên môn
	PLO8: Xây dựng được ý thức khởi nghiệp cho bản thân	
PO3: Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có phẩm chất đạo đức, ý thức kỷ luật tốt và tuân thủ pháp luật, có sức khỏe tốt; có ý thức học tập, nâng cao năng lực và trình độ theo tinh thần học tập suốt đời; có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân khi làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, chịu được áp lực trong công việc.	PLO9: Tuân theo các quy định của pháp luật, xã hội, cơ quan đơn vị; sẵn sàng tham gia học tập suốt đời	PI 9.1: Tuân theo các quy định pháp luật và các quy định nghề nghiệp trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp PI 9.2: Rèn luyện sức khỏe, hình thành ý thức tự giác học tập và nghiên cứu
	PLO10: Bảo vệ được quan điểm cá nhân, có ý thức trách nhiệm cao trong công việc chuyên môn; làm việc độc lập và chịu được áp lực trong công việc; thể hiện phẩm chất trung thực, tự tin, sáng tạo trong công việc	PI 10.1: Bảo vệ được quan điểm cá nhân và có ý thức trách nhiệm cao trong công việc chuyên môn PI 10.2: Làm việc độc lập, làm việc nhóm dưới cường độ cao, chịu được áp lực trong công việc PI 10.3: Thể hiện phẩm chất trung thực, tự tin, sáng tạo trong công việc và định hướng nghề nghiệp cho bản thân

3.4. Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và Khung trình độ Quốc gia

Bảng 5. Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Bậc Đại học)

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo. KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật. KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc. KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp. KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

Chuẩn đầu ra của CTĐT TCDN được xây dựng đảm bảo đáp ứng được chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia và được thể hiện tại bảng 6 dưới đây:

Bảng 6. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

CDR CTĐT (PLO)	Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ Quốc gia														
	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm (TC)			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC1	TC2	TC3	TC4
PLO1		X													
PLO2					X										
PLO3			X												
PLO4				X											
PLO5	X														
PLO6								X		X	X				
PLO7						X			X						
PLO8							X								
PLO9														X	
PLO10												X	X	X	X

Ghi chú: (tích dấu X vào ô lựa chọn)

3.5. Tương thích giữa CĐR CTĐT với yêu cầu của nhà sử dụng lao động

CĐR CTĐT TCDN được rà soát, bổ sung, xây dựng dựa trên kết quả khảo sát ý kiến của Nhà tuyển dụng, Hội nghề nghiệp (nếu có), cựu người học nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động. Các ý kiến của nhà tuyển dụng, của cựu người học đã được tiếp thu và truyền tải vào CĐR của CTĐT. Kết quả khảo sát và tiếp thu ý kiến của nhà tuyển dụng, cựu người học vào CĐR CTĐT TCDN được thể hiện ở bảng Phụ lục 1: Báo cáo kết quả khảo sát nhà tuyển dụng/ cựu người học và truyền tải vào CĐR CTĐT

4. Chuẩn đầu vào của CTĐT

Người học đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương; Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường ĐH Kinh tế và QTKD.

5. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quá trình đào tạo

CTĐT TCDN của Trường ĐH Kinh tế & QTKD được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm 2024 (K21), được thiết kế theo hệ thống tín chỉ cho phép người học linh hoạt trong kế hoạch học tập, từ đó có thể tốt nghiệp trong thời gian từ 3,0 - 8,0 năm đối với hệ đào tạo chính quy, từ 4,0 - 10,0 năm đối với hệ đào tạo vừa làm vừa học. Tổng số tín chỉ của CTĐT TCDN là 127 tín chỉ.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Điều kiện chung: Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh ban hành theo Quyết định số: 804/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT, ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

Điều kiện của CTĐT: Không

D. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Cấu trúc CTDH

Cấu trúc CTDH của CTĐT TCDN gồm hai phần: Khối kiến thức giáo dục đại cương, Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Trong đó khối kiến thức giáo dục chuyên

nghiệp bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối kiến thức được cụ thể trong Bảng 7.

Bảng 7. Các khối kiến thức và số tín chỉ

TT	Tên khối kiến thức	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức đại cương	34	0
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	60	33
2.1	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	21	9
2.2	<i>Kiến thức ngành</i>	15	12
2.3	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>	12	12
2.4	<i>Thực tập nghề nghiệp/môn học</i>	2	
2.5	<i>Thực tập tốt nghiệp</i>	4	
2.6	<i>KLTN/Tự chọn thay thế khóa luận CTĐT TCDN</i>	6	
	Tổng toàn khóa	94	33

Danh sách các học phần giảng dạy trong CTĐT TCDN được thể hiện trong bảng 8.

Bảng 8. Học phần giảng dạy trong CTĐT TCDN

TT	Học phần	Mã HP	Số TC	Đáp ứng CĐR (PLO)	HP trải nghiệm
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		34		
1	Triết học Mác - Lênin	MLP131	3	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.2);	
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	MLE121	2	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.2);	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	SSO121	2	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.2);	
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCM121	2	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.2);	
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	VCP121	2	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.2);	

6	Pháp luật đại cương	LAW121	2	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.1);	
7	Tin học ứng dụng	AIN131	3	PLO2 (PI2.2) PLO3 (PI3.1) PLO10 (PI10.2)	
8	Lý thuyết xác suất và thống kê	PST131	3	PLO1 (PI1.2); PLO2 (PI2.2); PLO9 (PI9.2)	
9	Toán kinh tế	MAE131	3	PLO1 (PI1.2); PLO2 (PI2.2); PLO9 (PI9.2)	
10	Tiếng Anh 1	ENG121	2	PLO6 (PI6.1; PI6.2) PLO9 (PI9.2)	
11	Tiếng Anh 2	ENG122	2	PLO6 (PI6.1; PI6.2) PLO9 (PI9.2)	
12	Tiếng Anh 3	ENG133	3	PLO6 (PI6.1; PI6.2) PLO9 (PI9.2)	
13	Tiếng Anh 4	ENG134	3	PLO6 (PI6.1; PI6.2) PLO9 (PI9.2)	
14	Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	PEI121	2	PLO2 (PI2.1) PLO6 (PI6.1) PLO8 PLO9 (PI9.2)	
15	Giáo dục thể chất 1	PHE011	30 tiết	PLO9 (PI9.2)	
16	Giáo dục thể chất 2	PHE012	30 tiết	PLO9 (PI9.2)	
17	Giáo dục thể chất 3	PHE013	30 tiết	PLO9 (PI9.2)	
18	Giáo dục quốc phòng		5 tuần	PLO9 (PI9.2)	
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		93		
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		30		
	<i>Bắt buộc</i>		21		
19	Kinh tế học vi mô 1	MIE231	3	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)	
20	Quản trị học	MAN231	3	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)	

21	Kinh tế học vĩ mô 1	MAE231	3	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)	
22	Marketing căn bản	PMA231	3	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)	
23	Tài chính tiền tệ	FAM231	3	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PLO9.2); PLO10 (PI10.2)	
24	Nguyên lý thống kê	PSE231	3	PLO2 (PI2.2); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)	
25	Nguyên lý kế toán	ACT231	3	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)	
	Tự chọn (Sinh viên chọn 3 trong số 6 HP tự chọn)		9		
26	Luật kinh tế căn bản	ELA231	3	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PLO9.1); PLO10 (PI10.2)	
27	Thương mại điện tử	ECM331	3	PLO2 (PI2.1); PLO3 (PI3.2); PLO10 (PI10.2)	
28	Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý	WBM231	3	PLO2 (PI2.1) PLO3 (PI3.1) PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)	
29	Phương pháp NCKH	SRM231	3	PLO2 (PI2.2); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PLO9.2); PLO10 (PI10.2)	
30	Hệ thống thông tin trong quản lý	MIS231	3	PLO2 (PI2.1, PI2.2); PLO3 (PI3.2); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.2)	
31	Kinh tế lượng	ECO231	3	PLO2 (PI2.1, PI2.2); PLO3 (PI3.2); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2, PI10.3)	
2.2	Kiến thức ngành		27		
	Bắt buộc		15		
32	Kế toán tài chính	FAC331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2)	

				PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1); PLO9 (PI9.1); PLO10 (PI10.2)	
33	Tài chính doanh nghiệp căn bản	COF331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO5 (PI5.1) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	x
34	Nghệp vụ NHTM căn bản	COB331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO5 (PI5.1) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	x
35	Tài chính quốc tế	INF331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO5 (PI5.1) PLO6 (PI6.1, PI6.2) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.2)	x
36	Thị trường và các định chế tài chính	FMI331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.2)	
	Tự chọn (Sinh viên chọn 4 trong số 9 HP tự chọn)		12		
37	Thị trường chứng khoán	SMK331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.2)	
38	Thuế	STT331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO6 (PI6.1)	

				PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.2)	
39	Nguyên lý bảo hiểm	PRI331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.2)	
40	Tài chính công	PUF331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.2)	
41	Pháp luật tài chính	FIL231	3	PLO1 (PI1.1) PLO6 (PI6.1) PLO9 (PI9.1) PLO10 (PI10.2)	
42	Kỹ năng quản trị	MAS331	3	PLO2 (PI2.1) PLO6 (PI6.1) PLO10 (PI10.2)	
43	Digital Marketing	DIM331	3	PLO2 (PI2.1) PLO3 (PI3.2) PLO6 (PI6.1) PLO10 (PI10.2)	
44	Tín dụng ngân hàng	BCR231	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.2)	
45	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	ORC331	3	PLO2 (PI2.1, PI2.2) PLO6 (PI6.1) PLO9 (PI9.1)	
2.3	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>		24		
	<i>Bắt buộc</i>		12		
46	Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành	COF332	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.2)	

47	Phân tích tài chính doanh nghiệp	CFA331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO8 PLO10 (PI10.2)	
48	Quản trị rủi ro tài chính	FRM331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO5 (PI5.1, PI5.2) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.2)	x
49	Thực hành tài chính doanh nghiệp	PCF331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO5 (PI5.1, PI5.2) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	x
	Tự chọn (Sinh viên chọn 4 trong số 8 HP tự chọn)		12		
50	Nghiệp vụ ngân hàng trung ương	BPC331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3)) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1) PLO10 (PI10.2)	
51	Thanh toán quốc tế	INP331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO6 (PI6.1, PI6.2) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.2)	
52	Thẩm định tài chính dự án	FAP331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO8 PLO10 (PI10.2)	
53	Nghiệp vụ NHTM nâng cao	COB332	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4)	

				PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.2)	
54	Thực hành Nghiệp vụ NHTM	PCB331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO5 (PI5.1, PI5.2) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	
55	Dịch vụ ngân hàng	BAS331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.2)	
56	Phân tích và đầu tư chứng khoán	AIS321	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO5 (PI5.1, PI5.2) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.2)	
57	Quản lý danh mục đầu tư	POM331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.2)	
2.4	Thực tập môn học CTĐT TCDN	COF321	2	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO5 (PI5.1, PI5.2) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO9 (PI 9.1, PI9.2) PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	
2.5	Thực tập tốt nghiệp CTĐT TCDN	COF441	4	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO5 (PI5.1, PI5.2) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3)	

				PLO9 (PI 9.1, PI9.2) PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	
2.6	<i>KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT TCDN</i>	COF904	6	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO5 (PI5.1, PI5.2) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO9 (PI 9.1, PI9.2) PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	
	<i>Tự chọn thay thế KLTN (sinh viên chọn 2 trong số 4 HP)</i>				
58	Tài chính công ty đa quốc gia	FMC331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.2)	
59	Quản trị ngân hàng thương mại	MCB331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.2)	
60	Kiểm toán nội bộ	INA331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO6 (PI6.1) PLO9 (PI 9.1, PI9.2)	
61	Định giá tài sản	BPR331		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4) PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3) PLO10 (PI10.2)	
	<i>Tổng số tín chỉ</i>		127		

2. Kế hoạch đào tạo

Kế hoạch đào tạo theo học kỳ của CTĐT TCDN được thể hiện trong bảng 9.

Bảng 9. Kế hoạch đào tạo theo năm học và theo học kỳ của CTĐT TCDN

STT	Học kì /Học phần	Mã HP	Tính chất HP	Tín chỉ	Số tiết		HP trải nghiệm
					LT	TH	
I	Học kì I			15			
1	Triết học Mác-Lênin	MLP131	Bắt buộc	3	36	18	
2	Toán kinh tế	MAE131	Bắt buộc	3	36	18	
3	Tiếng Anh 1	ENG121	Bắt buộc	2	24	18	
4	Kinh tế học vi mô 1	MIE231	Bắt buộc	3	36	18	
5	Pháp luật đại cương	LAW121	Bắt buộc	2	24	12	
6	Nguyên lý khởi nghiệp và ĐMST	PEI121	Bắt buộc	2	24	12	
7	Giáo dục thể chất I	PHE011	Bắt buộc	X			
II	Học kì II			16			
1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	MLE121	Bắt buộc	2	24	12	
2	Tiếng Anh 2	ENG122	Bắt buộc	2	24	12	
3	Lý thuyết xác suất và thống kê	PST131	Bắt buộc	3	36	18	
4	Tin học ứng dụng	AIN131	Bắt buộc	3	36	18	
5	Nguyên lý kế toán	ACT231	Bắt buộc	3	36	18	
6	Kinh tế học vĩ mô 1	MAE231	Bắt buộc	3	36	18	
7	Giáo dục thể chất II	PHE012	Bắt buộc	X			
III	Học kì III			17			
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	SSO121	Bắt buộc	2	24	12	
2	Tiếng Anh 3	ENG133	Bắt buộc	3	36	18	
3	Quản trị học	MAN231	Bắt	3	36	18	

			buộc				
4	Tài chính tiền tệ	FAM231	Bắt buộc	3	36	18	
5	Nguyên lý thống kê	PSE231	Bắt buộc	3	36	18	
6	Giáo dục thể chất III	PHE013	Bắt buộc	X			
7	Giáo dục quốc phòng		Bắt buộc	X			
8	HP tự chọn cơ sở ngành		Tự chọn	3	36	18	
IV	Học kì IV			18			
1	Marketing căn bản	PMA231	Bắt buộc	3	36	18	
2	TCDN căn bản	COF331	Bắt buộc	3	36	18	x
3	Thị trường và các định chế tài chính	FMI331	Bắt buộc	3	36	18	
4	Nghệp vụ NHTM căn bản	COB331	Bắt buộc	3	36	18	x
5	HP tự chọn cơ sở ngành		Tự chọn	3	36	18	
6	HP tự chọn cơ sở ngành		Tự chọn	3	36	18	
V	Học kì V			18			
1	Kế toán tài chính	FAC331	Bắt buộc	3	36	18	
2	Tài chính quốc tế	INF331	Bắt buộc	3	36	18	x
3	HP tự chọn khối kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
4	HP tự chọn khối kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
5	HP tự chọn khối kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
6	HP tự chọn khối kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
VI	Học kì VI			16			
1	Tiếng Anh 4	ENG134	Bắt	3	36	18	

			buộc				
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCM121	Bắt buộc	2	24	12	
3	TCDN chuyên ngành	COF332	Bắt buộc	3	36	18	
4	Phân tích TCDN	CFA331	Bắt buộc	3	36	18	
5	Quản trị rủi ro tài chính	FRM331	Bắt buộc	3	36	18	x
6	Thực tập môn học CTĐT TCDN	COF421	Bắt buộc	2			
VII	Học kì VII			17			
1	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	VCP121	Bắt buộc	2	24	12	
2	Thực hành TCDN	PCF331	Bắt buộc	3	36	18	x
3	HP tự chọn khối kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	
4	HP tự chọn khối kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	
5	HP tự chọn khối kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	
6	HP tự chọn khối kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	
VIII	Học kì VIII			10			
1	Thực tập tốt nghiệp CTĐT TCDN	COF441		4			
2	KLTN/ Tự chọn thay thế KLTN CTĐT TCDN	COF904		6			
	HP thay thế khóa luận			3	36	18	
	HP thay thế khóa luận			3	36	18	
	Tổng số tín chỉ			127			

3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CDR của CTĐT

Các học phần được thiết kế nhằm đáp ứng được CDR của CTĐT, được thể hiện trong bảng dưới đây.

Bảng 10. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CDR của CTĐT TCDN

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)

Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)

Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)

T T	Học phần	Mã HP	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4				PLO5		PLO6		PLO7			PLO8	PLO9		PLO10		
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		PI1. 1	PI 1. 2	PI 2. 1	PI 2. 2	PI 3. 1	PI 3. 2	PI4 .1	PI 4. 2	PI 4. 3	PI 4. 4	PI 5. 1	PI 5. 2	PI 6. 1	PI 6. 2	PI 7. 1	PI 7. 2	PI 7. 3		PI 9. 1	PI 9. 2	PI 10.1	PI 10.2	PI 10 .3
1	Triết học Mác - Lênin	MLP131	R (A)												I							I			
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	MLE121	I												I							I			
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	SSO121	I												I							I			
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCM121	R												I							I			
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	VCP121	I												I							I			
6	Pháp luật đại cương	LAW121	R												I						I				
7	Tin học ứng dụng	AIN131				R	M																	R	
8	Lý thuyết xác suất và thống kê	PST131		R		I																R			
9	Toán kinh tế	MAE131		R		I																R			
10	Tiếng Anh 1	ENG121													R	I						I			
11	Tiếng Anh 2	ENG122													R	I						I			
12	Tiếng Anh 3	ENG133													R	R						R			

13	Tiếng Anh 4	ENG134													R	M						R			
14	Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	PEI121			I										R				R		R				
15	Giáo dục thể chất 1	PHE011																			R				
16	Giáo dục thể chất 2	PHE012																			R				
17	Giáo dục thể chất 3	PHE013																			R				
18	Giáo dục quốc phòng																				R				
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																								
2, 1	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>																								
	<i>Bắt buộc</i>																								
19	Kinh tế học vi mô 1	MIE231			R										R								R		
20	Quản trị học	MAN231			R										R								R		
21	Kinh tế học vĩ mô 1	MAE231			R										R								R		
22	Marketing căn bản	PMA231			R										R								R		
23	Tài chính tiền tệ	FAM231			R										R						R		R		
24	Nguyên lý thống kê	PSE231				M									R								R		
25	Nguyên lý kế toán	ACT231			R										R								R		
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 3 trong số 6 HP tự chọn)</i>																								
26	Luật kinh tế căn bản	ELA231			R										R					R			R		
27	Thương mại điện tử	ECM331			R			R															R		
28	Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý	WBM231			R		R								R								R		

29	Phương pháp NCKH	SRM231				R								R						R		R	
30	Hệ thống thông tin trong quản lý	MIS231			R	R		R						R						R			
31	Kinh tế lượng	ECO231			R	R		I						R								I	I
2, 2	<i>Kiến thức ngành</i>																						
	<i>Bắt buộc</i>																						
32	Kế toán tài chính	FAC331						R	R					R		R				R		R	
33	Tài chính doanh nghiệp căn bản	COF331						R (A)	R	R	R	R		R		R	R	R			R	R	R
34	Nghệp vụ NHTM căn bản	COB331						R (A)	R	R	R	R		R		R	R	R			R	R	R
35	Tài chính quốc tế	INF331						R (A)	R	R	R	R		R	I	R	R	R				R	
36	Thị trường và các định chế tài chính	FMI331						R	R	R	R			R		R	R	R				R	
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 4 trong số 9 HP tự chọn)</i>																						
37	Thị trường chứng khoán	SMK331						R	R	R	R			R		R	R	R				R	
38	Thuế	STT331						R	R	R	R			R		R	R	R				R	
39	Nguyên lý bảo hiểm	PRI331						R	R	R	R			R		R	R	R				R	
40	Tài chính công	PUF331						R	R	R	R			R		R	R	R				R	
41	Pháp luật tài chính	FIL231	R											R						R		R	
42	Kỹ năng quản trị	MAS331			R									R								R	
43	Digital Marketing	DIM331			R			R						R								R	
44	Tín dụng ngân hàng	BCR231						R	R	R	R			R		R	R	R				R	
45	Đạo đức kinh doanh và văn	ORC331			R	R								R						R			

	hóa doanh nghiệp																								
2, 3	Kiến thức chuyên ngành																								
	<i>Bắt buộc</i>																								
46	Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành	COF332						M(A)	M	R	R			R		R	R	R						R	
47	Phân tích tài chính doanh nghiệp	CFA331						R	R	R	R			R		R	R	R	R					R	
48	Quản trị rủi ro tài chính	FRM331						R(A)	R	R	R	R	R	R		R	R	R						R	
49	Thực hành tài chính doanh nghiệp	PCF331						M	M	R	R	R	R	R		R	R	R					R	R	R
	Tự chọn (Sinh viên chọn 4 trong số 8 HP tự chọn)																								
50	Nghiệp vụ ngân hàng trung ương	BPC331						R	R	R				R		R								R	
51	Thanh toán quốc tế	INP331						R	R	R	R			R	I	R	R	R						R	
52	Thẩm định tài chính dự án	FAP331						R	R	R	R			R		R	R	R	R					R	
53	Nghiệp vụ NHTM nâng cao	COB332						M	R	R	R			R		R	R	R						R	
54	Thực hành Nghiệp vụ NHTM	PCB331						M	R	R	R	R	R	R		R	R	R					R	R	R
55	Dịch vụ ngân hàng	BAS331						R	R	R	R			R		R	R	R						R	
56	Phân tích và đầu tư chứng khoán	AIS321						R	R	R	R	R	R	R		R	R	R						R	
57	Quản lý danh mục đầu tư	POM331						R	R	R	R			R		R	R	R						R	
2, 4	Thực tập môn học CTĐT TCDN	COF321						R	R	R	R	R	R			R	R	R			M(A)	M	M	M	R
2, 5	Thực tập tốt nghiệp CTĐT TCDN	COF441						M	M	M	M	R	R			R	R	R			M	M	M	M(A)	R

2, 6	<i>KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT TCDN</i>	COF904								M	M	M	M	M	M			M	M	M		M	M	M	(A)	M	M
	<i>Tự chọn thay thế KLTN (sinh viên chọn 2 trong số 4 HP)</i>																										
58	Tài chính công ty đa quốc gia	FMC331								R	R	R	R			R		R	R	R						R	
59	Quản trị ngân hàng thương mại	CBM331								R	R	R	R			R		R	R	R						R	
60	Kiểm toán nội bộ	INA331								R	R	I	I			R						R	R				
61	Định giá tài sản	BPR331								R	R	R	R			R		R	R	R						R	
	<i>Tổng số tín chỉ</i>																										
	Số lần xuất hiện PI		7	2	15	8	2	4	29	29	28	27	10	7	53	6	28	26	26	3	9	23	7	44	8		

4. Các học phần trong CTDH

4.1. Mô tả chung từng học phần

1. Triết học Mác - Lênin - MLP 131

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về môn học Triết học Mác – Lênin giúp sinh viên có khả năng nắm vững những vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, bao gồm: vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng; ý thức xã hội; triết học về con người. Bên cạnh đó, học phần sẽ giúp người học có khả năng phân tích các vấn đề thực tiễn của đời sống kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước và trên thế giới.

2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin - MLE121

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin thuộc Bộ môn Lý luận chính trị nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kinh tế thị trường nói chung và kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Nội dung của môn học bao gồm 6 chương. Cụ thể: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác – Lênin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Qua đó hình thành tư duy và kỹ năng để sinh viên thực hiện hành vi kinh tế phù hợp với yêu cầu khách quan khi tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội; có căn cứ khoa học để giải quyết quan hệ lợi ích của mình khi khởi nghiệp hoặc tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội. Học phần này cũng góp phần cung cấp cho giúp sinh viên những kiến thức cơ bản làm nền tảng cho học tập và nghiên cứu các môn thuộc khối chuyên ngành.

3. Chủ nghĩa xã hội khoa học - SSO 121

Chủ nghĩa xã hội khoa học là môn học nghiên cứu về những quy luật và tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế cộng sản chủ nghĩa; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân để thực hiện sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản (và các chế độ tư hữu) lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

4. Tư tưởng Hồ Chí Minh - HCM 121

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc Bộ môn Lý luận chính trị nhằm giới thiệu cho sinh viên hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam và sự vận dụng của Đảng về: vấn đề độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam; Xây dựng nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; Đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức và xây dựng con người. Qua đó xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên. Giúp sinh viên vận dụng những kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng Cộng sản Việt Nam và của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam - VCP 121

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về quá trình Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân (1930 - 1975) và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay). Qua đó khẳng định các thành công cũng như hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

6. Pháp luật đại cương - HSV231

Học phần Pháp luật đại cương là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức đại cương, cung cấp những kiến thức lý luận về nhà nước, pháp luật và một số ngành luật cụ thể trong hệ thống pháp luật Việt Nam trước khi người học tiếp cận với những vấn đề khác thuộc chuyên ngành đào tạo. Học phần được thiết kế gồm 2 nội dung: Lý luận chung về nhà nước và pháp luật và một số ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật của Việt Nam như Luật Hiến pháp Việt Nam; Luật Hành chính Việt Nam; Luật Dân sự Việt Nam; Luật Hình sự Việt Nam. Ngoài ra, học phần cũng cung cấp khả năng bước đầu vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề pháp lý trong thực tế.

7. Tin học ứng dụng - AIN13

Học phần Tin học ứng dụng thuộc kiến thức đại cương nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng về máy tính và Internet, phần cứng, phần mềm; hiểu rõ cách thức hoạt động cơ bản của hệ điều hành máy tính; ứng dụng được các phần mềm vào trong công việc một cách hiệu quả. Sau khi học xong môn này, người học có thể sử dụng thành thạo máy tính trong các công việc như soạn thảo văn bản, sử dụng phần mềm bảng tính điện tử để tính toán hay trực quan hoá dữ liệu, phần mềm trình chiếu để thuyết trình, khai thác và sử dụng Internet, hay sử dụng thành thạo một số phần mềm ứng dụng chuyên dụng khác phục vụ công việc. Qua những kiến thức và kỹ năng đã được trang bị, sinh viên có thể tự học và áp dụng các kiến thức vào từng công việc cụ thể sau này.

8. Lý thuyết xác suất và thống kê - PST131

Học phần Lý thuyết xác suất và thống kê trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về xác suất và thống kê, làm cơ sở để người học học tập các học phần chuyên ngành liên quan. Với những kiến thức, kỹ năng thu được qua quá trình học tập, người học có thể vận dụng vào giải quyết các bài toán thực tiễn trong kinh tế, xã hội. Các định nghĩa về xác suất, các công thức xác suất, xác suất có điều kiện, công thức xác suất đầy đủ, công thức Bayes, dãy phép thử Bernoulli được đưa vào chương 1. Chương 2 giới thiệu về biến ngẫu nhiên, hàm phân phối, hàm mật độ, các tham số đặc trưng của biến ngẫu nhiên như kỳ vọng, phương sai, độ lệch chuẩn, mode, trung vị, giá trị tới hạn và một số phân phối thông dụng như phân phối chuẩn, phân phối không – một, phân phối nhị thức, phân phối Student, phân phối khi bình

phương, phân phối F. Các chương 3,4,5,6 dành cho thống kê. Lý thuyết mẫu được trình bày trong chương 3. Chương 4 giới thiệu về ước lượng tham số, hai dạng ước lượng tham số là ước lượng điểm và ước lượng khoảng. Chương 5 bao gồm bài toán kiểm định giả thuyết thống kê, kiểm định tham số và một số kiểm định phi tham số thông dụng. Chương 6 dành cho bài toán phân tích tương quan và hồi quy.

9.Toán kinh tế - MAE131

Học phần Toán kinh tế thuộc Bộ môn Toán tin nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản sau: (i) Sinh viên được trang bị một số kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính, cụ thể: định thức, ma trận, hệ phương trình tuyến tính. Trên cơ sở kiến thức cơ bản đó, giải quyết một số mô hình tuyến tính trong phân tích kinh tế. (ii) Sinh viên được tìm hiểu một số kiến thức cơ bản nhất về hàm một biến và nhiều biến, cụ thể: về tính liên tục, về các đạo hàm riêng, qua đó sinh viên sẽ nghiên cứu các ứng dụng của đạo hàm trong kinh tế. Đồng thời, trang bị cho sinh viên về bài toán cực trị không có điều kiện và có điều kiện của hàm nhiều biến, nghiên cứu một số mô hình kinh tế liên quan đến cực trị của hàm nhiều biến. (iii) Sinh viên được trang bị một số kiến thức cơ bản về phương trình vi phân, cụ thể: phương trình vi phân tuyến tính cấp 1, phương trình vi phân tuyến tính cấp 2 với hệ số hằng và một số mô hình ứng dụng của phương trình vi phân trong phân tích kinh tế. Học phần này cung cấp cho giúp sinh viên những kiến thức cơ bản của toán kinh tế, làm nền tảng cho học tập và nghiên cứu các môn thuộc khối chuyên ngành.

10.Tiếng Anh 1 - ENG121

Học phần Tiếng Anh 1 thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh ở cấp độ sơ cấp, nhằm củng cố từ vựng, ngữ pháp, phát âm và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết thông qua sáu chủ đề: chào hỏi, phong cách sống, con người, địa điểm, đồ ăn và quá khứ. Qua đó, sinh viên có thể tự tin giao tiếp và sử dụng tiếng Anh trong các tình huống thực tế của cuộc sống, học tập và công việc, hướng đến đạt chuẩn đầu ra tốt nghiệp về ngoại ngữ. Đồng thời, học phần cũng trang bị cho sinh viên các kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và làm việc nhóm, từ đó hình thành mức độ tự chủ trong nhiệm vụ và công việc được giao.

11.Tiếng Anh 2 - ENG122

Học phần Tiếng Anh 2 là học phần tiếp nối của Tiếng Anh 1 - học phần thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo hệ đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh ở cấp độ sơ cấp, nhằm củng cố từ vựng, ngữ pháp, phát âm và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết thông qua sáu chủ đề: Kỳ nghỉ, Hiện tại, Vận tải, Tương lai, Đầu tôi bị đau, Trải nghiệm của chương trình học. Qua đó, sinh viên có thể tự tin giao tiếp và sử dụng tiếng Anh trong các tình huống thực tế của cuộc sống, học tập và công việc, hướng đến đạt chuẩn đầu ra tốt nghiệp về ngoại ngữ. Đồng thời, học phần cũng trang bị cho sinh viên các kỹ

năng giao tiếp, thuyết trình và làm việc nhóm, từ đó hình thành mức độ tự chủ trong nhiệm vụ và công việc được giao.

12. Tiếng Anh 3 - ENG133

Học phần Tiếng Anh 3 thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương của chương trình đào tạo hệ đại học tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên, trang bị cho sinh viên khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp, giúp người học mở rộng kiến thức từ vựng, ngữ pháp, phát âm và nâng cao các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết theo 6 chủ điểm của bài học: *Cuộc sống, Công việc, Thời gian rảnh rỗi, Trí tuệ vĩ đại, Du lịch và Sức khỏe*. Từ đó, người học có thể tự tin giao tiếp bằng tiếng Anh trong các tình huống thực tế của cuộc sống, học tập và có thể sử dụng tiếng Anh để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn. Đồng thời, người học cũng sẽ hình thành và phát triển kỹ năng thuyết trình, chủ động làm việc theo nhóm và hợp tác tốt với đồng nghiệp.

13. Tiếng Anh 4 - ENG134

Học phần Tiếng Anh 4 thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương của chương trình đào tạo hệ đại học tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên, trang bị cho sinh viên khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp, giúp người học mở rộng kiến thức từ vựng, ngữ pháp, phát âm và nâng cao các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết theo 6 chủ điểm của bài học: *Sự thay đổi, Tiền tệ, Tự nhiên, Xã hội, Công nghệ, Danh tiếng*. Từ đó, người học có thể tự tin giao tiếp bằng Tiếng Anh trong các tình huống thực tế của cuộc sống, học tập và có thể sử dụng Tiếng Anh để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn. Đồng thời, người học cũng sẽ hình thành và phát triển kỹ năng thuyết trình, chủ động làm việc theo nhóm và hợp tác tốt với đồng nghiệp.

14. Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo (QTKD) - PEI 121

Học phần Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo thuộc bộ môn Quản trị kinh doanh – Khoa QTKD nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản cần thiết về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, cụ thể học phần sẽ trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, nhận diện cơ hội kinh doanh, mô hình kinh doanh, kỹ năng cần thiết cho khởi nghiệp. Thông qua học phần này là cơ sở để xây dựng và hun đúc tinh thần khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, làm chủ làm giàu của người học.

15. Giáo dục thể chất 1 - PHE111

GDTC I là học phần giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện thể chất, nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển các tố chất thể lực, đảm bảo sự kế thừa về nội dung học tập một cách hệ thống và liên tục chặt chẽ với chương trình GDTC trong các trường phổ thông. Trang bị cho sinh viên nhận thức về quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về thể dục thể thao trong trường học; vị trí, vai trò của thể dục thể thao đối với con người và xã hội. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để tự tập luyện.

16. Giáo dục thể chất 2 - PHE112

GDTC II (môn Điền kinh) là học phần giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện thể chất, nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển các tố chất thể lực, đảm bảo sự kế thừa về nội dung học tập một cách hệ thống và liên tục chặt chẽ với chương trình GDTC trong các trường phổ thông. Các bài tập điền kinh không chỉ có tác dụng tốt đối với sức khỏe con người mà còn là cơ sở để phát triển các môn thể thao khác. Trang bị cho sinh viên nhận thức về quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về thể dục thể thao trong trường học; vị trí, vai trò của thể dục thể thao đối với con người và xã hội. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môn Điền kinh, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để tự tập luyện. Có hiểu biết về ý nghĩa tác dụng của thể dục thể thao đối với con người; nhận thức về vị trí, vai trò của giáo dục thể chất và các hoạt động thể dục thể thao trong hoạt động giáo dục đại học.

17. Giáo dục thể chất 3 - PHE113

GDTC III (môn Bóng chuyền) là môn thể thao hiện nay rất phát triển ở nước ta, đặc biệt trong các trường chuyên nghiệp, đây là môn thể thao có nhiều hình thức chơi cho từng trường hợp cụ thể và phù hợp với tất cả mọi người. Giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện thể chất trong môi trường đại học, nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển các tố chất thể lực. Trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ thuật cơ bản nhất, kỹ năng đã học để tự tập luyện và thi đấu, tạo điều kiện cho sinh viên từng bước hình thành thói quen vận động thường xuyên.

18. Giáo dục quốc phòng

19. Kinh tế học vi mô 1 - MIE231

Học phần **Kinh tế học vi mô 1** thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức về hành vi và cách thức ra quyết định của các thành viên trong nền kinh tế. Học phần được trình bày trong 8 chương, bao gồm một số nội dung cơ bản về: Lý thuyết cầu - cung và cơ chế hình thành giá cả của thị trường; Cơ giãn của cầu, cung; Lý thuyết hành vi người tiêu dùng và nhà sản xuất; Quyết định sản xuất của doanh nghiệp trong những thị trường khác nhau; Thị trường lao động; Thất bại của thị trường và giải pháp can thiệp của Chính phủ. Qua đó, người học có khả năng vận dụng các kiến thức liên quan đến Kinh tế học vi mô vào giải quyết những vấn đề thực tiễn.

20. Quản trị học - MAN231

Học phần Quản trị học thuộc Khối kiến thức cơ sở ngành nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức về quản trị các hoạt động của một tổ chức nhằm đạt hiệu quả cao trong việc thực hiện mục tiêu chung. Giúp sinh viên có khả năng phân tích tác động của các yếu tố môi trường đến hoạt động của tổ chức. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để xây dựng chính sách phát triển của tổ chức thông qua các chức năng của hoạt động quản trị.

21. Kinh tế học vĩ mô 1 - MAE231

Học phần kinh tế học vĩ mô 1 là học phần cơ sở của lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý. Môn học nghiên cứu và xem xét nền kinh tế với tư cách là một tổng thể. Môn học giới

thiệu những nguyên lý cơ bản của kinh tế học vĩ mô; sự vận hành của nền kinh tế một nước và sự can thiệp của Chính phủ mỗi quốc gia nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô trong từng thời kỳ. Bằng phương pháp mô hình hóa, trừu tượng hóa khoa học, môn học sẽ giải thích mối quan hệ giữa các biến số vĩ mô cơ bản trong từng mô hình kinh tế từ đơn giản đến phức tạp, đồng thời nghiên cứu và phân tích trạng thái của nền kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn. Các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản như tổng cung, tổng cầu, thất nghiệp, lạm phát, tăng trưởng kinh tế... sẽ được đề cập và giải thích giúp người học có thể hiểu và vận dụng trong phân tích thực tiễn kinh tế của mỗi quốc gia.

22. Marketing căn bản - GEM 231

Học phần marketing căn bản thuộc khối kiến thức cơ sở ngành nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức căn bản nhất trong lĩnh vực marketing, vai trò của hoạt động marketing trong sản xuất kinh doanh, giúp sinh viên hiểu được các quan điểm khác nhau về marketing như: Hiểu rõ các quyết định về sản phẩm, Các quyết định về giá, Quyết định về phân phối và Truyền thông marketing, cũng như hiểu cách thức để phối hợp các chính sách sản phẩm, giá cả, phân phối và truyền thông marketing lại với nhau để tạo ra một chiến lược marketing- mix. Học phần giúp người học bước đầu vận dụng các kiến thức kỹ năng của môn học vào các hoạt động marketing của doanh nghiệp.

23. Tài chính Tiền tệ - FAM231

Học phần Tài chính tiền tệ là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành góp phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lĩnh vực tài chính - tiền tệ trong nền kinh tế thị trường như: Tổng quan về tiền tệ, tổng quan về tài chính, tài chính công, tài chính doanh nghiệp, tín dụng, bảo hiểm, tài chính quốc tế, từ đó giúp sinh viên có khả năng vận dụng vào thực tiễn công tác trong lĩnh vực kinh tế và quản lý. Đồng thời, học phần Tài chính tiền tệ trang bị kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm giúp người học không ngừng rèn luyện các phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học tập nâng cao nhận thức về lĩnh vực tài chính tiền tệ/ngân hàng góp phần hình thành tư duy độc lập, khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực kinh tế và quản lý.

24. Nguyên lý thống kê - PSE231

Học phần Nguyên lý thống kê thuộc khối kiến thức cơ sở ngành nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình nghiên cứu thống kê, hệ thống các chỉ tiêu của các vấn đề kinh tế xã hội và các phương pháp phân tích thống kê trong phân tích mối liên hệ giữa các biến số kinh tế. Trong quá trình học, người học sẽ biết, hiểu và thực hiện được nghiệp vụ cơ bản về thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu. Ngoài ra, học phần này còn giúp người học dự báo được các vấn đề kinh tế xã hội và có thể đưa ra các quyết định phù hợp trong hoạt động kinh tế, kinh doanh và quản lý.

25. Nguyên lý kế toán - ACT231

Nguyên lý kế toán là học phần thuộc khối lượng kiến thức cơ sở ngành bắt buộc cho các CTĐT trình độ đại học nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kế toán và kinh

tế như: khái quát chung về kế toán cũng như các phương pháp kế toán. Từ đó tạo các kỹ năng cơ bản trong việc tập hợp, xử lý và hệ thống hóa dữ liệu kế toán để lập báo cáo tài chính nhằm cung cấp thông tin cho đối tượng quan tâm. Đồng thời, giúp người học có thể tiếp tục tham gia các CTĐT chuyên ngành sau đại học hoặc các CTĐT đại học, sau đại học khác tương đương nhằm đáp ứng triết lý giáo dục, tầm nhìn sứ mạng của Trường/Khoa cũng như đáp ứng mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT.

26. Luật kinh tế căn bản - ELA231

Học phần Luật kinh tế căn bản thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và thiết thực về pháp luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường như: Khái quát chung về luật kinh tế; vấn đề thành lập, tổ chức, hoạt động, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể kinh doanh; hợp đồng trong kinh doanh thương mại; giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại, pháp luật về phá sản; pháp luật lao động... Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng áp dụng kiến thức đã học để tránh được những hành vi vi phạm pháp luật khi hoạt động kinh doanh, biết lựa chọn các mô hình kinh doanh thích hợp và sử dụng các công cụ pháp lý để tiến hành kinh doanh một cách có hiệu quả và bảo vệ hữu hiệu quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

27. Thương mại điện tử - ECM331

Học phần thương mại điện tử thuộc khối kiến thức ngành nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức cơ bản về thương mại điện tử, kinh doanh trên Internet, quảng cáo trên mạng, thanh toán điện tử, dịch vụ khách hàng trực tuyến, Logistics trong thương mại điện tử. Ngoài ra, học phần còn trang bị cho sinh viên kỹ năng tạo lập một hoạt động kinh doanh trên môi trường Internet.

28. Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý - - WBM231

Học phần Soạn thảo văn bản Kinh doanh và Quản lý nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản về văn bản và cách thức soạn thảo một số loại văn bản hành chính, văn bản hợp đồng thông dụng. Môn học cung cấp những kiến thức liên quan đến khái niệm văn bản, chức năng của văn bản, vấn đề thể thức văn bản, yêu cầu khi soạn thảo văn bản hành chính, quy trình soạn thảo văn bản hành chính; cách thức soạn thảo một số văn bản hành chính thông thường như công văn, biên bản, thông báo, tờ trình, báo cáo, đơn từ...., kỹ thuật soạn thảo văn bản quản lý tổ chức như quyết định, nghị quyết, điều lệ, quy chế, nội quy. Kỹ thuật soạn thảo hợp đồng trong kinh doanh thương mại, kỹ thuật soạn thảo một số hợp đồng dân sự và kỹ thuật soạn thảo hợp đồng lao động.

29. Phương pháp NCKH - SRM231

Phương pháp nghiên cứu khoa học là học phần tự chọn của các CTĐT Kinh tế, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế số, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Tài chính ngân hàng, Tài chính doanh nghiệp, Công nghệ tài chính. Học phần trang bị cho người học cái nhìn tổng quan về nghiên cứu khoa học và phương pháp nghiên cứu khoa học. Từ việc hình thành ý tưởng nghiên cứu, học phần giúp người học tổng quan được các tài liệu và xây dựng khung lý thuyết

phục vụ cho nghiên cứu. Trên cơ sở đó đưa ra các câu hỏi nghiên cứu, xây dựng khung phân tích và đề cương chi tiết tạo thuận lợi cho việc nghiên cứu được tiến hành một cách khoa học và logic đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu đã được thiết lập. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp các kiến thức liên quan đến các phương pháp xử lý số liệu như thống kê mô tả, phương pháp phân tích định tính, phân tích định lượng để phục vụ cho nghiên cứu được tốt hơn; hướng dẫn SV các viết một số báo cáo khoa học phù hợp với hướng nghiên cứu hiện nay của các nước phát triển.

30.Hệ thống thông tin trong quản lý (QLL) - MIS231

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành cung cấp kiến thức tổng quan về hệ thống thông tin quản lý, làm cơ sở cho các học phần khác thuộc chuyên ngành. Học phần cung cấp các khái niệm cơ bản về hệ thống thông tin quản lý, các thành phần cấu thành và vai trò của hệ thống thông tin quản lý trong hoạt động của các tổ chức, doanh nghiệp. Học phần cũng giới thiệu nền tảng các công nghệ được ứng dụng trong hệ thống thông tin quản lý, quy trình, phương pháp và các công cụ được sử dụng để xây dựng, quản trị hệ thống thông tin của tổ chức. Bên cạnh đó, học phần cũng giới thiệu các thành phần và cơ chế hoạt động của các hệ thống thông tin phổ biến trong các tổ chức, doanh nghiệp.

31.Kinh tế lượng - ECO231

Học phần Kinh tế lượng là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành nhằm giới thiệu cho sinh viên một tập hợp những kiến thức và kỹ năng cơ bản trong phân tích và dự báo liên quan đến kinh tế vĩ mô và đầu tư tài chính như lạm phát, lãi suất, tổng sản phẩm quốc dân, xây dựng danh mục đầu tư tài chính, định giá cổ phiếu, quản lý rủi ro... với sự hỗ trợ của phần mềm thống kê EVIEWS.

32.Kế toán tài chính - FAC 331

Học phần kế toán tài chính là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo Tài chính doanh nghiệp và Tài chính ngân hàng nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức, kỹ năng và khả năng làm việc cơ bản về công tác kế toán tài chính trong các doanh nghiệp sản xuất từ khâu dự trữ - sản xuất - tiêu thụ, xác định kết quả và lập báo cáo tài chính. Học phần này giúp người học: (i) Nắm vững kiến thức Luật Kế toán, chuẩn mực và chế độ kế toán để thực hiện công tác kế toán trong các doanh nghiệp, (ii) Làm việc độc lập và làm việc trong các nhóm hiệu quả để giải quyết các vấn đề liên quan đến công tác kế toán tài chính cơ bản trong các doanh nghiệp, (iii) Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để thực hiện công tác kế toán tài chính trong các doanh nghiệp.

33. Tài chính doanh nghiệp căn bản - COF331

Học phần Tài chính doanh nghiệp căn bản nhằm giới thiệu cho sinh viên những vấn đề cơ bản về tổ chức tài chính doanh nghiệp. Nội dung nghiên cứu bao gồm: Tổng quan về tài chính doanh nghiệp, vốn kinh doanh của doanh nghiệp, nguồn vốn trong doanh nghiệp, doanh thu, chi phí, lợi nhuận của doanh nghiệp, báo cáo tài chính và các hệ số tài chính doanh nghiệp cơ

bản và giá trị thời gian của tiền. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản để quản lý tài chính trong doanh nghiệp, biết lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, biết sử dụng hiệu quả nguồn vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu chi nhằm đảm bảo khả năng thanh toán cho doanh nghiệp, biết cách kiểm soát thường xuyên và lập kế hoạch tài chính cho doanh nghiệp.

34. Nghiệp vụ ngân hàng thương mại căn bản - COB331

Học phần Nghiệp vụ ngân hàng thương mại căn bản thuộc Khoa Ngân hàng – Tài chính nhằm giới thiệu cho sinh viên chi tiết về những nghiệp vụ của Ngân hàng thương mại bao gồm: những vấn đề chung về NHTM, nghiệp vụ ngân hàng dành cho khách hàng doanh nghiệp, nghiệp vụ ngân hàng dành cho khách hàng cá nhân và các nghiệp vụ ngân hàng hiện đại. Ngoài ra, Người học có khả năng lựa chọn, phối hợp, vận dụng sáng tạo một số nghiệp vụ ngân hàng cơ bản để phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, phục vụ đời sống của các doanh nghiệp, hộ gia đình và cá nhân như: mở tài khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm; thực hiện các giao dịch, vay vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; sử dụng các sản phẩm ngoại tệ để đáp ứng nhu cầu kinh doanh, dự trữ và phòng ngừa rủi ro tỷ giá, dịch vụ ATM... Những kiến thức của học phần này sẽ là cẩm nang giúp sinh viên chuyên ngành tài chính ngân hàng trang bị kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ đặc thù của ngân hàng thương mại.

35. Tài chính quốc tế - INF331

Học phần Tài chính quốc tế là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành trong CTĐT Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng, Công nghệ tài chính. Học phần nhằm giới thiệu cho sinh viên về các hoạt động tài chính quốc tế nhìn trên góc độ kinh tế vĩ mô: những vấn đề chung về tài chính quốc tế (quá trình hình thành và phát triển; đặc điểm và vai trò của tài chính quốc tế), các hoạt động chu chuyển vốn quốc tế, các hoạt động viện trợ cho Chính phủ (vay nợ quốc tế và viện trợ không hoàn lại cho Chính phủ), đầu tư quốc tế (trực tiếp và gián tiếp) và một vài cuộc khủng hoảng tài chính quốc tế tiêu biểu. Học phần cũng trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tài chính quốc tế và nắm vững các nghiệp vụ (ở góc độ phương pháp luận) để xử lý các vấn đề phát sinh gắn liền với hoạt động tài chính quốc tế. Học phần sẽ giúp cho người học có thái độ và quan điểm khoa học đúng đắn về lĩnh vực tài chính quốc tế, nhận thức và nắm vững các chính sách tài chính đối ngoại, chế độ về tài chính, tỷ giá hối đoái, có kỹ năng nhất định để giải quyết những vấn đề sát hợp với thực tiễn. Đồng thời giúp người học nâng cao năng lực tư vấn, quản lý về lĩnh vực tài chính quốc tế.

36. Thị trường và các định chế tài chính - FMI 331

Học phần thị trường và các định chế tài chính trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về thị trường tài chính, các định chế tài chính trung gian và các định chế tài chính bán trung gian. Trên cơ sở tích lũy các kiến thức nền tảng như trên, học phần còn giúp phát triển khả năng của người học trong việc tổng hợp, phân tích, đánh giá các vấn đề thực tế về thị trường và các định chế tài chính. Ngoài ra, người học phát triển được tư duy phản biện, khả

năng tự học, góp phần hình thành đặc thù đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực được đào tạo. Học phần thị trường và các định chế tài chính giúp người học có khả năng định hướng và thích ứng với môi trường tài chính ngân hàng.

37. Thị trường chứng khoán - SMK321

Thị trường chứng khoán là môn học trang bị cho người học được những kiến thức cơ bản về TTCK như: lịch sử hình thành, khái niệm, phân loại, chức năng, nguyên tắc hoạt động, những tác động tích cực và tiêu cực của TTCK; những vấn đề cơ bản về hàng hóa trên TTCK: cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư và chứng khoán phái sinh; các chủ thể tham gia trên TTCK: chủ thể phát hành, nhà đầu tư, các tổ chức kinh doanh trên TTCK và các tổ chức có liên quan đến TTCK; hiểu biết về các loại chứng khoán giao dịch trên thị trường; các phương thức phát hành chứng khoán trên thị trường chứng khoán sơ cấp; cách thức giao dịch chứng khoán trên TTCK tập trung và TTCK phi tập trung... Giúp sinh viên có khả năng hiểu được những giao dịch diễn ra trên TTCK và phân tích được những biến động diễn ra trên TTCK. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề về chứng khoán trên thực tế như thực hiện đầu tư trên TTCK.

38. Thuế - STT331

Học phần Thuế cung cấp những kiến thức cơ bản về các sắc Thuế trong Hệ thống thuế của Nhà nước, trong đó đi sâu vào nghiên cứu các loại thuế như: Thuế Giá trị gia tăng, Tiêu thụ đặc biệt, Xuất khẩu, Nhập khẩu, Thu nhập doanh nghiệp, Thu nhập cá nhân... và một số các khoản thu khác của Ngân sách nhà nước Bên cạnh đó học phần Thuế cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng giao tiếp, thuyết phục, phân tích các nghiệp vụ thuế để giải quyết vấn đề. Sinh viên có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm và chịu được áp lực trong công việc.

39. Nguyên lý Bảo hiểm - PRI331

Học phần nguyên lý bảo hiểm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm như : Khái niệm, đặc điểm, vai trò, các loại hình bảo hiểm, các nguyên tắc bảo hiểm, phân biệt giữa bảo hiểm kinh doanh với các loại hình bảo hiểm khác; nội dung, trình tự xác lập, thực hiện và chấm dứt hợp đồng bảo hiểm; khái niệm, đặc điểm của sản phẩm bảo hiểm và một số nghiệp vụ bảo hiểm chủ yếu; cơ sở kỹ thuật cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm; đặc điểm, vai trò của thị trường bảo hiểm, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của thị trường bảo hiểm, cách thức phân phối sản phẩm bảo hiểm đến với người tiêu dùng.

40. Tài chính công - PUF331

Học phần Tài chính công nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về mặt lý luận và thực tiễn cũng như các kỹ năng liên quan đến lĩnh vực Tài chính công. Học phần cũng trang bị những công cụ giúp sinh viên có những kiến thức cơ bản về chính sách công, tổ chức hệ thống NSNN, quản lý thu chi NSNN, thực hiện cân đối NSNN, đề cập tới các nội dung về tín

dụng NSNN và quản lý các quỹ Tài chính công ngoài NSNN. Ngoài ra, học phần này cũng sẽ cung cấp các kiến thức, kỹ năng cần thiết khi tiếp cận với khu vực công cho người học.

41. Pháp luật tài chính - FIL231

Pháp luật Tài chính là học phần tư chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng và Công nghệ tài chính. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về pháp luật tài chính bao gồm pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật thuế, cụ thể như: những vấn đề lý luận về ngân sách nhà nước; tổ chức hệ thống ngân sách nhà nước; pháp luật về thu, chi ngân sách nhà nước... Đồng thời, sinh viên cũng nắm bắt được các nội dung cơ bản của pháp luật thuế như: những vấn đề lý luận cơ bản về thuế; pháp luật về quản lý thuế; pháp luật về các loại thuế của Việt Nam hiện hành như: thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế giá trị gia tăng; thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân... Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến quan hệ pháp luật ngân sách và pháp luật thuế xảy ra trong thực tế.

42. Kỹ năng quản trị - MAS331

Học phần Kỹ năng quản trị thuộc Bộ môn Quản trị kinh doanh, trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản nhất gắn với nhiệm vụ của nhà quản trị trong điều hành các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Học xong môn này người học nắm được kiến thức và kỹ năng thực hành quản trị kinh doanh, những hành trang và kinh nghiệm giúp cho người học có thể thực hành nghiệp vụ kinh doanh ngay sau khi ra trường, đồng thời đáp ứng được sự thiếu hụt những kỹ năng và tài năng quản trị đối với các nhà quản trị mới vào nghề. Người học sẽ có khả năng đánh giá đúng khả năng của mình và biết cách làm thế nào để nâng cao kỹ năng quản trị của chính mình và cộng sự.

43. Digital Marketing -

Ngày nay, Internet và các thiết bị kết nối, chia sẻ dữ liệu số đã làm thay đổi nhiều mặt trong đời sống xã hội nói chung và các hoạt động kinh doanh nói riêng. Các doanh nghiệp hiện nay đang khai thác, vận dụng công nghệ số, không chỉ trong sản xuất mà trong hầu hết tất cả các hoạt động marketing và bán hàng, từ khâu nghiên cứu thị trường, phát triển sản phẩm, thiết kế bao gói, tổ chức điểm bán, định giá, cho đến truyền thông cho sản phẩm, xây dựng thương hiệu và phát triển mối quan hệ với khách hàng... Học phần *Digital marketing* thuộc Bộ Môn Marketing giảng dạy nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quát về lĩnh vực marketing trong môi trường kỹ thuật số, giúp sinh viên có thể xây dựng được chiến lược, kế hoạch marketing, truyền thông, xây dựng thương hiệu, bán hàng... trên các phương tiện truyền thông số phổ biến hiện nay như Google, mạng xã hội Facebook, Youtube, TikTok... từ đó đạt được mục tiêu marketing và mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp.

44. Tín dụng ngân hàng - BCR331

Học phần Tín dụng ngân hàng trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về hoạt động tín dụng, quy trình tín dụng, hình thức và kỹ thuật cấp tín dụng đối với các đối tượng tín dụng tiêu dùng, tín dụng hỗ trợ sản xuất, kinh doanh. Nhằm phát triển khả năng của người học trong việc tổng hợp, phân tích, đánh giá, lựa chọn khách hàng vay vốn thích hợp với ngân hàng, đồng thời nhận định các nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng để xây dựng và tổ chức cấp tín dụng phù hợp. Học phần Tín dụng ngân hàng giúp người học có khả năng định hướng và thích ứng với môi trường làm việc của ngân hàng.

45. Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp - ORG 331

Học phần Đạo đức kinh doanh & Văn hóa doanh nghiệp thuộc Bộ Môn Marketing giảng dạy nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quát về lĩnh vực Văn hóa doanh nghiệp, giúp sinh viên làm quen với các khái niệm, thuật ngữ chuyên môn, và có một tầm nhìn rộng về lĩnh vực này. cung cấp cho sinh viên kiến thức về trách nhiệm của doanh nghiệp đối với xã hội, quy trình ra quyết định của doanh nghiệp chịu chi phối, ảnh hưởng bởi những yếu tố nào, tác động đến những ai,... Các hệ thống biểu trưng trực quan và phi trực quan, các dạng văn hóa doanh nghiệp, các bước xây dựng văn hóa doanh nghiệp,... Từ đó sinh viên có thể xây dựng văn hóa doanh nghiệp với vai trò là một thành viên hay một người tư vấn cho doanh nghiệp đó.

46. Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành - COF332

Học phần Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo Tài chính doanh nghiệp và là học phần tự chọn khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng. Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về tài chính doanh nghiệp như: nắm được mối quan hệ giữa rủi ro và tỷ suất sinh lời; hiểu rõ về cơ cấu nguồn vốn và biết cách xác định chi phí sử dụng vốn trong doanh nghiệp; đánh giá và lựa chọn được các dự án đầu tư trong hoạt động đầu tư của doanh nghiệp; nắm được các chính sách cổ tức trong công ty cổ phần và một số vấn đề tài chính đặc biệt trong doanh nghiệp. Qua đó, giúp cho người học có thể xem xét, đánh giá và vận dụng để xử lý các vấn đề về tài chính trong doanh nghiệp. Đây cũng là nền tảng để sinh viên tiếp tục nghiên cứu sâu hơn những vấn đề khác có liên quan trong quản lý tài chính doanh nghiệp.

47. Phân tích Tài chính doanh nghiệp - CFA331

Học phần Phân tích Tài chính doanh nghiệp thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc đối với CTĐT Tài chính doanh nghiệp và thuộc khối kiến thức tự chọn thay thế khóa luận đối với CTĐT là Tài chính ngân hàng. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cần thiết về phân tích tài chính doanh nghiệp như phân tích chính sách tài chính của doanh nghiệp, phân tích tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp, phân tích tiềm lực tài chính doanh nghiệp, phân tích và dự báo rủi ro, dự báo các báo cáo tài chính doanh nghiệp. Qua đó, giúp sinh viên có khả năng phân tích, đánh giá đúng đắn tình hình tài chính và các rủi ro mà doanh

ngành có thể gặp phải, có khả năng vận dụng các kiến thức đã học để dự báo các báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

48. Quản trị rủi ro tài chính - FRM331

Học phần Quản trị rủi ro tài chính là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành của 3 chương trình đào tạo là Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng và Công nghệ tài chính. Học phần Quản trị rủi ro tài chính trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm trong lĩnh vực rủi ro tài chính và quản trị rủi ro tài chính như: nhận dạng các loại rủi ro tài chính, các công cụ quản trị rủi ro tài chính (hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng giao sau, hợp đồng quyền chọn), quản trị rủi ro tín dụng, quản trị rủi ro lãi suất, quản trị rủi ro tỷ giá... từ đó giúp người học có khả năng vận dụng vào thực tiễn cuộc sống/công tác trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

49. Thực hành tài chính doanh nghiệp - PCF331

Học phần Thực hành Tài chính doanh nghiệp là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong CTĐT Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng thuộc Khoa Ngân hàng - Tài chính - Trường Đại học Kinh tế & QTKD. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức thực tế về tài chính doanh nghiệp. Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể nắm được hoạt động tài chính của doanh nghiệp, các vấn đề cơ bản về phân tích tài chính doanh nghiệp. Bên cạnh đó, thông qua bộ dữ liệu thực hành phân tích, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp và quản trị tài chính doanh nghiệp giúp sinh viên gắn kết giữa lý thuyết và thực hành. Từ đó giúp hình thành kỹ năng phân tích, đánh giá tình hình tài chính, dự báo tài chính doanh nghiệp và phân tích đầu tư tài chính của doanh nghiệp.

50. Nghiệp vụ ngân hàng trung ương - BPC331

Học phần Nghiệp vụ NHTW thuộc chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng nhằm giới thiệu cho người học nắm được những kiến thức cơ bản về NHTW và các nghiệp vụ cơ bản của NHTW. Trong đó, người học sẽ tiếp cận với những vấn đề cơ bản về NHTW như quá trình hình thành ra đời của NHTW, các loại mô hình tổ chức hoạt động của NHTW, bản chất, chức năng của NHTW nói chung, của NHNN Việt Nam. Bên cạnh đó, nắm vững các nghiệp vụ cơ bản của NHTW: nghiệp vụ phát hành tiền, điều tiết lưu thông tiền tệ; nghiệp vụ tín dụng; nghiệp vụ thị trường mở; nghiệp vụ quản lý ngoại hối; nghiệp vụ tổ chức hệ thống thanh toán qua ngân hàng; và nghiệp vụ điều hành chính sách tiền tệ quốc gia. Vận dụng thực tế có thể đánh giá được hệ thống tổ chức của NHNN Việt Nam, việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của NHNN Việt Nam hiện nay. Đồng thời đánh giá khái quát về chính sách tiền tệ mà NHNN đã và đang thực hiện tại Việt Nam.

51. Thanh toán quốc tế - INP321

Học phần Thanh toán quốc tế là môn học thuộc khối kiến thức tự chọn trong khung chương trình đào tạo cử nhân Tài chính ngân hàng và Tài chính doanh nghiệp của Trường ĐH Kinh tế và QTKD – ĐH Thái Nguyên. Môn học Thanh toán quốc tế nhằm trang bị cho sinh

viên những hiểu biết cơ bản liên quan đến lĩnh vực thanh toán quốc tế, đặc biệt là: những vấn chung về thanh toán quốc tế; tỷ giá hối đoái và chế độ quản lý ngoại hối của Việt Nam; các phương tiện và phương thức thanh toán áp dụng trong các thương vụ quốc tế. Giúp cho sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về hệ thống thanh toán quốc tế nói chung, từ đó có khả năng tự nghiên cứu, phân tích, tổng hợp và vận dụng sáng tạo các chính sách, chế độ, thông lệ thanh toán quốc tế trong thực tiễn đời sống xã hội; Giúp sinh viên nâng cao năng lực tư vấn, quản lý về lĩnh vực thanh toán.

52. Thẩm định tài chính dự án - FAP331

Học phần Thẩm định tài chính dự án thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc đối với CTĐT Tài chính ngân hàng, khối kiến thức chuyên ngành tự chọn đối với CTĐT Tài chính doanh nghiệp và khối kiến thức tự chọn thay thế khóa luận đối với CTĐT Công nghệ tài chính. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và cần thiết về dự án và những nội dung căn bản của thẩm định tài chính gồm: Tổng quan về thẩm định tài chính dự án; Dự toán vốn đầu tư; Dòng tiền của dự án; Lãi suất chiết khấu; Các phương pháp TĐTC dự án; Phân tích rủi ro của dự án. Qua đó, giúp sinh viên có khả năng phân tích, đánh giá đúng đắn hiệu quả tài chính của các dự án, từ đó phục vụ cho việc ra các quyết định lựa chọn dự án đầu tư phù hợp với các mục tiêu của nhà đầu tư.

53. Nghiệp vụ ngân hàng thương mại nâng cao - COB332

Học phần Nghiệp vụ ngân hàng thương mại nâng cao thuộc chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng, Tài chính doanh nghiệp nhằm giới thiệu cho sinh viên những nghiệp vụ của Ngân hàng thương mại bao gồm: bao thanh toán, bảo lãnh, cho thuê tài sản, tài trợ xuất nhập khẩu, thanh toán quốc tế, ngân hàng điện tử, kinh doanh ngoại hối, kinh doanh chứng khoán và nghiệp vụ đầu tư của ngân hàng thương mại. Những kiến thức của học phần này sẽ là cẩm nang giúp sinh viên ngành tài chính ngân hàng trang bị kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ đặc thù của ngân hàng thương mại.

54. Thực hành nghiệp vụ ngân hàng thương mại - PCB331

Học phần Thực hành nghiệp vụ ngân hàng thương mại thuộc chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng, chương trình đào tạo Tài chính doanh nghiệp mô phỏng thực hiện các nghiệp vụ của NHTM bao gồm các nghiệp vụ chính: huy động vốn, cho vay tín dụng, hoạt động thanh toán. Các nghiệp vụ đó được mô tả chu trình vận dụng thực hành chặt chẽ, gắn liền với các bộ phận trong NHTM, gắn với chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận, cung cấp cho người học tài liệu vận dụng thực hành vào trong NHTM cụ thể. Ngoài ra, học phần còn trang bị cho người học những kỹ năng nghề nghiệp quan trọng và chuyên môn sâu thông qua việc thực hành các nghiệp vụ NHTM. Học phần tạo môi trường thực hành nghề nghiệp cho sinh viên có cơ hội thực hành, thực tập nhằm vận dụng các kiến thức đã được học vào thực tiễn, rút ngắn thời gian thích nghi với công việc thực tế.

55. Dịch vụ ngân hàng - BAS331

Học phần Dịch vụ ngân hàng giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về marketing dịch vụ ngân hàng. Ngoài những nguyên lý cơ bản, học phần này còn giúp sinh viên đi sâu vào việc ứng dụng các nguyên tắc, qui luật của marketing vào trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng – một dịch vụ mang tính đặc thù hướng đến việc tìm hiểu nhu cầu của khách hàng về lĩnh vực tài chính. Giúp sinh viên nắm được các cách thức lựa chọn của khách hàng, quyết định lựa chọn sử dụng dịch vụ do ngân hàng cung cấp. Đồng thời học phần này cũng giúp cho sinh viên nắm được các kinh nghiệm sử dụng marketing trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay. Những kiến thức của học phần này sẽ là cẩm nang giúp sinh viên chuyên ngành tài chính ngân hàng trang bị kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ đặc thù của ngân hàng thương mại.

56. Phân tích và đầu tư chứng khoán - CFA321

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân tích chứng khoán. Qua đó, có thể xác định mức sinh lời, rủi ro trong đầu tư chứng khoán. Ngoài ra, môn học cũng cung cấp những công cụ trong việc phân tích để định giá chứng khoán cũng như xác định thời điểm mua bán hợp lý thông qua việc cung cấp các đường chỉ báo trong phân tích kỹ thuật.. Tạo nhiều cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên khi ra trường, sinh viên có thể làm việc ở các NHTM hay các tổ chức tài chính phi ngân hàng như : các quỹ đầu tư, các công ty tài chính, các công ty đầu tư chứng khoán, ...

57. Quản lý danh mục đầu tư - POM331

Học phần Quản lý danh mục đầu tư giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về quản lý danh mục đầu tư như: lợi nhuận rủi ro của danh mục đầu tư, mô hình Markowitz, các mô hình định giá tài sản, lý thuyết thị trường hiệu quả (EMH), các phương pháp xây dựng và quản lý danh mục đầu tư, giúp sinh viên có khả năng vận dụng vào thực tiễn công tác trong lĩnh vực kinh tế và quản lý. Đồng thời, học phần trang bị kỹ năng nghề nghiệp (chuyên môn) và kỹ năng mềm, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm giúp sinh viên rèn luyện các phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học tập nâng cao nhận thức về lĩnh vực quản lý danh mục đầu tư góp phần hình thành tư duy độc lập, khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực kinh tế và quản lý, hướng dẫn việc ứng dụng tin học để giải quyết những bài toán cụ thể trong quản lý danh mục đầu tư.

2.4. Thực tập môn học CTĐT TCDN - COF 421

Thực tập môn học CTĐT TCDN là một môn học bắt buộc đối với sinh viên CTĐT TCDN, học vào kỳ thứ 6 của chương trình học. Với môn học này, sinh viên lựa chọn một đề tài để viết báo cáo theo nhóm (03 sinh viên/nhóm), có giáo viên hướng dẫn. Phạm vi kiến thức để sinh viên lựa chọn đề tài của Đề án môn học là tất cả các môn học chuyên ngành đã và đang học. Vận dụng những kiến thức đã học kết hợp với đi thực tế tại đơn vị, sinh viên chọn ra một (hoặc một số) vấn đề thực tiễn phát sinh tại đơn vị để nghiên cứu, thu thập dữ liệu sơ cấp, thứ cấp nhằm làm rõ hơn, sâu hơn vấn đề và đề xuất hướng giải quyết vấn đề đó. Sau khi học xong

môn học này, người học củng cố được các kiến thức chuyên ngành đã học, nắm được quy trình thực hiện các nghiệp vụ thực tế tại đơn vị, chuẩn bị tốt về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho công việc sau này.

2.5. Thực tập tốt nghiệp CTĐT TCDN - COF441

Học phần Thực tập tốt nghiệp CTĐT TCDN là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức cơ bản đã học để tập sự giải quyết các vấn đề kinh tế phát sinh từ thực tiễn. Qua đợt thực tập sinh viên nắm được các kiến thức bổ trợ về kinh tế, kinh doanh và quản lý, kiến thức toàn diện về tài chính ngân hàng ... được vận dụng trong thực tiễn, đối chiếu so sánh với các lý thuyết đã được trang bị trên giảng đường, qua đó củng cố và nâng cao trình độ chuyên môn. Bên cạnh đó học phần cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm, năng lực tự chủ và trách nhiệm giúp sinh viên rèn luyện các phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học tập nâng cao nhận thức, hình thành tư duy độc lập, khởi nghiệp sáng tạo về kinh tế, kinh doanh và quản lý.

2.6. KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT TCDN

Học phần Khóa luận tốt nghiệp là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức cơ bản đã học để tập sự giải quyết các vấn đề kinh tế phát sinh từ thực tiễn. Qua đợt thực tập sinh viên nắm được các kiến thức bổ trợ về kinh tế, kinh doanh và quản lý, kiến thức toàn diện về tài chính ngân hàng ... được vận dụng trong thực tiễn, đối chiếu so sánh với các lý thuyết đã được trang bị trên giảng đường, qua đó củng cố và nâng cao trình độ chuyên môn. Bên cạnh đó học phần cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm, năng lực tự chủ và trách nhiệm giúp sinh viên rèn luyện các phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học tập nâng cao nhận thức, hình thành tư duy độc lập, khởi nghiệp sáng tạo về kinh tế, kinh doanh và quản lý.

58. Tài chính công ty đa quốc gia - FMC 331

Học phần Tài chính công ty đa quốc gia thuộc khối kiến thức tự chọn thay thế khóa luận của 2 chương trình đào tạo là Tài chính doanh nghiệp và Tài chính ngân hàng. Học phần đề cập đến những vấn đề cơ bản liên quan đến công ty đa quốc gia và hoạt động tài chính đặc thù của các công ty đa quốc gia như các vấn đề về nguồn vốn quốc tế và chi phí vốn quốc tế; chu chuyển vốn trong công ty đa quốc gia thông qua đầu tư nước ngoài, tín dụng quốc tế, mua bán và sáp nhập xuyên biên giới, nhượng quyền thương mại, chu chuyển vốn nội bộ công ty đa quốc gia; lập ngân sách vốn của công ty đa quốc gia; đánh giá các rủi ro tài chính mà công ty đa quốc gia có thể gặp phải. Qua đó, học phần trang bị kiến thức cho sinh viên một cách có hệ thống, khoa học liên quan đến các vấn đề tài chính của các công ty đa quốc gia.

59. Quản trị ngân hàng thương mại - MCB331

Học phần Quản trị ngân hàng thương mại trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và toàn diện đi từ các vấn đề tổng quan đến các nội dung cụ thể về quản trị của ngân hàng

thương mại. Học phần đi sâu vào các chiến lược cũng như kỹ thuật quản trị hoạt động huy động vốn, quản trị hoạt động tín dụng, quản trị vốn chủ sở hữu, quản trị kết quả tài chính, quản trị thanh khoản, quản trị rủi ro của ngân hàng, và quản trị nguồn nhân lực trong ngân hàng. Ngoài các kiến thức về mặt lý luận, học phần giúp người học tiếp cận với thực tế quản trị ngân hàng thông qua các chủ đề thảo luận, hệ thống các bài tập thiết thực và có tính cập nhật trong giai đoạn hiện nay tại các ngân hàng thương mại.

60. Kiểm toán nội bộ - INA331

Kiểm toán nội bộ là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành thay thế khóa luận giảng dạy cho các chương trình đào tạo: Kế toán Kiểm toán, Kế toán, Tài chính ngân hàng, Tài chính doanh nghiệp, Công nghệ tài chính. Học phần Kiểm toán nội bộ cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về kiểm toán nội bộ như xây dựng kế hoạch kiểm toán, lập báo cáo kiểm toán, phương pháp thu thập bằng chứng kiểm toán, kiểm soát chất lượng kiểm toán và xử lý các vấn đề phát sinh sau kiểm toán; nghiên cứu các nội dung chuyên sâu như đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ, tìm hiểu một số chuyên đề kiểm toán của kiểm toán nội bộ như kiểm toán hoạt động, kiểm toán tuân thủ, kiểm toán báo cáo tài chính.

61. Định giá tài sản – BPR331

Học phần Định giá tài sản giới thiệu cho sinh viên những kiến thức: Khái quát về tài sản và giá trị tài sản, nguyên tắc thẩm định giá tài sản, quy trình thẩm định giá, và phương pháp thẩm định giá bất động sản, máy móc thiết bị, doanh nghiệp. Đối với thẩm định giá bất động sản và máy móc thiết bị, môn học tiếp cận 5 phương pháp thẩm định giá: Phương pháp so sánh, phương pháp chi phí, phương pháp thu nhập, phương pháp thặng dư, phương pháp lợi nhuận. Đối với thẩm định giá trị doanh nghiệp, môn học tiếp cận các phương pháp thẩm định giá phổ biến như: Phương pháp giá trị tài sản thuần, phương pháp goodwill, phương pháp thu nhập, phương pháp P/E... Giúp sinh viên có khả năng ước lượng được giá trị tài sản.

4.2. Đề cương chi tiết học phần (Phụ lục 2)

5. Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa

5.1 Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa liên quan tới học phần

Hoạt động này dành cho sinh viên ngành tài chính ngân hàng bắt đầu từ học kỳ IV đến học kỳ VII, mỗi học kỳ sẽ có từ 1 đến 2 học phần trải nghiệm, được tổ chức bằng một trong hai hoặc cả hai hình thức sau:

Hình thức 1: Tham quan, khảo sát tại một số doanh nghiệp, ngân hàng thương mại, cơ quan quản lý nhà nước, các công ty bảo hiểm, tổ chức xã hội liên quan đến các nghiệp vụ chuyên môn liên quan đến việc phân tích các hoạt động tài chính, quản trị tài chính, các công cụ quản trị rủi ro, dự báo tình hình tài chính... nhằm giúp sinh viên có cơ hội khám phá và học hỏi chuyên môn của một nhân viên làm việc liên quan đến lĩnh vực tài chính doanh nghiệp; đồng thời giúp sinh viên hoàn thiện các kỹ năng cần thiết cho quá trình làm việc sau này

Hình thức 2: Sinh viên được tham gia học cùng với người trình bày, diễn giả không phải là

giảng viên của Nhà trường. Đó là các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm đến từ các doanh nghiệp, các ngân hàng thương mại, các công ty bảo hiểm, cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức khác nhau được mời về trường để báo cáo tham luận.

Bảng 11. Danh sách học phần có nội dung trải nghiệm thực tế

STT	Học phần	Kỳ học	Mời chuyên gia giảng dạy		Trải nghiệm thực tế	
			Số tiết	Nội dung	Số buổi	Nội dung
1	TCDN căn bản	IV	5	- Tìm hiểu bộ máy quản trị Tài chính doanh nghiệp - Tìm hiểu tình hình quản trị tài chính doanh nghiệp		
2	Nghệp vụ NHTM căn bản	IV	5	- Nghiệp vụ thanh toán trong nước - Nghiệp vụ ngân hàng dành cho KHCN		
3	Tài chính quốc tế	V	5	Các nội dung cơ bản về Tài chính quốc tế.		
4	Quản trị rủi ro tài chính	VI	5	Các công cụ phái sinh QTRRTC cho doanh nghiệp		
5	Thực hành TCDN	VII	5	Thực tế công tác phân tích Báo cáo tài chính, dự báo tài chính		

5.2 Các hoạt động ngoại khóa khác

Bên cạnh các hoạt động ngoại khóa liên quan đến các học phần trong chương trình đào tạo, sinh viên ngành Tài chính Ngân hàng còn có cơ hội được tham gia các hoạt động ngoại khóa khác do Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Trường, Hội Sinh viên Trường, Liên chi đoàn, Liên chi Hội, các chi đoàn, các Câu lạc bộ và Đoàn cấp trên tổ chức để đạt chuẩn đầu ra về hoạt động ngoại khóa theo quy định của nhà trường, gồm:

- Các chiến dịch tình nguyện (tình nguyện hè, tình nguyện đông,...)
- Các hoạt động nhân đạo, vì cộng đồng (hiến máu, dọn vệ sinh,...)
- Các giải thi đấu thể thao, văn nghệ, học thuật (thi thể thao,...)
- Các hoạt động đội nhóm, câu lạc bộ.
- Chào đón tân sinh viên...

- Các hoạt động được tổ chức bởi Chi đoàn Khoa như lễ đón tân sinh viên năm nhất, các chuyến đi tình nguyện (ví dụ: chuyến đi tình nguyện ở vùng sâu vùng xa), thi văn nghệ...

- Hội thảo với các doanh nghiệp và cựu sinh viên.

6. Đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh

6.1. Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện đối sánh

6.1.1. Thuận lợi

Chương trình đào tạo Tài chính doanh nghiệp giảng dạy tại Trường Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên là chương trình đào tạo tương đồng với một số chương trình đào tạo đã và đang được giảng dạy tại một số cơ sở giáo dục có uy tín như Học viện Ngân hàng, Học viện Tài chính, Đại học Thương mại, ĐH Ngoại Thương, ĐH Kinh tế Quốc dân... Hầu hết các cơ sở đào tạo này đều có các giáo trình riêng và những giáo trình này khá thống nhất về mặt nội dung nên Trường ĐH Kinh tế & QTKD có được nguồn tài liệu tham khảo phong phú để xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với năng lực của người học, phù hợp với nhu cầu của xã hội.

6.1.2. Khó khăn

Việc đối sánh với một số CTĐT ở một số CSGD khác có uy tín ở trong nước và nước ngoài còn gặp khó khăn do:

- Việc tìm kiếm nội dung các CTĐT của các CSGD khác gặp khó khăn do việc thực hiện công khai thông tin của các CSGD chưa đồng bộ, thiếu sự cập nhật.
- Việc hướng dẫn thực hiện đối sánh CTĐT của các Phòng chức năng còn hạn chế, các biểu mẫu thường xuyên thay đổi, chưa thống nhất trong việc thực hiện, thời gian thực hiện tương đối gấp rút dẫn đến những khó khăn nhất định trong quá trình thực hiện đối sánh.

6.2. Tóm tắt kết quả thực hiện

6.2.1. Lựa chọn đối tác đối sánh Chương trình đào tạo

6.2.1.1. Đối sánh với chính CTĐT với chu kỳ gần nhất

CTĐT TCDN năm 2024 đã có 1 số điều chỉnh, bổ sung về thời lượng cho các chương trong các học phần; một số nội dung trong các đề cương đã được cập nhật, thay đổi để phù hợp với tình hình hiện tại; Nội dung của các CLO và PLO cũng đã được chỉnh sửa.

6.2.1.2. Đối tác trong nước (đối sánh với cùng CTĐT ở một số CSGD khác trong nước, là những CSGD có uy tín)

Đối sánh với CTĐT Tài chính doanh nghiệp của Học viện Tài chính và CTĐT Tài chính doanh nghiệp của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

6.2.1.4. Đối tác nước ngoài (Nếu có)

Không có

6.2.2. Xây dựng/xác định Bộ tiêu chí đối sánh CTĐT

TT	Tiêu chí
I	Mục tiêu của chương trình đào tạo
II	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
1	Số lượng chuẩn đầu ra
2	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kiến thức”
3	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kỹ năng”
4	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Năng lực tự chủ và trách nhiệm”

5	Đối sánh nội dung của một số chuẩn đầu ra có nội dung tương đồng
III	Khung chương trình đào tạo
1	Số tín chỉ
2	Tổng số học phần trong khung chương trình
3	Số học phần bắt buộc
4	Số học phần tự chọn

6.2.3. Kết quả lượng hóa theo các tiêu chuẩn, tiêu chí

6.2.3.1. Đối sánh mục tiêu chương trình đào tạo

- Mục tiêu chung

Mục tiêu chung của chương trình đào tạo về cơ bản có sự thay đổi không nhiều

Mục tiêu chung: Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có bản lĩnh chính trị vững vàng, có sức khỏe tốt; có ý thức tự chủ và tự chịu trách nhiệm với bản thân và xã hội; Có kiến thức nền tảng và bổ trợ về kinh tế, quản trị và quản lý; Có kiến thức toàn diện về Tài chính doanh nghiệp; có khả năng làm việc và thích ứng với môi trường năng động trong các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế xã hội; Đáp ứng yêu cầu công việc trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế.

.- Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể của CTĐT năm 2022 và 2024 đều có 3 mục tiêu cụ thể về: Kiến thức; kỹ năng và ý thức.

CTĐT TCDN năm 2022	CTĐT TCDN năm 2024
PO1. Sinh viên được trang bị kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội; kiến thức chuyên ngành để nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp.	PO1. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên - xã hội; kiến thức chung về kinh tế, quản trị và quản lý; kiến thức chuyên ngành về tài chính doanh nghiệp đáp ứng tốt yêu cầu công việc chuyên môn trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế.
PO2. Sinh viên có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm để trở thành lực lượng nòng cốt trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập và quốc tế hóa.	PO2. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm và kỹ năng bổ trợ để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu công việc trong môi trường cạnh tranh và bối cảnh hội nhập, quốc tế hóa;.
PO3. Sinh viên có ý thức học tập, nâng cao kiến	PO3. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân

thức theo tinh thần học tập suốt đời; có tư duy độc lập, sáng tạo và phản biện; có phẩm chất đạo đức, chính trị và tuân thủ pháp luật.	hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có phẩm chất đạo đức, ý thức kỷ luật tốt và tuân thủ pháp luật, có sức khỏe tốt; có ý thức học tập, nâng cao năng lực và trình độ theo tinh thần học tập suốt đời; có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân khi làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, chịu được áp lực trong công việc.
--	--

b. Đối sánh với mục tiêu của một số CTĐT tương đương tại các CSGD trong nước

Tiêu chí	CTĐT TCDN năm 2024	CTĐT TCDN – HV Tài chính	CTĐT TCDN – ĐH Kinh tế Quốc dân
Mục tiêu chung	Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có bản lĩnh chính trị vững vàng, có sức khỏe tốt; có ý thức tự chủ và tự chịu trách nhiệm với bản thân và xã hội; Có kiến thức nền tảng và bổ trợ về kinh tế, quản trị và quản lý; Có kiến thức toàn diện về Tài chính doanh nghiệp; có khả năng làm việc và thích ứng với môi trường năng động trong các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế xã hội; Đáp ứng yêu cầu công việc trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế.	Mục tiêu đào tạo của chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp là đào tạo ra những Cử nhân có kiến thức cơ bản, toàn diện về Tài chính doanh nghiệp; biết ứng dụng một cách sáng tạo những kiến thức, kỹ năng được đào tạo vào công tác quản trị tài chính của doanh nghiệp.	Đào tạo cử nhân ngành Tài chính doanh nghiệp có kiến thức cơ bản về kinh tế, tài chính, quản lý và quản trị kinh doanh, đặc biệt là có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về lĩnh vực tài chính nói chung và tài chính doanh nghiệp nói riêng. Đồng thời có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm xã hội; có tư duy độc lập; có năng lực tự học tập bổ sung kiến thức đáp ứng yêu cầu của công việc.
Mục tiêu cụ thể	PO1. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên - xã hội; kiến thức chung về kinh tế, quản trị và quản lý; kiến thức chuyên ngành về tài chính doanh nghiệp đáp ứng tốt yêu cầu công việc chuyên môn trong bối cảnh cách mạng công	Không đề cập	- Về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm: đạt chuẩn đầu ra theo quy định tại Thông tư 07/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. - Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp: Chuyên viên ở tất cả các vị trí trong các cơ quan quản lý nhà nước về Tài chính - Ngân hàng từ Trung ương đến địa phương như:

	ngành 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế. PO2. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm và kỹ năng hỗ trợ để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu công việc trong môi trường cạnh tranh và bối cảnh hội nhập, quốc tế hóa;. PO3. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có phẩm chất đạo đức, ý thức kỷ luật tốt và tuân thủ pháp luật, có sức khỏe tốt; có ý thức học tập, nâng cao năng lực và trình độ theo tinh thần học tập suốt đời; có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân khi làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, chịu được áp lực trong công việc.	Tổng cục Thuế, Kho bạc, UBCK NN, Bộ Tài chính, các NHTM trong nước và quốc tế, các doanh nghiệp, các tập đoàn đa quốc gia, các tổ chức tài chính phi ngân hàng. Các công ty chứng khoán, các công ty tài chính, công ty thẩm định giá, tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính quốc tế. Chuyên viên quản lý tài chính trong các doanh nghiệp và các tổ chức tài chính trung gian, đặc biệt là các vị trí chuyên viên phân tích tài chính, thẩm định tài chính, tín dụng, tư vấn tài chính, tư vấn quản trị tài chính, chuyên viên quản lý rủi ro, chuyên viên phân tích đầu tư; Nghiên cứu viên và trợ giảng tại các cơ sở nghiên cứu, các cơ sở giáo dục đại học và cao đẳng; Có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc cao hơn tại nước ngoài và các cơ sở đào tạo chất lượng cao tại Việt Nam trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng và các lĩnh vực kinh tế có liên quan khác. - Trình độ ngoại ngữ và tin học: đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và tin học theo quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
--	---	---

6.2.3.2. Đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT

a. Đối sánh năm 2024 so với lần rà soát năm 2022

TT	Tiêu chí	Năm 2024	Năm 2022	So sánh 2024 với 2022 (SL +,-)	Ghi chú
1	Số lượng chuẩn đầu ra	10	14	-4	
2	Số chuẩn đầu ra đối với phần	5	6	-1	

	“Kiến thức”				
3	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kỹ năng”	3	4	-1	
4	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Năng lực tự chủ và trách nhiệm”	2	4	-2	

b. Đối sánh nội dung của một số chuẩn đầu ra có nội dung tương đồng

Stt	Chuẩn đầu ra	2024 so sánh với 2022	Ghi chú
1	Về kiến thức	CTĐT TCDN năm 2022 có 6 CĐR về kiến thức trong khi CTĐT TCDN năm 2024 có 5 CĐR về kiến thức. Tuy nhiên, mỗi CĐR trong CTĐT TCDN năm 2024 có các chỉ số PI. Trong bản mô tả CTĐT TCDN năm 2022 không thể hiện mức độ đáp ứng các chuẩn đầu ra, còn CTĐT TCDN năm 2024 thể hiện rõ trình độ năng lực đạt được đối với các CĐR về kiến thức	
2	Về kỹ năng	CTĐT TCDN năm 2022 có 4 CĐR về kỹ năng, CTĐT TCDN năm 2024 có 3 CĐR về kỹ năng, trong đó mỗi CĐR này có các PI nhỏ hơn. Về cơ bản, các phát biểu CĐR về kỹ năng giữa năm 2024 và 2022 gần giống nhau. Tuy nhiên, năm 2024, các CĐR đã được nhóm lại thành các nhóm CĐR khoa học hơn. Trong bản mô tả CTĐT TCDN năm 2022 không thể hiện mức độ đáp ứng các chuẩn đầu ra, còn CTĐT TCDN năm 2024 thể hiện rõ trình độ năng lực đạt được đối với các CĐR về kỹ năng.	
3	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm	CTĐT TCDN năm 2022 có 4 CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm, CTĐT TCDN năm 2024 chỉ có 2 CĐR, tuy nhiên trong đó mỗi CĐR này có các PI nhỏ hơn. Trong CĐR năm 2024, có bổ sung thêm nội dung về bảo vệ được quan điểm cá nhân, có ý thức trách nhiệm cao trong công việc chuyên môn; thể hiện phẩm chất trung thực, tự tin, sáng tạo trong công việc. Trong bản mô tả CTĐT TCDN năm 2022 không thể hiện mức độ đáp ứng các chuẩn đầu ra, còn CTĐT TCDN năm 2024 thể hiện rõ trình độ năng lực đạt được đối với các CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm.	

c. Đối sánh với CĐR của CTĐT tương tự tại một số CSGD trong nước có uy tín

TT	Tiêu chí	CTĐT TCDN thuộc Trường ĐHK&QTĐ	CTĐT TCDN thuộc Học viện Tài chính	CTĐT TCDN thuộc Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	Ghi chú
1	Số lượng chuẩn đầu ra	10	19	27	
2	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kiến thức”	5	5	14	
3	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kỹ năng”	3	8	12	- Đối với CTĐT TCDN của Trường ĐHK&QTĐ, CDR về tin học, ngoại ngữ được tách riêng ra khỏi các CDR về kiến thức, về kỹ năng, về năng lực tự chủ và trách nhiệm. Do đó, 2 CDR này được đưa vào nhóm CDR về kỹ năng để đối sánh với các CTĐT khác.
4	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Năng lực tự chủ và trách nhiệm”	2	0	1	- Đối với CTĐT TCDN – Học viện Tài chính không có CDR về năng lực tự chủ và trách nhiệm, thay vào đó là 06 CDR liên quan đến công việc có thể đảm nhận và thực hiện sau khi được trang bị kiến thức

					chuyên ngành
5	<i>Đối sánh những CDR tương tự với các Trường</i>				
5.1	Chuẩn đầu ra về kiến thức	PLO1. Giải thích được các nội dung cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên - xã hội cho công việc chuyên môn	- Có kiến thức và nắm vững các quy định của Nhà nước về quản lý tài chính doanh nghiệp, về cơ chế giám sát tài chính doanh nghiệp, am hiểu pháp luật kinh tế - tài chính. Có khả năng tự cập nhật các kiến thức liên quan đến chế độ, chính sách trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp.	- Kiến thức về lý luận chính trị: Nhận thức, hiểu biết về Chủ nghĩa xã hội khoa học, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về tư tưởng Hồ Chí Minh và có khả năng lĩnh hội, tuân thủ tư tưởng Hồ Chí Minh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Hiểu được thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và ứng dụng trong học tập, nghiên cứu và học tập các môn học khác và các tri thức của nhân loại vào đời sống thực tiễn trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. - Kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường: đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật trong thực hiện công việc và cuộc sống. Tích cực tham gia bảo vệ môi trường, góp phần phát triển bền vững kinh tế, xã hội. - Kiến thức về toán: áp dụng kiến thức trong xử lý số liệu, tính toán liên quan đến ngành đào tạo. - Kiến thức về giải quyết và xây dựng bài toán kinh tế: đơn giản,	- CDR CTĐT TCDN – Học viện Tài chính tương đồng khoảng 50% - CDR CTĐT TCDN – ĐHKQTĐ tương đồng khoảng 80%

				nâng cao.	
		PLO2. Vận dụng được các kiến thức và nguyên lý nền tảng của kinh tế, quản trị, quản lý một cách linh hoạt vào giải quyết các vấn đề của ngành Tài chính ngân hàng	Nắm vững kiến thức cơ bản về kế toán doanh nghiệp, thuế và quản lý thuế, nghiệp vụ tín dụng ngân hàng, thị trường tài chính, định giá tài sản, có kiến thức về kinh tế vĩ mô có tác động đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp.	- Áp dụng kiến thức về lý thuyết tiền tệ, hoạt động động của hệ thống ngân hàng (ngân hàng trung ương và các ngân hàng thương mại). - Áp dụng những nguyên lý kế toán cơ bản để xử lý các tình huống mô phỏng, lập, đọc báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế, tập trung chuyên sâu vào doanh nghiệp. - Áp dụng được các nguyên tắc marketing cơ bản trong quá trình phân tích, đánh giá tiềm năng thị trường, tìm kiếm khách hàng mục tiêu, cách tiếp cận thị trường, hướng tới cá nhân và tổ chức kinh tế.	- CĐR CTĐT TCDN – Học viện Tài chính tương đồng khoảng 80% - CĐR CTĐT TCDN – ĐHKQTĐ tương đồng khoảng 80%
		PLO3. Vận dụng kiến thức công nghệ thông tin vào giải quyết các công việc của lĩnh vực tài chính doanh nghiệp		- Ứng dụng phần mềm trong giải quyết công việc: vận dụng được các phần mềm thống kê cơ bản để phân tích, đánh giá các nội dung công việc, các hiện tượng kinh tế, xã hội tác động; áp dụng trong nghiên cứu khoa học.	- CĐR CTĐT TCDN – ĐHKQTĐ tương đồng khoảng 70%
		PLO4. Vận dụng các kiến thức chuyên ngành trong việc thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin và đề xuất các giải pháp trong việc ra quyết định tài chính của doanh nghiệp	- Có kiến thức tổng hợp và toàn diện về tài chính doanh nghiệp, nắm vững các mối quan hệ tài chính phát sinh trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; hiểu biết về đặc điểm và tác dụng của	- Áp dụng các nguyên tắc trong thu thập, xử lý thông tin; có khả năng vận dụng các kiến thức nâng cao trong phân tích, đánh giá áp dụng cho các tổ chức kinh tế đặc thù. - Áp dụng các kiến thức cơ bản trong khối ngành tài chính, ngân hàng, đầu	- CĐR CTĐT TCDN – Học viện Tài chính tương đồng khoảng 80% - CĐR CTĐT TCDN –

			các công cụ quản trị tài chính doanh nghiệp. - Nắm chắc kiến thức về các nội dung quản trị tài chính trong doanh nghiệp như quản trị đầu tư vốn, quản trị huy động vốn, quản trị phân phối lợi nhuận, quản trị rủi ro tài chính và lập kế hoạch tài chính doanh nghiệp. - Có kiến thức và khả năng nhận diện các yếu tố tác động đến tài chính doanh nghiệp, biết đánh giá và lựa chọn các chính sách tài chính cho doanh nghiệp.	tư tài chính, tài chính công vào thực tiễn. - Phát triển kiến thức khối ngành để hình thành, xây dựng ý tưởng, tổ chức thực hiện, đánh giá tính khả thi của dự án và ra quyết định lựa chọn.	ĐHKTQD tương đồng khoảng 70%
		PLO5. Vận dụng kiến thức chuyên môn khi tham gia trải nghiệm, thực tập và thực tế tại đơn vị		- Áp dụng kiến thức trong thực tập thực tế, gắn kiến thức hành cơ bản với thực tế; đồng thời bắt kịp và chủ động hội nhập môi trường làm việc trong tương lai. - Có khả năng tiếp cận, đọc, hiểu các tài liệu bắt buộc đạt chuẩn quốc tế bằng tiếng Anh; phát triển cơ hội học tập và nghiên cứu ở các bậc học cao hơn của các cơ sở giáo dục trong nước và quốc tế. - Định hướng mục tiêu nghề nghiệp thông qua thực tập thực tiễn và xây dựng lộ trình phát triển cơ hội nghề	- CĐR CTĐT TCDN – ĐHKTQD tương đồng khoảng 70%

				nghiệp phù hợp.	
5.2	Chuẩn đầu ra về kỹ năng	PLO6. Sử dụng các kỹ năng cơ bản để phục vụ công việc trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp	- Về Ngoại ngữ: Sử dụng tiếng Anh giao tiếp thành thạo, có khả năng khai thác và sử dụng các tài liệu chuyên môn bằng tiếng Anh. - Về tin học: Sử dụng thành thạo tin học cơ bản và các phần mềm ứng dụng phục vụ công tác chuyên môn.	- Chuẩn đầu ra tin học (chứng chỉ tin học quốc tế MOS/IC3/ICLD) theo Quyết định số 785/QĐĐHKQTĐ ngày 21/4/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. - Chuẩn đầu ra ngoại ngữ (chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS 5.5 và tương đương) theo Quyết định số 785/QĐ-ĐHKQTĐ ngày 21/4/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. - Kỹ năng giao tiếp: giao tiếp tự tin, chủ động; giao tiếp tốt được bằng tiếng Anh; có thể hiểu được của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành tài chính ngân hàng có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.	- CĐR CTĐT TCDN – Học viện Tài chính tương đồng khoảng 50% - CĐR CTĐT TCDN – ĐHKQTĐ tương đồng khoảng 60%
		PLO7. Thành thạo các kỹ năng chuyên môn để phục vụ công việc trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp	- Có khả năng nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính của doanh nghiệp. - Có khả năng vận dụng các kiến thức chuyên môn để	- Kỹ năng nghề nghiệp: Vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn hoạt động trong lĩnh vực tài chính trong các bối cảnh khác nhau, có khả năng phân tích, tổng hợp và dẫn dắt chuyên môn để xử lý và đạt mục tiêu	- CĐR CTĐT TCDN – Học viện Tài chính tương đồng khoảng 50% - CĐR CTĐT TCDN –

			đánh giá và lựa chọn các quyết định tài chính của doanh nghiệp. - Có tư duy logic, có kỹ năng trình bày, phản biện các vấn đề liên quan đến lĩnh vực tài chính doanh nghiệp. - Có kỹ năng tổ chức triển khai công tác quản trị tài chính doanh nghiệp, kỹ năng tổ chức làm việc nhóm khi hoạch định chính sách tài chính doanh nghiệp. - Có kỹ năng cơ bản và thuần thục các kỹ năng nghề nghiệp của chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp như: Kỹ năng đọc báo cáo tài chính, phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp; phát hiện ra những hạn chế trong hoạt động quản trị tài chính doanh nghiệp. Kỹ năng đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường quản trị tài chính, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Kỹ năng hoạch định chính sách tài chính, kỹ năng dự	công việc. Bước đầu hình thành năng lực phát triển nghề nghiệp - Kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề: phân tích nâng cao, chuyên sâu và suy luận logic từ vận dụng kiến thức chuyên môn để giải quyết vấn đề; có khả năng vận dụng quy trình, lập kế hoạch, cập nhật thông tin và khai thác các thông tin ngành, lĩnh vực để giải quyết vấn đề. - Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức: định hướng, tiếp cận mục tiêu để phát hiện và giải quyết vấn đề, như dự báo tình hình kinh doanh đặc biệt là về tài chính của các tổ chức, ngân hàng, doanh nghiệp... - Kỹ năng tư duy hệ thống: Tổng hợp các thông tin từ kiến thức chuyên môn, thông tin ngành, lĩnh vực để suy luận, hình thành quy trình để giải quyết vấn đề. - Kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn: vận dụng, phát triển kiến thức và ứng dụng sáng tạo vào thực tiễn công việc. - Kỹ năng giải quyết tình huống theo bối cảnh xã hội, tổ chức: thích ứng với những thay đổi của ngoại cảnh tác động tới giải quyết vấn đề. Điều chỉnh hướng tiếp cận và ứng phó	ĐHKTQD tương đồng khoảng 70%
--	--	--	---	---	------------------------------

			báo tài chính, kỹ năng chuẩn bị báo cáo quản trị tài chính doanh nghiệp. - Biết cách sử dụng các phương tiện và phần mềm hỗ trợ phân tích tài chính, hoạch định chính sách tài chính cho doanh nghiệp.	tình huống thay đổi, đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính có nhiều biến động và rủi ro. - Kỹ năng cá nhân: khả năng làm việc độc lập, tự học hỏi, thu thập thông tin, quản lý thời gian cá nhân và đáp ứng tiến độ công việc. - Kỹ năng làm việc theo nhóm: biết hợp tác với các thành viên trong nhóm, chia sẻ thông tin và vận dụng thông tin của nhóm trong giải quyết công việc. Tổng hợp các thông tin từ các thành viên trong nhóm để hình thành ý tưởng và ra quyết định. - Kỹ năng quản lý và lãnh đạo: Khả năng tổng hợp thông tin, khả năng dẫn dắt chuyên môn và giải quyết tình huống và đạt mục tiêu công việc. Hình thành kỹ năng quản lý công việc, thời gian và phát triển nhóm.	
		PLO8. Xây dựng được ý thức khởi nghiệp cho bản thân			Chỉ có trong CTĐT TCDN – ĐHK&QTKD
5.3	Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm	PLO9. Tuân theo các quy định của pháp luật, xã hội, cơ quan đơn vị; sẵn sàng tham gia học tập suốt đời			Chỉ có trong CTĐT TCDN – ĐHK&QTKD
		PLO10. Bảo vệ được quan		- Làm việc độc lập và theo nhóm	- CDR CTĐT TCDN –

		điểm cá nhân, có ý thức trách nhiệm cao trong công việc chuyên môn; làm việc độc lập và chịu được áp lực trong công việc; thể hiện phẩm chất trung thực, tự tin, sáng tạo trong công việc		trong điều kiện thay đổi, tự chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm tổ chức. Tự định hướng, chủ động xây dựng kế hoạch, triển khai kế hoạch; hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện công việc - Khả năng dẫn dắt chuyên môn, sáng kiến thực hiện công việc, chủ động và chịu trách nhiệm ra quyết định, khả năng đưa ra kết luận, đồng thời bảo vệ quan điểm của cá nhân. - Phẩm chất đạo đức cá nhân: tự tin, tự chủ, linh hoạt, tôn trọng, chấp nhận rủi ro. - Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp: trung thực, có trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật lao động, kiểm soát thời gian và đảm bảo tiến độ - Phẩm chất đạo đức xã hội: tôn trọng pháp luật, tham gia hoạt động xã hội, đoàn thể, tinh thần và lối sống tích cực hướng tới cộng đồng.	Học viện Tài chính tương đồng khoảng 50% - CDR CTĐT TCDN – ĐHKQTĐ tương đồng khoảng 90%
--	--	---	--	--	---

d. Đối sánh với CDR của CTĐT tương tự tại một số CSGD nước ngoài có uy tín (Nếu có)

Không

6.2.3.3. Đối sánh khung chương trình đào tạo

- Phân tích những điều chỉnh của lần rà soát năm 2024 so với lần rà soát năm 2022 của CTĐT

ề cơ bản, khung chương trình đào tạo của CTĐT Tài chính doanh nghiệp không có nhiều thay đổi. Tuy nhiên có sự thay đổi của một số môn học trong khung chương trình đào tạo như:

- + Đối với khối kiến thức giáo dục đại cương, môn *Tiếng Anh 5* được thay thế bằng môn *Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo*
- + Đối với kiến thức cơ sở ngành, trong nội dung bắt buộc, môn *Nguyên lý bảo hiểm* được đưa ra khỏi khối kiến thức này.
- + Đối với kiến thức cơ sở ngành, trong nội dung tự chọn có 6 môn, các môn học này không có sự thay đổi. Tuy nhiên, trước đây 6 môn này được chia sẵn thành 2 tổ hợp và sinh viên sẽ tự chọn 1 trong 2 tổ hợp đó nhưng đến năm 2024, sinh viên được tự chọn 3 trong số 6 học phần tự chọn này.
- + Đối với kiến thức ngành, trong nội dung bắt buộc, môn học *Thị trường chứng khoán* được thay thế bằng môn *Tài chính quốc tế*
- + Đối với kiến thức ngành, trong nội dung tự chọn, các môn học thuộc CTĐT TCDN năm 2024 đã có sự thay đổi, gồm các môn: *Thị trường chứng khoán, Thuế, Nguyên lý bảo hiểm, Tài chính công, Pháp luật tài chính, Kỹ năng quản trị, Digital Marketing, Tín dụng ngân hàng, Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp*. Ngoài ra, trước đây, các môn học tự chọn được tổ hợp thành 3 tổ hợp tự chọn và sinh viên sẽ lựa chọn 1 trong 3 tổ hợp đó. Tuy nhiên, đến CTĐT TCDN năm 2024, sinh viên được tự chọn 4 trong số 9 môn học tự chọn trên.
- + Đối với kiến thức chuyên ngành, trong nội dung bắt buộc, môn *Thuế* được thay thế bằng môn *Thực hành tài chính doanh nghiệp*.
- + Đối với kiến thức chuyên ngành, trong nội dung tự chọn, các môn học đã có sự thay đổi, gồm: *Nghiệp vụ ngân hàng trung ương, Thanh toán quốc tế, Thẩm định tài chính dự án, Nghiệp vụ ngân hàng thương mại nâng cao, Thực hành Nghiệp vụ ngân hàng thương mại, Dịch vụ ngân hàng, Phân tích và đầu tư chứng khoán, Quản lý danh mục đầu tư*. Ngoài ra, trước đây, các môn học tự chọn được tổ hợp thành 4 tổ hợp tự chọn và sinh viên sẽ lựa chọn 1 trong 4 tổ hợp đó. Tuy nhiên, đến CTĐT TCDN năm 2024, sinh viên được tự chọn 4 trong số 8 môn học tự chọn trên.
- + Đối với tự chọn thay thế khóa luận, các môn học đã có sự thay đổi, gồm: *Tài chính công ty đa quốc gia, Quản trị ngân hàng thương mại, Kiểm toán nội bộ, Định giá tài sản*. Ngoài ra, trước đây, các môn học tự chọn được tổ hợp thành 2 tổ hợp tự chọn và sinh viên sẽ lựa chọn 1 trong 2 tổ hợp đó. Tuy nhiên, đến CTĐT TCDN năm 2024, sinh viên được tự chọn 2 trong số 4 môn học tự chọn trên.

- Đối sánh với khung chương trình của một số CTĐT tương đương tại các CSGD trong nước và nước ngoài (nếu có) uy tín.

TT	Tiêu chí	CTĐT TCDN TUEBA năm 2024	CTĐT TCDN – Học viện Tài chính	CTĐT TCDN– ĐH Kinh tế quốc dân	So sánh
1	Số lượng môn học + Có tên trong khung CTĐT + Tổng số học phần phải học (Không bao gồm HP tốt nghiệp)	61 57	60 58	52 51	Nhìn chung số học phần phải học trong các CTĐT có chênh lệch nhau chút ít, dao động từ 40 – 50 học phần, CTĐT TCDN của ĐH Kinh tế quốc dân có số lượng học phần là ít nhất.
2	Số tín chỉ của CTĐT (Không bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)	127	129	129	Số tín chỉ của CTĐT TCDN năm 2022 về cơ bản không chênh lệch nhiều so với các CTĐT của các trường khác.
3	Kiến thức giáo dục đại cương				
3.1	Số môn học đại cương + Phần bắt buộc + Phần tự chọn	18 18 0	19 13 6	44	- Kiến thức đại cương của CTĐT TCDN TUEBA bao gồm các môn học, không phân chia theo nhóm hay tiêu thức riêng nào. Đối với CTĐT TCDN – Học viện Tài chính, Kiến thức giáo dục đại cương bao gồm 2 nhóm: các bắt buộc và các học phần tự chọn. Đối với CTĐT TCDN – ĐHKQTĐ, Kiến thức giáo dục đại cương được chia theo 3 nhóm: các học phần chung, các học phần của Trường, các học phần của ngành. - Các môn học liên quan đến lý luận chính trị của cả 3 CTĐT khá tương đồng nhau, bao gồm: Triết học Mác – Lênin (3 tín chỉ), Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2 tín chỉ), Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ), Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ), Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ). Đây đều là những môn học bắt buộc - Về cơ bản, các môn học trong phần này của CTĐT TCDN TUEBA tương

					đổi giống với nội dung của CTĐT TCDN – Học viện Tài chính, nhiều hơn so với CTĐT TCDN – ĐHKQTĐ. - Số môn học ngoại ngữ của CTĐT TCDN TUEBA (4 học phần, tổng 10 tín chỉ) nhiều hơn so với CTĐT TCDN – Học viện Tài chính (2 học phần, tổng 7 tín chỉ) và nhiều hơn so với CTĐT TCDN – ĐHKQTĐ (1 học phần, 9 tín chỉ)
3.2	Số tín chỉ đại cương Giáo dục thể chất Giáo dục quốc phòng	90 tiết 5 tuần	12 tín chỉ 4 tín chỉ 8 tín chỉ	4 tín chỉ 8-11 tín chỉ	Do các môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng của CTĐT TCDN – TUEBA không thể hiện bằng số tín chỉ mà thể hiện bằng số tiết/tuần nên không so sánh được với các CTĐT khác
4	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				- Đối với nội dung Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của cả 3 CTĐT đều có các nội dung là Kiến thức cơ sở ngành/cơ sở khối ngành, Kiến thức ngành và Kiến thức chuyên ngành/chuyên sâu. Đối với CTĐT TCDN – Học viện Tài chính, ngoài 3 nội dung trên còn có thêm nội dung Kiến thức bổ trợ - Đối với CTĐT TCDN TUEBA thì mỗi nội dung đều phân ra thành 2 phần bắt buộc và tự chọn. Còn CTĐT TCDN – Học viện Tài chính, nội dung Kiến thức cơ sở ngành/cơ sở khối ngành và Kiến thức ngành chỉ có phần kiến thức bắt buộc, đến nội dung Kiến thức chuyên ngành và kiến thức bổ trợ thì ngoài phần kiến thức bắt buộc mới có thêm các học phần tự chọn. CTĐT TCDN – ĐHKQTĐ chỉ có Kiến thức ngành phân ra thành 2 phần bắt buộc và tự chọn, còn nội dung Kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành chỉ có các học phần bắt buộc hoặc tự chọn. - Cả 3 CTĐT của 3 trường, các học phần tự chọn được lựa chọn ngẫu nhiên, không có sự tổ hợp sẵn.
4.1	Kiến thức cơ sở ngành Bắt buộc Số môn Số tín chỉ Tự chọn Số môn Số tín chỉ	30 tín chỉ 7 21 6 9	30 tín chỉ 10 31	15 tín chỉ 5 15	- Số tín chỉ ở nội dung Kiến thức cơ sở ngành/cơ sở khối ngành của CTĐT TCDN TUEBA tương đương với CTĐT TCDN – Học viện Tài chính. - Số tín chỉ ở nội dung Kiến thức cơ sở ngành/cơ sở khối ngành của CTĐT TCDN TUEBA nhiều hơn so với CTĐT TCDN – ĐHKQTĐ
4.2	Kiến thức ngành Bắt buộc Số môn	27 tín chỉ 5	17 tín chỉ 8	45 tín chỉ 10	- Số tín chỉ ở nội dung Kiến thức ngành của CTĐT TCDN TUEBA nhiều hơn so với CTĐT TCDN – Học viện Tài chính - Tổng số tín chỉ và tổng số môn học ở nội dung Kiến thức ngành của CTĐT

	Số tín chỉ <i>Tự chọn</i> Số môn Số tín chỉ	15 9 12	17	30 10 15	TCDN TUEBA ít hơn so với CTĐT TCDN – ĐHKQTĐ.
4.3	Kiến thức chuyên ngành <i>Bắt buộc</i> Số môn Số tín chỉ <i>Tự chọn</i> Số môn Số tín chỉ	24 tín chỉ 4 12 8 12	14 tín chỉ 5 12 2 2	15 tín chỉ 10 15	- Tổng số tín chỉ và tổng số môn học trong nội dung kiến thức chuyên ngành của CTĐT TCDN nhiều nhất trong 3 CTĐT - Trong phần bắt buộc, CTĐT TCDN TUEBA có số môn học ít hơn nhưng có số tín chỉ bằng với CTĐT TCDN – Học viện tài chính - Trong phần tự chọn, CTĐT TCDN TUEBA có số môn học và tổng số tín chỉ nhiều hơn so với CTĐT TCDN – Học viện Tài chính nhưng vẫn thấp hơn CTĐT TCDN – ĐHKQTĐ
4.4	Kiến thức bổ trợ	Không có	Có	Không có	CTĐT TCDN TUEBA không có nội dung kiến thức bổ trợ
5	Thực tập môn học/ Thực tập giữa khóa	2 tín chỉ	Không có	Không có	Chỉ CTĐT TCDN TUEBA có nội dung này
6	Học phần tốt nghiệp - <i>Thực tập tốt nghiệp</i> - <i>Khóa luận tốt nghiệp</i> - <i>Thay thế khóa luận</i>	10 tín chỉ 4 tín chỉ 6 tín chỉ 6 tín chỉ	10 tín chỉ 4 tín chỉ 6 tín chỉ	10 tín chỉ 10 tín chỉ	Trong nội dung các học phần tốt nghiệp, khung CTĐT của Học viện Tài chính gần giống với CTĐT của TUEBA, tuy nhiên CTĐT TCDN – Học viện Tài chính không có các học phần thay thế khóa luận. Trong CTĐT TCDN TUEBA, những sinh viên đủ điều kiện mới được làm khóa luận tốt nghiệp, những sinh viên không đủ điều kiện sẽ học các học phần thay thế khóa luận, hoặc sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận có thể lựa chọn học các học phần thay thế khóa luận CTĐT TCDN - ĐHKQTĐ chỉ bao gồm 10 tín chỉ khóa luận tốt nghiệp.

6.2.3.4. Nội dung khác (nếu có):

Không có

6.3. Đánh giá chung

Khung CTĐT TCDN về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu đào tạo và nhận được phản hồi tốt từ các nhóm đối tượng khảo sát. Mục tiêu CTĐT TCDN bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể đã được sửa đổi theo hướng rõ ràng, cụ thể và phù hợp hơn với bối cảnh hiện nay. Chuẩn đầu ra của CTĐT TCDN đã được cơ cấu lại thành các nhóm CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, trong mỗi nhóm CĐR có các chỉ số PI nhỏ hơn, làm rõ hơn các CĐR đó. Đồng thời, các CĐR đã được chỉnh sửa, bổ sung phù hợp hơn, hướng tới đạt mục tiêu của CTĐT, thể hiện rõ trình độ năng lực đạt được đối với mỗi CĐR.

Khung CTĐT đã có sự điều chỉnh, thay thế một số môn học, kết cấu các khối kiến thức giáo dục đại chương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành hợp lý; sự phân bổ số lượng tín chỉ đối với mỗi khối kiến thức, mỗi học phần là phù hợp. Về cơ bản, các học phần được lựa chọn đưa vào CTĐT phù hợp với trình độ nhận thức của sinh viên và hướng tới đạt các mục tiêu, CĐR của CTĐT.

Tuy nhiên, quá trình đối sánh đã cho thấy, còn có một số học phần được xây dựng với tính cần thiết và mức độ hợp lý về số tín chỉ được đánh giá chưa cao. Bên cạnh đó, khung chương trình đào tạo chưa có các môn học bổ trợ thêm kiến thức ngoài kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và chuyên ngành.

6.4. Giải pháp cải tiến chất lượng, nâng cao mức chuẩn

- Cần xây dựng khung CTĐT TCDN bám sát các nội dung, quy trình tại các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

- Tiếp tục rà soát, đánh giá CTĐT để hoàn thiện CTĐT hơn nữa trong thời gian tới.

- Tiếp tục thực hiện khảo sát các bên liên quan để điều chỉnh và hoàn thiện khung CTĐT phù hợp.

- Nghiên cứu, bổ sung thêm các học phần bổ trợ vào khung CTĐT để đa dạng hóa các môn học, giúp người học có thêm những kiến thức bổ trợ cần thiết đáp ứng cho công việc và cuộc sống.

7. Phương pháp giảng dạy - học tập

Các học phần trong CTĐT Tài chính doanh nghiệp (TCDN) đã áp dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy – học tập để đạt được chuẩn đầu ra của học phần cũng như đáp ứng chuẩn đầu ra và mục tiêu của CTĐT. Mỗi học phần trong CTĐT có thể kết hợp nhiều phương pháp giảng dạy – học tập khác nhau. Các phương pháp giảng dạy – học tập hiện đang áp dụng bao gồm: (1) phương pháp dạy học trực tiếp, (2) dạy học gián tiếp, (3) học trải nghiệm, (4) dạy học tương tác và (5) tự học.

7.1. Dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Đây là phương pháp dạy học phổ biến được áp dụng với nhiều học phần trong CTĐT TCDN. Các phương pháp giảng dạy theo phương pháp này được áp dụng bao gồm: thuyết giảng (Lecture), giải thích cụ thể (Explicit Teaching) và tham luận (Guest Lecture).

1. *Thuyết giảng (Lecture)*: Phương pháp này áp dụng với hầu hết các học phần trong CTĐT TCDN. Theo phương pháp này, giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

2. *Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)*: Theo phương pháp này, giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

3. *Tham luận (Guest lecture)*: Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các khóa học, hội thảo, diễn đàn do Nhà trường và Khoa TCDN tổ chức để nghe các chuyên gia đến từ các doanh nghiệp, ngân hàng, các tổ chức tài chính...thuyết trình, chia sẻ thông tin về các vấn đề thực tiễn, qua đó giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

7.2. Dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được áp dụng gồm: Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study).

4. *Câu hỏi gợi mở (Inquiry)*: Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

5. *Giải quyết vấn đề (Problem Solving)*: Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

6. *Học theo tình huống (Case Study)*: Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong

thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

7.3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm. Các phương pháp dạy học được Khoa TCDN áp dụng theo chiến lược dạy học này là: Thực tập, thực tế (Field Trip) và thực hành.

7. *Thực tập, thực tế (Field Trip)*: Vào năm thứ 3 và năm thứ 4 sinh viên chuyên ngành TCDN được tham gia đợt thực tập môn học, thực tập tốt nghiệp tại các cơ quan, doanh nghiệp để tìm hiểu môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tế nhằm hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty, cơ quan. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

8. *Thực hành*: Đây là phương pháp giảng dạy trên cơ sở sự quan sát giảng viên làm mẫu và thực hiện tự lực của sinh viên dưới sự hướng dẫn của giảng viên nhằm hoàn thành các bài tập, các công việc, từ đó hình thành các kỹ năng người học sẽ phải thực hiện trong hoạt động nghề nghiệp sau này – ví dụ như hoạt động phân tích và đầu tư tài chính. Thêm vào đó, phương pháp thực hành còn giúp sinh viên củng cố kiến thức, xây dựng phẩm chất, tác phong công nghiệp và phát triển năng lực tư duy để có đủ khả năng xử lý các tình huống nghề nghiệp trong thực tế cuộc sống.

7.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giáo viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giáo viên có vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề, từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giáo viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp được Khoa Ngân hàng – Tài chính áp dụng theo chiến lược này gồm có: phương pháp tranh luận (Debate), thảo luận (Discussions), học nhóm (Peer Learning).

9. *Tranh luận (Debates)*: Là tiến trình dạy học trong đó giáo viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

10. *Thảo luận (Discussion)*: Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

11. *Học nhóm (Peer Learning)*: Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

7.5. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học theo phương pháp này được Khoa NH-TC áp dụng là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assignment).

12. *Bài tập ở nhà (Work Assignment)*: Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nói trên giúp người học đạt được CĐR CTĐT, thể hiện trong Bảng 12.

Bảng 12. Mối liên hệ giữa CĐR CTĐT và phương pháp giảng dạy - học tập

Phương pháp dạy - học	CĐR CTĐT Tài chính doanh nghiệp									
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
I. Dạy học trực tiếp	x	x	x	x	x					
II. Dạy học gián tiếp	x	x	x	x	x	x	x		x	
III. Học trải nghiệm		x	x	x	x	x	x	x	x	
IV. Dạy học tương tác	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
V. Tự học	x	x	x	x	x	x	x	x		x

8. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm

8.1. Phương pháp đánh giá

Đánh giá là quá trình ghi lại, lưu trữ và cung cấp thông tin về quá trình học tập của sinh viên. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, thường xuyên và liên

tục. Các phương pháp đánh giá được nêu rõ trong chương trình đào tạo này gắn với đề cương chi tiết từng học phần cấu thành nên chương trình đào tạo. Yêu cầu và tiêu chí của từng phương pháp đánh giá của từng học phần được các giảng viên phụ trách học phần đó thiết kế chi tiết và thông báo cho sinh viên vào buổi học đầu tiên.

Sau đây là những phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT Tài chính doanh nghiệp ngành Tài chính Ngân hàng:

a. Đánh giá tiến trình

- Đánh giá chuyên cần - Attendance Check (AM1)

Cùng với tự học, việc có mặt thường xuyên của sinh viên và những đóng góp từ sinh viên trong suốt môn học cũng thể hiện thái độ của họ tới môn học đó.

- Đánh giá bài tập - Work Assignment (AM2)

Sinh viên được yêu cầu làm bài tập liên quan đến bài học trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được hoàn thành bởi cá nhân hoặc nhóm và được cho điểm dựa theo những tiêu chí đã thông báo từ trước.

- Thuyết trình - Oral Presentation (AM3)

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan tới hoạt động thuyết trình trong giờ học hoặc sau giờ lên lớp. Các hoạt động này được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể (rubrics).

- Đánh giá hoạt động - Performance test (AM4)

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số thao tác cụ thể, kỹ thuật theo yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của môn học.

- Nhật kí thực tập - Journal and blogs (AM5)

Sinh viên viết nhật kí thực tập trong suốt quá trình thực hành để phản ánh hiệu suất và kinh nghiệm trong trải nghiệm học tập. Đây là phương pháp chính để đánh giá sinh viên trong khoá thực tập.

b. Đánh giá tổng kết

- Thi viết tự luận - Essay (AM6)

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của khoá học.

- Kiểm tra trắc nghiệm - Multiple choice exam (AM7)

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, tuy nhiên điểm khác biệt là sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

- Bảo vệ và thi vấn đáp - Oral Exam (AM8)

Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng thuyết trình. Tất cả các học phần áp dụng kiểm tra vấn đáp đều có tiêu chuẩn đánh giá (rubrics) và được công bố.

- Viết báo cáo - Written Report (AM9)

Sinh viên được đánh giá thông qua các báo cáo, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, hình vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

- Thuyết trình cá nhân - Oral Presentation (AM10)

Phương pháp đánh giá này rất giống với phương pháp thuyết trình song là đánh giá tổng kết (summative), được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hoặc sau khoá học).

- Đánh giá làm việc nhóm - Teamwork (AM11)

Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Phiếu đánh giá nhóm và tiêu chí đánh giá được công bố rõ.

- Báo cáo khoá luận - Graduation Thesis/Report (AM12)

Trong phương pháp này, sinh viên được đánh giá thông qua bài báo cáo khóa luận trước Hội đồng đánh giá được Nhà trường ra quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của Khoa. Sinh viên thuyết trình báo cáo khóa luận của mình trước Hội đồng, giảng viên phản biện và các thành viên Hội đồng nhận xét và nêu ra các câu hỏi. Sinh viên trả lời trực tiếp câu hỏi tại buổi bảo vệ khóa luận. Phương pháp này được sử dụng trong kỳ thực tập để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm đối với những sinh viên đủ điều kiện bảo vệ khóa luận theo qui định. Hội đồng đánh giá sẽ cho điểm theo Rubric được cung cấp bởi Khoa/Bộ môn. Điểm đánh giá khóa luận tốt nghiệp là điểm trung bình của các thành viên Hội đồng, được Hội đồng quyết định.

Bảng 13. Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT

Phương pháp đánh giá		CĐR CTĐT Tài chính doanh nghiệp (PLO)									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A. Đánh giá tiến trình											
1	Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x			x	x	x
2	Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Đánh giá hoạt động				x	x	x	x	x	x	x
5	Nhật ký thực tập					x	x	x	x	x	x
B. Đánh giá tổng kết											

1	Thi viết tự luận	x	x		x	x			x	x	x
2	Kiểm tra trắc nghiệm	x	x		x	x	x	x	x	x	x
3	Bảo vệ và thi vấn đáp		x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Viết báo cáo					x	x	x	x	x	x
5	Thuyết trình cá nhân	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6	Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

8.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá

Các phương pháp đánh giá khác nhau được xây dựng dưới dạng các Rubric (R) đánh giá dựa vào thang đánh giá Bloom và PLO, từ Bảng 14 đến Bảng 21.

Bảng 14. Rubric đánh giá chuyên cần học phần

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
	Mức 0 (F) < 4,0 điểm	Mức 1 (D) 4,0 – 5,4 điểm	Mức 2 (C) 5,5 – 6,9 điểm	Mức 3 (B) 7,0 – 8,4 điểm	Mức 4 (A) 8,5 – 10 điểm
Tham gia số tiết học (40%)	SV tham gia < 80% số tiết học.	SV tham gia 80-85% số tiết học.	SV tham gia 86-89% số tiết học.	SV tham gia 90-95% số tiết học.	SV tham gia 96-100% số tiết học.
Đúng giờ (30%)	SV thường xuyên đi học muộn (đi muộn 5 lần trở lên).	SV ít khi đi học đúng giờ hoặc đến lớp sớm (đi học muộn 4 lần trở lên).	SV thỉnh thoảng đi học đúng giờ (đi học muộn 3 lần), và hiếm khi đến lớp sớm;	SV thường đi học đúng giờ hoặc đến lớp sớm (đi học muộn 1-2 lần);	SV luôn đi học đúng giờ và thường đến lớp sớm;
Mức độ tham gia và thái độ học tập (30%)	SV không tham gia các hoạt động học tập tại lớp	- SV hiếm khi tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài trên lớp hoặc đặt câu hỏi tương tác với GV và bạn học. - SV chỉ trả lời câu hỏi khi được GV yêu cầu đích danh;	- SV thỉnh thoảng tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài mà không cần sự nhắc nhở của GV. - SV không tham gia làm việc nhóm trong lớp;	SV thường xuyên tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài và đặt câu hỏi tương tác với GV và bạn học;	SV có chính kiến, quan điểm riêng khi tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài, tham gia đầy đủ và tích cực vào tất cả các buổi học, làm việc và hợp tác tốt với bạn học;

Bảng 15. Rubric đánh giá bài tập cá nhân học phần

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
	Mức 0 (F) < 4,0 điểm	Mức 1 (D) 4,0 – 5,4 điểm	Mức 2 (C) 5,5 – 6,9 điểm	Mức 3 (B) 7,0 – 8,4 điểm	Mức 4 (A) 8,5 – 10 điểm

Khối lượng hoàn thành (40%)	Không hoàn thành khối lượng bài tập	Hoàn thành 30% khối lượng bài tập	Hoàn thành 50% khối lượng bài tập	Hoàn thành 70% khối lượng bài tập	Hoàn thành 100% khối lượng bài tập
Độ chính xác của kiến thức (60%)	Không chính xác	Chính xác dưới 50%	Chính xác 50-69%	Chính xác 70-89%	Chính xác trên 90%

Bảng 16. Rubric đánh giá bài tập/thảo luận nhóm học phần

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
	Mức 0 (F) < 4,0 điểm	Mức 1 (D) 4,0 – 5,4 điểm	Mức 2 (C) 5,5 – 6,9 điểm	Mức 3 (B) 7,0 – 8,4 điểm	Mức 4 (A) 8,5 – 10 điểm
Nội dung bài báo cáo (30%)	Chưa trình bày rõ chủ đề báo cáo;	Tập trung nhiều vào khái quát mà chưa đi vào chi tiết;	Cơ bản trình bày được chủ đề báo cáo;	Lựa chọn được những nội dung phù hợp nhưng chưa làm rõ chủ đề báo cáo;	Trình bày rõ chủ đề báo cáo và những nội dung chi tiết của bài báo cáo;
Slide (20%)	- Khó nhìn thấy chữ trong slide do độ tương phản thấp và quá nhiều chữ trong 1 slide; - Không có công cụ trực quan	- Độ tương phản cao nhưng kích thước chữ nhỏ do quá nhiều nội dung trong 1 slide; - Sử dụng một vài công cụ trực quan hỗ trợ nhưng không rõ ràng, chất lượng thấp và không thể hiện rõ ý nghĩa	- Sử dụng màu sắc chữ và nền chưa phù hợp làm giảm độ tương phản; - Kích cỡ chữ phù hợp; - Sử dụng đầy đủ các công cụ trực quan cơ bản;	- Sử dụng màu sắc chữ và nền phù hợp làm tăng độ tương phản; - Kích cỡ chữ phù hợp; - Phân phối hợp lý giữa hình ảnh và video trong bài trình chiếu.	- Trình bày đẹp và độ tương phản cao; - Áp dụng quy tắc 7x7 trong trình chiếu; - Sử dụng công cụ trực quan đẹp, rõ ràng, phù hợp với nội dung và có ý nghĩa.
Tác phong trình bày (40%)	- Không có phần giới thiệu; - Giọng nói quá nhỏ để theo dõi; - Chỉ đứng một chỗ, không bao quát lớp không có sự tương tác với người nghe; - Thể hiện sự nhút nhát, không tự tin, hay gãi đầu gãi tai.	- Giới thiệu đúng đối tượng nhưng dài dòng và không đầy đủ; - Giọng nói rõ ràng nhưng thường bị lắp; - Có di chuyển nhưng không bao quát lớp, chỉ có một vài tương tác nhỏ với người nghe; - Tự tin nhưng vẫn bối rối khi giải quyết vấn đề.	- Giới thiệu đối tượng chính xác và giới thiệu hấp dẫn; - Giọng nói to, rõ ràng, trôi chảy nhưng đơn điệu và buồn tẻ; - Có di chuyển và bao quát lớp; - Tương tác nhiều với người nghe nhưng không hiệu quả; - Tự tin nhưng thiếu nhiệt tình khi trả lời câu hỏi.	- Phần giới thiệu thú vị, cuốn hút; - Giọng nói to, rõ ràng, lưu loát và truyền cảm; - Có di chuyển và bao quát lớp; - Sử dụng nhiều hình thức tương tác và khiến người nghe thích thú; - Điềm tĩnh, tự tin nhưng thiếu nhiệt tình, sôi nổi khi trả lời câu hỏi.	- Phần giới thiệu hấp dẫn, bất ngờ và sáng tạo; - Giọng nói to, rõ ràng, lưu loát và thu hút; - Có di chuyển và bao quát lớp. Sử dụng nhiều hình thức tương tác và khiến người nghe thích thú và cùng tham gia vào buổi thuyết trình; - Điềm tĩnh, tự tin, nhiệt tình, sôi nổi khi trả lời câu hỏi của người nghe.

		đề.			
Quản lý thời gian (10%)	Phân phối thời gian không phù hợp giữa các nội dung. Thời gian báo cáo ngắn hơn dự kiến (>50%).	Thời gian báo cáo dài hoặc ngắn hơn dự kiến 20-40%.	Thời gian báo cáo dài hoặc ngắn hơn dự kiến 10-20%.	Thời gian báo cáo dài hoặc ngắn hơn dự kiến 5-10%.	Phân phối thời gian hợp lý giữa các nội dung. Tuân thủ thời gian dự kiến.

Bảng 17. Rubric đánh giá Trải nghiệm thực tế/ Tọa đàm chia sẻ kinh nghiệm

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
	Mức 0 (F)	Mức 1 (D)	Mức 2 (C)	Mức 3 (B)	Mức 4 (A)
	< 4,0	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)
Tham dự trải nghiệm (50%)	Không tham gia.	Tham gia không đầy đủ, đi muộn và không tương tác.	Tham gia khá đầy đủ, đúng giờ, không tương tác.	Tham gia đầy đủ, đúng giờ, tương tác ít nhất 1 câu hỏi trở lên	Tham gia đầy đủ, đúng giờ, tương tác tích cực
Nộp và trình bày bài thu hoạch (25%)	Không nộp bài thu hoạch.	Nộp bài thu hoạch 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. Trình bày lộn xộn, chưa đúng yêu cầu.	Nộp bài thu hoạch đầy đủ (100% số lượng được giao). Bài thu hoạch nộp chưa đúng thời gian quy định. Trình bày còn chưa logic và còn lỗi.	Nộp bài thu hoạch đầy đủ (100% số lượng được giao). Bài thu hoạch nộp đúng thời gian quy định, trình bày đúng yêu cầu.	Nộp bài thu hoạch đầy đủ (100% số lượng được giao). Bài thu hoạch nộp đúng thời gian quy định, trình bày đúng yêu cầu, có sáng tạo.
Nội dung bài thu hoạch (25%)	Không có bài thu hoạch.	Nội dung bài thu hoạch không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài thu hoạch đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng kết luận chưa thuyết phục.	Nội dung bài thu hoạch đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Đưa ra các kết luận về vấn đề một cách thuyết phục.	Nội dung bài thu hoạch đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Đưa ra các kết luận về vấn đề một cách thuyết phục, rút ra được kiến thức mới/ kinh nghiệm cho bản thân.

Bảng 18. Rubric đánh giá chuyên cần (Mức độ, thái độ tham gia thực tập tại đơn vị)

Tiêu chí	Mức độ đạt được
----------	-----------------

đánh giá	Mức F	Mức D	Mức C	Mức B	Mức A
	< 4,0	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)
Mức độ Tham gia thực tập (50%)	Không đi thực tập (<30%).	Đi thực tập không chuyên cần (<50%).	Đi thực tập không chuyên cần (<70%).	Đi thực tập chuyên cần (<90%).	Đi thực tập đầy đủ, rất chuyên cần (100%).
Thái độ tham gia thực tập (50%)	Không tham gia hoạt động thực tập.	Hiếm khi tham gia đóng góp cho nhóm khi thực tập.	Có đóng góp, trao đổi ý kiến khi thực tập nhưng rất ít và kém hiệu quả.	Thường xuyên tham gia đóng góp và trao đổi ý kiến liên quan đến nội dung thực tập. Các đóng góp cho nội dung thực tập là hiệu quả.	Đóng góp tích cực vào nội dung thực tập: nghiên cứu, phản biện, trao đổi ý kiến liên quan đến nội dung thực tập. Các đóng góp rất hiệu quả.

Bảng 19. Rubric đánh giá nội dung chuyên môn thực tập

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
	Mức F	Mức D	Mức C	Mức B	Mức A
	< 4,0	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)
Tiến độ thực hiện nội dung chuyên môn theo phân công (50%)	Không thực hiện nội dung chuyên môn.	Thực hiện 50% nội dung chuyên môn được giao. Chưa đúng thời gian quy định. Trình bày lộn xộn, chưa đúng yêu cầu.	Thực hiện 70% nội dung chuyên môn được giao. Một số nội dung nộp chưa đúng thời gian quy định. Trình bày còn chưa logic và còn lỗi trình bày.	Thực hiện 90% nội dung chuyên môn được giao. Hầu hết nội dung nộp đúng thời gian quy định, trình bày đúng yêu cầu.	Thực hiện đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. Trình bày đúng yêu cầu, logic.
Đánh giá chất lượng nội dung chuyên môn (50%)	Chất lượng nội dung chuyên môn đáp ứng yêu cầu < 30%.	Chất lượng nội dung chuyên môn đáp ứng yêu cầu < 50%.	Chất lượng nội dung chuyên môn đáp ứng yêu cầu < 70%.	Chất lượng nội dung chuyên môn đáp ứng yêu cầu < 90%.	Chất lượng nội dung chuyên môn đáp ứng yêu cầu, có tính sáng tạo.

Bảng 20. Rubric đánh giá làm việc nhóm thực tập (Teamwork)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
	Mức F	Mức D	Mức C	Mức B	Mức A
	< 4,0	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)
Tham gia làm việc nhóm	Tham gia nội dung chuyên	Tham gia nội dung chuyên	Tham gia nội dung chuyên môn < 70%.	Tham gia nội dung chuyên môn < 90%.	Tham gia nội dung chuyên môn 100%.

(chuyên môn) (30%)	môn < 30%.	môn < 50%.			
Thảo luận nhóm (chuyên môn) (30%)	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.
Phối hợp và chịu trách nhiệm (40%)	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.

Bảng 21. Rubric đánh giá nội dung báo cáo/khóa luận tốt nghiệp

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
	Mức F	Mức D	Mức C	Mức B	Mức A
	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)
Đánh giá nội dung học thuật (40%)	Nội dung học thuật đáp ứng yêu cầu < 30%.	Nội dung học thuật đáp ứng yêu cầu < 50%.	Nội dung học thuật đáp ứng yêu cầu < 70%.	Nội dung học thuật đáp ứng yêu cầu < 90%.	Nội dung học thuật đáp ứng yêu cầu 100%, đầy đủ và logic.
Đánh giá mức độ ứng dụng kiến thức vào thực tế đơn vị (40%)	Mức độ sử dụng lý thuyết để giải thích các vấn đề và đề xuất giải pháp cho đơn vị < 30%.	Mức độ sử dụng lý thuyết để giải thích các vấn đề và đề xuất giải pháp cho đơn vị < 50%.	Mức độ sử dụng lý thuyết để giải thích các vấn đề và đề xuất giải pháp cho đơn vị < 70%.	Mức độ sử dụng lý thuyết để giải thích các vấn đề và đề xuất giải pháp cho đơn vị < 90%.	Mức độ sử dụng lý thuyết để giải thích các vấn đề và đề xuất giải pháp cho đơn vị rất tốt.
Khả năng thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu (20%)	Không biết cách thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu.	Biết cách thu thập, xử lý, nhưng chưa biết cách phân tích dữ liệu.	Biết cách thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu nhưng còn chưa đầy đủ và thiếu logic.	Biết cách thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu đầy đủ nhưng vẫn có chỗ chưa logic.	Biết cách thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu đầy đủ và logic.

8.3. Hệ thống tính điểm đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

a. Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 như sau:

A tương ứng với 4;

B tương ứng với 3;

C tương ứng với 2;

D tương ứng với 1;

F tương ứng với 0.

b. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

a_i là điểm của học phần thứ i;

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i;

n là tổng số học phần.

c. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,60 đến 4,00:	Xuất sắc;
Từ 3,20 đến cận 3,60:	Giỏi;
Từ 2,50 đến cận 3,20:	Khá;
Từ 2,00 đến cận 2,50:	Trung bình;
Từ 1,00 đến cận 2,00:	Yếu;
Dưới 1,00:	Kém.

d. Điểm đánh giá bộ phận đối với một học phần gồm:

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: 30% ;

+ Điểm thi giữa học phần: 20% ;

+ Điểm thi kết thúc học phần: 50% ;

E. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

9.1. Đội ngũ giảng viên giảng dạy CTĐT

Đội ngũ giảng viên của Nhà trường có trình độ chuyên môn cao, được đào tạo sau đại học tại các trường đại học danh tiếng ở trong nước và ngoài nước như Đại học Kinh tế quốc dân, Học

viện Tài chính, Đại học Ngoại thương... và tại các quốc gia phát triển hàng đầu thế giới như Mỹ, Đức, Anh, Hà Lan, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan... Hiện nay, đội ngũ giảng viên cơ hữu trong toàn trường gồm 250 người trong đó có 05 Phó Giáo sư, 112 Tiến sĩ và 133 thạc sĩ đủ khả năng đảm nhận giảng dạy 100% khối lượng học phần trong CTĐT Tài chính doanh nghiệp ngành Tài chính ngân hàng. Đội ngũ giảng viên phụ trách CTĐT Tài chính doanh nghiệp, ngành Tài chính ngân hàng được thể hiện tại Phụ lục 5: Danh sách phân công giảng viên chủ trì ngành Tài chính ngân hàng và CTĐT Tài chính doanh nghiệp (kèm theo QĐ số 421/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 23/04/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh).

9.2. Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh được quy hoạch xây dựng trên một khu đất có diện tích 17,13 ha. Để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên và học viên, nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường luôn chú trọng tới việc đầu tư cho thư viện, trang thiết bị học tập và các cơ sở vật chất khác.

- Giảng đường: Nhà trường có phòng học, phòng thực hành với các trang thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của các ngành đào tạo. Nhà trường có hệ thống giảng đường tương đối hiện đại, với 49 phòng học, tổng diện tích 13.748 m² gồm 02 giảng đường năm tầng, 5 phòng thực hành máy tính diện tích 380 m² với 231 bộ máy tính phục vụ cho nhu cầu học tập của tất cả các học phần trong chương trình đào tạo. Các trang thiết bị được mua sắm đáp ứng yêu cầu học tập và giảng dạy.

- Thư viện: Hiện nay, trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh đã có hệ thống thư viện với số lượng đầu sách đảm bảo cho việc học tập. Sinh viên được mượn sách, giáo trình, các tài liệu phục vụ cho việc học tập nghiên cứu và tiến tới được cấp thẻ sử dụng thư viện điện tử.

Nhà trường đang dành 305,4m² diện tích phòng học dùng để sách, phòng đọc và nơi cho mượn sách với 20 chỗ ngồi, 01 máy tính tra cứu và 738 đầu sách đáp ứng nhu cầu học tập nghiên cứu của sinh viên. Mặt khác, sinh viên của Trường còn được mượn sách, giáo trình, tài liệu... tại Trung tâm số thuộc Đại học Thái Nguyên với diện tích 15.400m² với 450 chỗ ngồi, 400 bộ máy tính tra cứu và 66.094 đầu sách. Số đầu sách phục vụ cho các chuyên ngành đào tạo được bổ sung kịp thời, đã đáp ứng được nhu cầu về tài liệu học tập, giảng dạy và nghiên cứu cho sinh viên, cán bộ giảng viên.

- Một số cơ sở vật chất khác

+ Nhà trường có các công trình xây dựng phục vụ hoạt động giải trí, thể thao, văn hoá và các công trình y tế, dịch vụ để phục vụ cán bộ, giảng viên và sinh viên.

+ Website của trường được cập nhật thường xuyên, công bố công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng, công khai thu chi tài chính.

+ Khu ký túc xá cho sinh viên của Đại học Thái Nguyên dành cho sinh viên Nhà trường bao gồm 04 nhà 5 tầng, với quy mô 180 phòng đảm bảo điều kiện nội trú cho sinh viên và lưu học sinh quốc tế.

- Điều kiện cơ sở vật chất được thể hiện tại Phụ lục 6: Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

F. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

CTĐT Tài chính doanh nghiệp được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2024 (Khóa 21). Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết và thực hiện kế hoạch đào tạo nhằm thực hiện các mục tiêu, đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội. CTĐT được rà soát và cập nhật 02 (hai) năm một lần hoặc khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa nộp bản báo cáo về Trường (qua Phòng Đào tạo) để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 4 năm 2024

TRƯỞNG KHOA



TS. Nguyễn Thu Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT CHUẨN ĐẦU RA NĂM HỌC 2023-2024

1. Giới thiệu

Thực hiện kế hoạch rà soát chương trình đào tạo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, với mong muốn nâng cao chất lượng, hướng tới đáp ứng thực chất hơn nhu cầu của thị trường lao động, Khoa Ngân hàng – Tài chính đã tiến hành thu thập thông tin phản hồi cơ quan/doanh nghiệp để xây dựng tiêu chuẩn năng lực người học sau tốt nghiệp của Nhà trường. Các phản hồi, đánh giá từ bảng hỏi này sẽ giúp cho Khoa và Nhà trường thu thập được những thông tin cần thiết để làm cơ sở cho xây dựng chuẩn đầu ra, đổi mới chương trình, phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của xã hội.

2. Phương pháp khảo sát

- **Công cụ khảo sát:** Phiếu khảo sát theo mẫu chung của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

- **Phương pháp khảo sát:** Khảo sát thông qua phỏng vấn trực tiếp hoặc gọi điện thoại.

- **Đối tượng khảo sát:** Lãnh đạo và cán bộ tuyển dụng tại Doanh nghiệp, Nhà tuyển dụng, Cơ quan, Tổ chức.

- **Số lượng khảo sát:** Bộ môn đã gửi tới 23 doanh nghiệp, thu về 23 ý kiến phản hồi. Cụ thể trong Phụ lục 01.

- **Nội dung khảo sát:** Phiếu khảo sát gồm 02 phần: Phần 1 – Thông tin doanh nghiệp; Phần 2 – Nhận định, đánh giá của doanh nghiệp.

Nội dung khảo sát tập trung vào việc đánh giá thực trạng sinh viên đang làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức và những yêu cầu của doanh nghiệp về mặt kiến thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên khi ra trường.

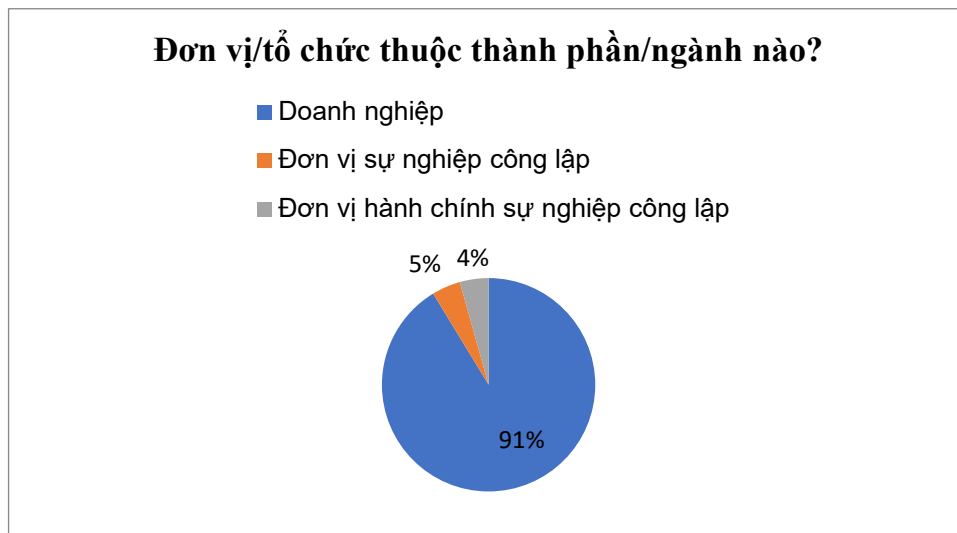
- **Đo lường:** Việc đánh giá sẽ được đo lường thông qua 03 mức: Mức 1 – Không đáp ứng; Mức 2 – Đáp ứng một phần; Mức 3 – Đáp ứng tốt. Cụ thể về khoảng đáp ứng như sau:

Điểm	Khoảng	Ý nghĩa
1	1,0 - 1,7	Không đáp ứng
2	1,8 - 2,3	Đáp ứng một phần
3	2,4 - 3,0	Đáp ứng

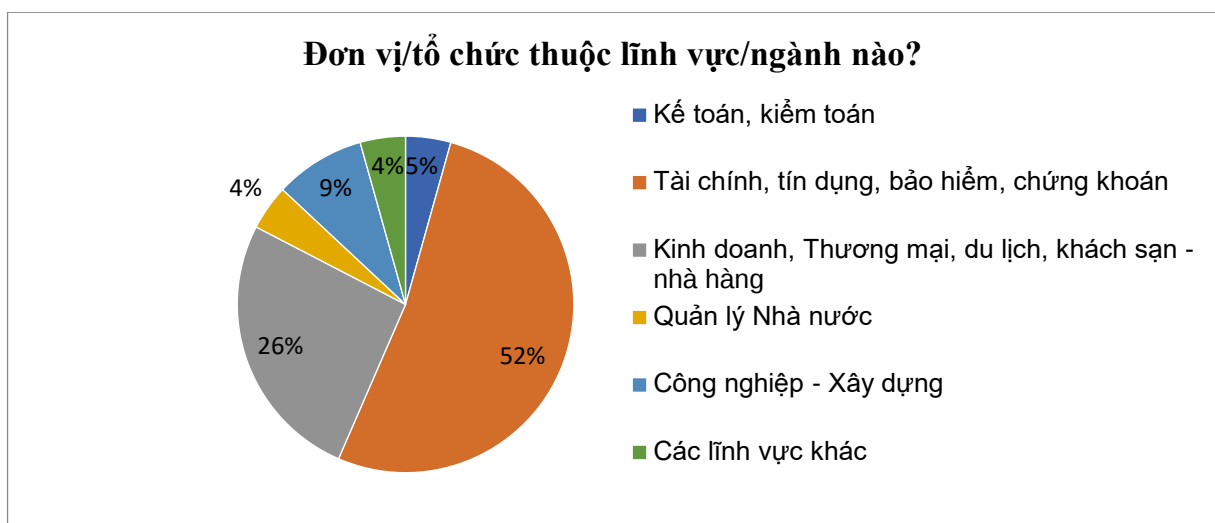
3. Kết quả khảo sát

3.1. Đối tượng khảo sát

- Doanh nghiệp, Tổ chức tham gia khảo sát gồm: Với đặc thù Khoa chuyên môn về Tài chính – Ngân hàng, do vậy đối tượng khảo sát Khoa tập trung chủ yếu vào các doanh nghiệp (chiếm 91%), lĩnh vực Ngân hàng, Tài chính, tín dụng (chiếm 52%); kinh doanh (26%) và một số ít các lĩnh vực khác. Đây cũng là nhóm khách hàng mục tiêu của sinh viên Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.



Biểu đồ 01: Thành phần tổ chức được khảo sát

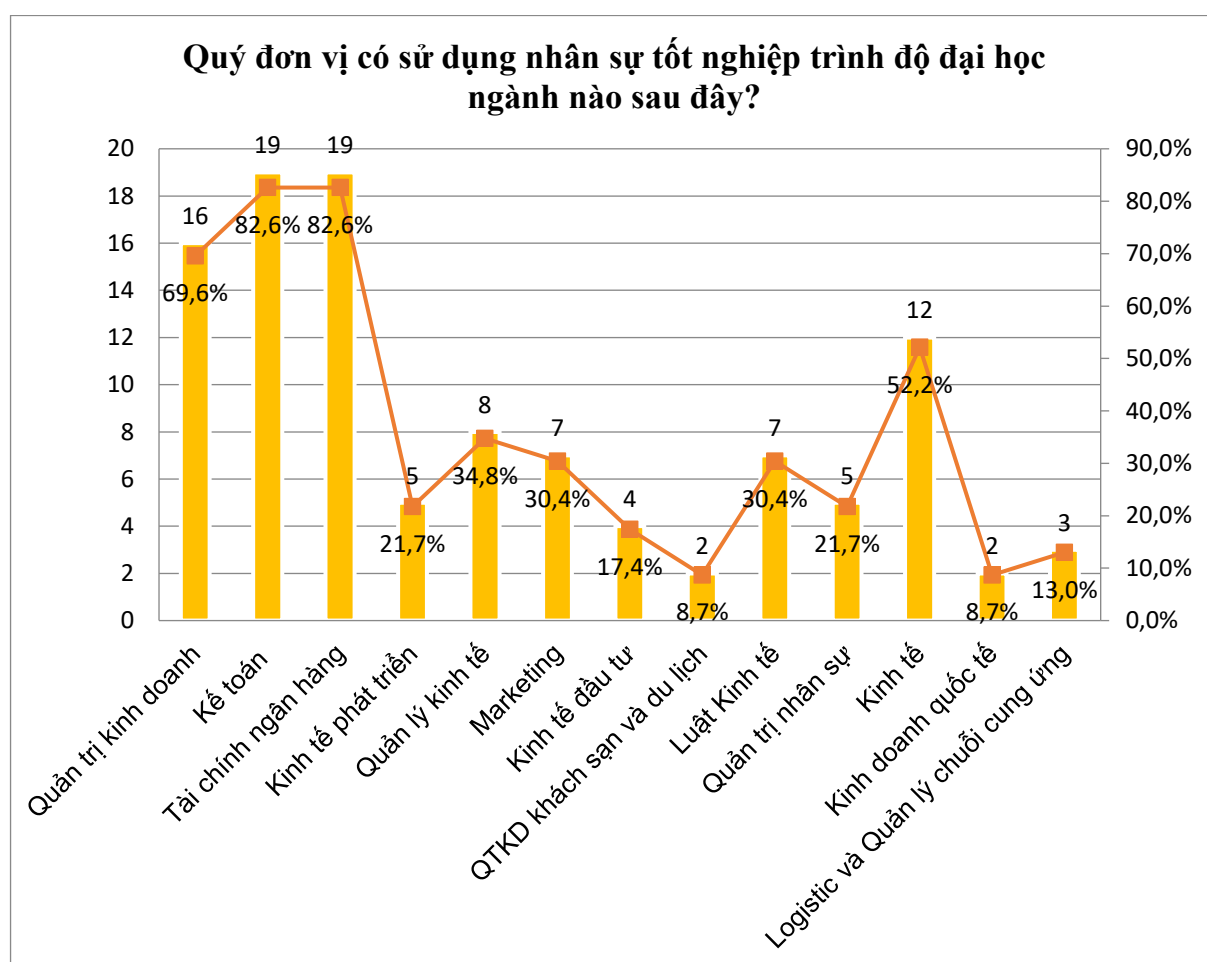


Biểu đồ 02: Ngành kinh doanh của đơn vị khảo sát

- Người trả lời câu hỏi gồm: Giám đốc/Phó giám đốc, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Trưởng/phó phòng (Kế toán tài chính, Kế hoạch kinh doanh, Tổ chức tổng hợp), Chuyên viên, Kiểm soát viên..

3.2. Tình hình sử dụng nhân sự của doanh nghiệp, đơn vị

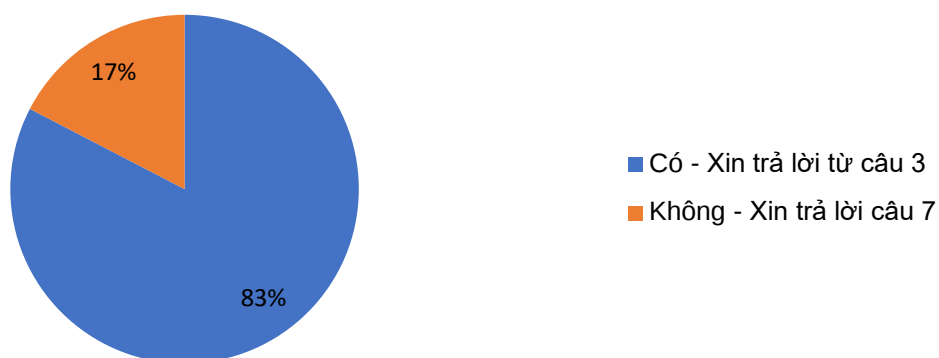
Qua khảo sát các doanh nghiệp hiện nay đang sử dụng khá đa dạng nhân sự thuộc nhiều ngành khác nhau của khối ngành Kinh tế. Các ngành sử dụng nhiều có thể kể đến: Kế toán, Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kinh tế, Quản lý kinh tế, Luật Kinh tế, Marketing.



Biểu đồ 03: Ngành đào tạo đang được sử dụng tại đơn vị được khảo sát

Cùng với các hoạt động khảo sát của Nhà trường, Khoa NHTC cũng ưu tiên kết hợp khảo sát những doanh nghiệp đang sử dụng cựu người học của ngành đào tạo Tài chính ngân hàng. Do vậy, Khoa NHTC đã khảo sát 23 doanh nghiệp thì có 19 DN đang sử dụng cựu người học của khoa NHTC và các khoa khác của Nhà trường.

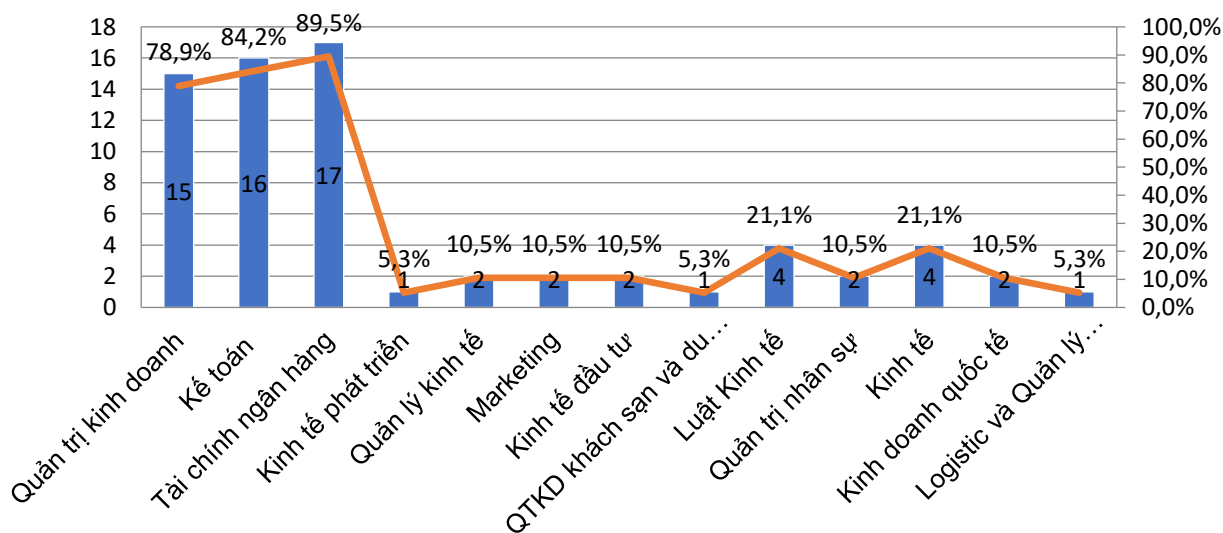
Quý đơn vị có đang sử dụng cựu người học của Trường Đại học kinh tế và Quản trị kinh doanh không?



Biểu đồ 04: Đơn vị đang sử dụng cựu người học của Nhà trường

Có 83% doanh nghiệp khảo sát đều đang sử dụng cựu sinh viên của Nhà trường. Đơn vị không sử dụng chiếm 17% đó là: Ngân hàng TMCP Quốc Dân – chi nhánh Bắc Ninh, Kho bạc Nhà nước Định Hóa, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu SSK, Công ty TNHH xây dựng Azone.

Quý đơn vị sử dụng cựu người học của Nhà trường ở ngành nào?



Biểu đồ 05: Các ngành đào tạo của Nhà trường đang được đơn vị sử dụng

Cựu sinh viên sử dụng nhiều nhất thuộc ngành: Tài chính - Ngân hàng (89,5%), Kế toán (84,2%), Quản trị kinh doanh (78,9%), còn lại là các ngành còn lại với tỷ lệ sử dụng từ 5% đến 21%. Đây là những số liệu khá khả quan cho ngành Tài chính – Ngân

hàng của Khoa đang đào tạo nói riêng, cũng như định hướng đào tạo của Nhà trường nói chung.

3.3. Đánh giá của doanh nghiệp về cựu sinh viên của Nhà trường

** Về kiến thức*

Tiêu chí	Mức đáp ứng	
	TBC	Đánh giá
Năng lực ứng dụng kiến thức chung, kiến thức xã hội, pháp luật vào công việc	2.63	Đáp ứng
Năng lực ứng dụng kiến thức cơ bản và liên ngành vào công việc	2.68	Đáp ứng
Năng lực ứng dụng kiến thức chuyên ngành vào công việc	2.79	Đáp ứng
Khả năng sử dụng ngoại ngữ trong công việc	2.21	Đáp ứng một phần
Kỹ năng công nghệ thông tin	2.47	Đáp ứng
Khả năng hiểu biết về môi trường, lĩnh vực hoạt động của đơn vị	2.53	Đáp ứng
Hiểu biết về vị trí công việc đang thực hiện	2.68	Đáp ứng

Qua phân tích cho thấy, Năng lực ứng dụng kiến thức chuyên ngành vào công việc là tiêu chí được đánh giá tốt nhất (2,79 điểm). Ngoài ra, các tiêu chí khác như: Năng lực ứng dụng kiến thức cơ bản và liên ngành vào công việc; Hiểu biết về vị trí công việc đang thực hiện; Năng lực ứng dụng kiến thức chung, kiến thức xã hội, pháp luật vào công việc; Khả năng hiểu biết về môi trường, lĩnh vực hoạt động của đơn vị cũng được đánh giá là đáp ứng yêu cầu. Kỹ năng công nghệ thông tin tuy có điểm đánh giá trung bình là trên 2,4 tuy nhiên vẫn là mức thấp so với các tiêu chí đánh giá khác. Riêng Khả năng sử dụng ngoại ngữ được đánh giá chỉ đáp ứng một phần, do vậy đối với đánh giá này Nhà trường và các Khoa cần phải phối hợp đưa ra biện pháp cải thiện khả năng sử dụng ngoại ngữ của sinh viên hơn nữa.

** Về kỹ năng:*

Tiêu chí	Mức đáp ứng	
	TBC	Đánh giá
Kỹ năng quản lý thời gian	2.53	Đáp ứng
Kỹ năng đàm phán và thuyết phục	2.37	Đáp ứng một phần
Kỹ năng thuyết trình	2.42	Đáp ứng
Khả năng chịu áp lực của công việc	2.63	Đáp ứng

Khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề	2.53	Đáp ứng
Khả năng lập kế hoạch, tổ chức công việc	2.50	Đáp ứng
Năng lực quản lý, lãnh đạo	2.26	Đáp ứng một phần
Khả năng bày tỏ ý kiến, quan điểm cá nhân	2.42	Đáp ứng
Tư duy phản biện	2.33	Đáp ứng một phần
Tính chủ động trong xử lý các tình huống chuyên môn	2.47	Đáp ứng
Kỹ năng làm việc nhóm	2.58	Đáp ứng
Kỹ năng giao tiếp, ứng xử	2.63	Đáp ứng
Kỹ năng lắng nghe	2.68	Đáp ứng
Kỹ năng quản lý thời gian	2.53	Đáp ứng

Trong 14 tiêu chí đánh giá về kỹ năng, sinh viên Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh được đánh giá chung là đều đáp ứng nhu cầu công việc. Trong đó, tốt nhất là kỹ năng lắng nghe và kỹ năng giao tiếp, ứng xử. Với đặc thù làm trong môi trường tiếp xúc nhiều khách hàng (Ngân hàng, Bảo hiểm,...) nên hai kỹ năng này sinh viên của Nhà trường nói chung và Khoa NHTC nói riêng được đánh giá khá tốt.

Ngoài những kỹ năng được đánh giá là đáp ứng nhu cầu công việc vẫn còn 03 kỹ năng bị đánh giá mới chỉ đáp ứng một phần là: Kỹ năng đàm phán và thuyết phục, Năng lực quản lý, lãnh đạo, Tư duy phản biện. Đối với những kỹ năng này, Nhà trường và Khoa cần có những hoạt động phù hợp hơn nữa để cải thiện kỹ năng cho sinh viên đang học và sẽ học tại trường.

** Về thái độ:*

Tiêu chí	Mức đáp ứng	
	TBC	Đánh giá
Ý thức chấp hành nội quy, quy định, kỷ luật lao động	2.95	Đáp ứng
Tinh thần trách nhiệm trong công việc	2.89	Đáp ứng
Mức độ hợp tác trong công việc	2.79	Đáp ứng
Mức độ nhiệt tình tham gia vào các hoạt động chung của doanh nghiệp	2.95	Đáp ứng
Khả năng tạo dựng các mối quan hệ với (cấp trên, với đồng nghiệp)	2.68	Đáp ứng

Thái độ của cựu sinh viên TUEBA nhìn chung được đánh giá tốt, đặc biệt là Ý thức chấp hành nội quy, quy định, kỷ luật lao động và mức độ nhiệt tình tham gia vào các hoạt động chung của doanh nghiệp.

3.4. Yêu cầu và kỳ vọng của doanh nghiệp đối với lao động

** Về kiến thức:* Doanh nghiệp, đơn vị có một số yêu cầu như sau:

- Kỹ năng mềm thật sự cần thiết và kiến thức chuyên ngành.
- Trình độ từ đại học trở lên.
- Tốt nghiệp đại học hoặc cao hơn chuyên ngành TC-NH, Ngoại thương, kinh tế hoặc các lĩnh vực có liên quan - Ưu tiên người có kinh nghiệm.
- Cải thiện kỹ năng tin học và khả năng sử dụng ngoại ngữ (tiếng Anh), tiếng Trung, tiếng Hàn.
- Người lao động cần nắm vững kiến thức liên quan đến vị trí công việc của họ để từ đó ứng dụng vào công việc thật tốt. Các kiến thức bao gồm và không giới hạn các nội dung sau: kiến thức chung về pháp luật, văn hóa, xã hội liên quan đến lĩnh vực chuyên môn; kiến thức nền tảng khoa học, lý luận của chuyên ngành; kiến thức chuyên sâu về một lĩnh vực chuyên môn cụ thể; kiến thức cơ bản liên ngành liên quan đến lĩnh vực ngành nghề công việc; pháp luật; kiến thức về những xu hướng hoặc dự báo phát triển của lĩnh vực công việc đảm nhận để phục vụ tốt hơn cho công việc. Mong Nhà trường bổ sung thêm kiến thức này và cập nhật thông tin mới để đưa vào nội dung giảng dạy.
- Nhà trường cần trang bị nhiều hơn kiến thức thực hành cho sinh viên. Cần đào tạo thực tế hơn so với lý thuyết; lấy số liệu thực tế của các doanh nghiệp để thực tập sâu hơn.
- Người lao động cần phải nắm chắc các kiến thức cơ bản về kinh tế, tài chính, kế toán đã được học tập tại trường. Đồng thời phải chủ động cập nhật các thông tư, nghị định, quy định mới liên quan đến nghiệp vụ, công việc thực hiện. Cần hiểu rõ về hoạt động SXKD của đơn vị đang làm việc, về môi trường và các yếu tố có liên quan, tác động, ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của đơn vị.
- Cần có các kiến thức nền tảng về tài chính ngân hàng, kế toán, quản trị kinh doanh còn nghiệp vụ cụ thể từng vị trí chúng tôi sẽ đào tạo.
- Nội dung đào tạo các lĩnh vực chuyên ngành cần tiệm cận sát với thực tế phù hợp với yêu cầu quản lý của Nhà nước về cơ chế, chính sách, chế độ.
- Có tinh thần trách nhiệm cao với công việc.
- Có kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả.
- Cần chuyên sâu hơn kiến thức chuyên ngành đào tạo.
- Nắm bắt quy trình nghiệp vụ của từng vị trí, phối hợp với các phòng ban một cách chuyên nghiệp
- Đào tạo nguồn năng lực chuyên sâu đáp ứng nhu cầu làm việc đối với doanh nghiệp FDI, nâng cao năng lực làm việc chung và có được kỹ năng làm việc thực tế trước khi ra trường

*** Kỹ năng mềm:**

- Khả năng giao tiếp, trình bày, soạn thảo văn bản, viết mail.

- Cần năng động, đề tiếp thị sản phẩm, nắm bắt tâm lý khách hàng để tư vấn.
- Sáng tạo, cẩn thận trong công việc, trung thực.
- Khả năng học hỏi từ đồng nghiệp và cấp trên, kỹ năng quản lý thời gian.
- Ứng xử các tình huống linh hoạt và kỹ năng đàm phán thuyết phục cần nâng cao hơn nữa trong môi trường cạnh tranh hiện nay.

- Người lao động đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ năng mềm đối với các vị trí việc làm khác nhau bao gồm các mức độ từ cơ bản đến thành thạo một số kỹ năng thiết yếu như: kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định, kỹ năng lập kế hoạch và quản lý thời gian, kỹ năng làm việc tương tác và phối hợp, kỹ năng tư duy phản biện và sáng tạo, kỹ năng kiểm soát cảm xúc, kỹ năng lãnh đạo.

- Kỹ năng thuyết trình.
- Cần chủ động trong công việc, tích cực trong việc thực hiện công việc và báo cáo kết quả thực hiện với cấp trên. Cần bạo dạn, tự tin trong giao tiếp. Cần rèn luyện khả năng chịu được áp lực công việc.

- Tăng cường khả năng nắm bắt thông tin, đối thoại, khả năng diễn đạt 1 vấn đề
- Hoàn thiện bản thân, học hỏi, nắm bắt kinh nghiệm
- Ý thức trách nhiệm chuyên nghiệp hơn.
- Sắp xếp công việc tư duy logic và xây dựng tốt hình ảnh cá nhân

*** Kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ:**

- Các bộ môn chuyên ngành (99% sinh viên mới ra trường đi làm đều không rõ Séc, Ủy nhiệm chi sẽ dùng trong trường hợp nào)

- Cần nắm chắc các nguyên lý cơ bản để có thể vận dụng vào công việc khi đi làm

- Kỹ năng ngoại ngữ, tin học văn phòng, kiến thức chuyên ngành tài chính
- Kỹ năng đọc và nghiên cứu văn bản, quyết định.
- Hầu hết các kỹ năng chuyên môn vẫn cần đào tạo lại mới đáp ứng khả năng làm việc hiệu quả do kiến thức chưa được áp dụng vào thực tế trong thời gian học.

- Người lao động đáp ứng các tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ đối với các vị trí việc làm khác nhau bao gồm: nắm vững các cơ sở lý thuyết, lý luận chuyên ngành; có những năng lực cần thiết của một lĩnh vực chuyên môn nghiệp vụ được thừa nhận là có năng lực tại một cấp độ cụ thể; có khả năng vận dụng kiến thức để phát hiện, phân tích, đề xuất giải pháp và giải quyết các vấn đề, công việc chuyên môn; có khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn do bản thân thực hiện; có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; có khả năng phát triển năng lực thông qua thực tiễn công việc,

nghiên cứu và liên tục cải tiến trong công việc; có khả năng tự chịu trách nhiệm về một lĩnh vực chuyên môn cụ thể.

- Biết phân phối thời gian thực hiện công việc hợp lý, đảm bảo tiến độ và hiệu quả. Biết phát hiện ra các vấn đề và kịp thời xử lý hoặc báo cáo cấp trên, tham mưu cho cấp trên trong việc ra quyết định.

- Mong nhà trường bổ sung thêm hoạt động ngoại khóa, thực hành nhiều hơn để giúp cho SV chủ động hơn cho công việc sau khi tốt nghiệp.

- Kỹ năng tổng hợp, phân tích số liệu, thông tin đầu vào. Từ đó, đề xuất các giải pháp nâng chất lượng công việc của cá nhân, của đơn vị.

- Kỹ năng sử dụng các phần mềm chuyên môn nghiệp vụ.

- Thành thạo công việc chuyên môn ở bộ phận được phân công như: Kế toán, giao dịch viên, nhân viên tổng hợp, nhân viên Kho hàng, thủ quỹ, kế toán công nợ.

- Thường xuyên học tập trau dồi kiến thức, cập nhật những thay đổi để phù hợp với chuyên môn nghiệp vụ.

- Đào tạo nguồn năng lực chuyên sâu, có kiến thức thực tế được các DN xác nhận trước khi ra trường.

- Kỹ năng tư duy logic, cách lập luận, đặt vấn đề từ đó đưa ra hướng xử lý, cách giải quyết công việc khoa học hiệu quả.

- Nắm chắc kiến thức liên quan đến tài chính ngân hàng hiểu biết thêm về địa bàn.

- Đáp ứng các yêu cầu tổng hợp, phân tích số liệu. Luôn tự học hỏi nâng cao kiến thức, kinh nghiệm nghiệp vụ của bản thân để đáp ứng công việc.

*** Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin:**

- Người lao động có khả năng sử dụng thành thạo các ứng dụng tin học văn phòng cơ bản trong công việc (Word, Excel, Powerpoint,...). Có khả năng nắm bắt và sử dụng các phần mềm chuyên dụng trong lĩnh vực nghề nghiệp, sử dụng các nền tảng số và internet để có thể khai thác tài nguyên, dữ liệu, am hiểu các quy định về bảo mật và an ninh mạng, giải pháp phục vụ công việc.

- Tùy vào mỗi vị trí công việc khác nhau đòi hỏi kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin của người lao động là khác nhau. Ví dụ: đối với vị trí kế toán, cần sử dụng thành thạo phần mềm MISA, đối với vị trí nhân viên tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu cần sử dụng tốt phần mềm EGAS, đối với vị trí quản lý kho xăng dầu sử dụng phần mềm PSM, đối với vị trí quản lý nhân sự sử dụng phần mềm PMP,....

- Phần mềm: Sugar CRM; Weekend

- Có chứng chỉ tin học văn phòng.

- Biết sử dụng các phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại (đó là phần mềm ứng dụng đối với từng vị trí công việc)

- Sử dụng phần mềm kế toán máy, Quản lý nhân sự, Thành thạo các kênh bán hàng của Sam Sung

*** Khả năng sử dụng ngoại ngữ:**

- Cần thành thạo tiếng Anh không chỉ trong giao tiếp mà còn trong xử lý công việc có liên quan

- Người lao động cần có khả năng sử dụng tối thiểu một ngoại ngữ thông dụng ở mức độ giao tiếp cơ bản chủ động không cần người hỗ trợ, đọc hiểu các tài liệu chuyên ngành cơ bản và trao đổi thư tín một cách tự chủ.

- Tùy vào mỗi vị trí việc làm, yêu cầu về trình độ ngoại ngữ là khác nhau. Ngoại ngữ được yêu cầu chủ yếu là Tiếng Anh.

- Cần biết và thành thạo một trong các ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Hàn, tiếng Nhật hoặc Trung Quốc

- Sử dụng thành thạo các ứng dụng phương tiện hỗ trợ công việc. Luôn chủ động cập nhật thông tin và quy định mới trong lĩnh vực mình đảm nhiệm

*** Về thái độ:**

- Ngoại ngữ tiếng Anh

- Chăm chỉ, khả năng chịu áp lực

- Có khả năng làm việc nhóm và làm việc độc lập. Có sức khỏe tốt, có ý thức tự chịu trách nhiệm trong công việc.

- Cần có thái độ cầu thị, biết lắng nghe, rút kinh nghiệm, biết nhận trách nhiệm khi có sai sót.

- Có tác phong làm việc chuyên nghiệp, tinh thần trách nhiệm cao trong mọi nhiệm vụ, có phẩm chất trung thực, tự trọng và tự tôn đối với khách hàng, đồng nghiệp. Tự tin, có bản lĩnh và tự khẳng định năng lực của bản thân thông qua công việc được giao, tự chủ trong công việc và luôn sẵn sàng đảm nhận các công việc được giao. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. Có ý thức và năng lực cải tiến trong công việc được giao. Có ý thức tự giác, tự học để nâng cao trình độ và kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp.

- Yêu cầu người lao động phải có thái độ nghiêm túc, chuẩn mực trong công việc.

- Cần có thái độ tích cực với lĩnh vực công việc được giao; sẵn sàng nhận và hoàn thành mọi nhiệm vụ; sáng tạo, mạnh dạn đề xuất các ý tưởng sáng tạo, yếu tố mới; có kỹ năng làm việc độc lập. năng động trong công việc

- Sáng tạo trong các tình huống, và đề xuất biện pháp xử lý

- Dám nghĩ, dám làm và dám khẳng định bản thân

- Có khả năng phối hợp

- Yêu cầu tự chủ trong công việc.

- Chủ động hoàn thành công việc và chủ động đề xuất những giải pháp tốt hơn trong công việc.

- Cần có thái độ cầu thị biết lắng nghe có tư duy phản biện
- Có trách nhiệm với đơn vị công tác khách hàng tư duy tích cực

3.5. Một số góp ý để nâng cao chất lượng đào tạo

- Cần chịu trách nhiệm về việc mình làm. Tránh đùn đẩy trách nhiệm
- Sinh viên nhà trường cần được rèn luyện kỹ năng mềm nhiều hơn nữa
- Nên kết hợp với các đơn vị sử dụng lao động để cho sinh viên được vừa học vừa tiếp cận thực tế, được nhìn nhận các vấn đề không chỉ ở góc độ lý thuyết mà còn ở việc thực hành.

- Tích cực đổi mới chương trình đào tạo gắn liền với thực tiễn và xu thế xã hội;
- Đầu tư cơ sở vật chất đầy đủ, đạt tiêu chuẩn và hiện đại để thúc đẩy chất lượng dạy, học và nghiên cứu;

- Tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp để phát huy các nguồn lực xã hội hóa trong đào tạo, đồng thời nâng cao chỉ số phù hợp giữa đào tạo với sử dụng nguồn nhân lực;

- Tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo để có thể tận dụng các cơ hội quốc tế góp phần chuẩn bị năng lực làm việc trong môi trường toàn cầu cho sinh viên sau tốt nghiệp và nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ khoa học, giảng viên;

- Trang bị cho sinh viên kỹ năng làm việc trong thời đại 4.0 với đội ngũ giảng viên, chuyên gia quốc tế giàu kinh nghiệm tham gia trực tiếp vào quá trình giảng dạy;

- Quan tâm đặc biệt đến việc giáo dục ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong chuyên nghiệp, kỹ năng mềm, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho sinh viên.

- Nhà trường nên giảm bớt các môn học đại trà, Lý luận chính trị, tập trung học các môn chuyên ngành, đồng thời cần tăng cường thời lượng thực hành, thực tập của sinh viên.

- Mong Nhà trường đưa nội dung về kinh tế tập thể, HTX, Liên hiệp HTX, Tổ hợp tác trong thời đại mới vào nội dung giảng dạy.

- Mở rộng đầu vào để tạo điều kiện cho người học có điều kiện được học tập; Chặt chẽ, thực chất kết quả đầu ra để có được chất lượng đào tạo tốt nhất.

- Cần cho sv thực tập tại các DN trước khi tốt nghiệp

- Thường xuyên cho SV tiếp cận với các DN bằng các hình thức kiến tập, thực tập môn học nhằm nắm bắt các thay đổi mới nhất phù hợp với tình hình thực tiễn

- Bổ sung kỹ năng giao tiếp cho sinh viên qua các chương trình đào tạo so đa phần. sinh viên đi phỏng vấn khá rụt rè

- Luôn bám sát nhu cầu tuyển dụng thực tế của các đơn vị để đào tạo đúng hướng

3. Kết luận

- Cựu sinh viên cơ bản đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng lao động.
- Khả năng sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin đang yếu.
- Kỹ năng quản lý thời gian, Kỹ năng thuyết trình, khả năng lập kế hoạch, tổ chức công việc, năng lực quản lý, lãnh đạo, tư duy phản biện và tính chủ động trong việc xử lý các tình huống chuyên môn hiện đang yếu nhất.
- Thái độ được đánh giá tốt, đặc biệt là việc nhiệt tình tham gia các hoạt động của doanh nghiệp.

4. Đề xuất

- Tăng cường năng lực ngoại ngữ cho sinh viên: (1) Nâng chuẩn đầu ra tiếng Anh; (2) Nâng số tín chỉ tiếng Anh phải học; (3) Phát triển CLB Tiếng Anh;
- Tăng cường khả năng sử dụng công nghệ thông tin: Hoàn thiện lại môn tin học ứng dụng và đưa vào là môn bắt buộc; các phần mềm cơ bản cần phải được trang bị, giảng dạy trong môn học này: Các phần mềm đồ họa, video, phần mềm thống kê,... Đặc biệt là Excel là một phần mềm cực kỳ quan trọng trong công việc, nhưng cựu sinh viên TUEBA đang được đánh giá là tương đối yếu.
- Cải thiện kỹ năng mềm cho sinh viên: Đưa 01 môn học (Kỹ năng mềm hoặc Kỹ năng chuyên môn) thành một môn học bắt buộc. Môn nay hiện đang giảng dạy gần như tất cả các kỹ năng mềm: Thuyết trình, quản lý thời gian, lãnh đạo, tổ chức, nghiên cứu, trích dẫn, viết CV,...
- Tăng cường việc thực hành, thực tế tại doanh nghiệp: (1) Cần xây dựng các khoá đào tạo trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp; (2) Mời doanh nghiệp tham gia giảng dạy chuyên đề, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm.
- Có các chương trình kết hợp đưa giảng viên đi thực chiến tại các doanh nghiệp, tổ chức liên quan đến ngành đào tạo.
- Kết hợp với các doanh nghiệp FDI, hợp tác quốc tế để giảng viên và sinh viên có điều kiện hội nhập toàn cầu.

TRƯỞNG KHOA



TS. Nguyễn Thu Nga

PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN VỀ CƠ QUAN/DOANH NGHIỆP ĐƯỢC KHẢO SÁT

STT	Tên cơ quan/doanh nghiệp	Địa chỉ	Chức vụ	Điện thoại	Email
1	Seabank CN Thái Nguyên	179. Hoàng Văn Thụ	Kiểm soát viên	0968155828	Thao.np2@seabank.com.vn
2	Ngân hàng TMCP Công thương VN – Chi nhánh Lưu Xá	Đường Lưu Nhân Chú, tổ 4, phường Hương Sơn, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Trưởng phòng Tổ chức Tổng hợp	0966 027 222	myptt@vietinbank.vn
3	Ngân hàng VPBank chi nhánh Phố Yên Thái Nguyên	45 Trường Chinh, Phố Yên, Thái Nguyên	Chuyên viên	0385501833	
4	Abbanhk Thái Nguyên	140 Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên	Giám đốc	059667777	hahaiyen@abbank.vn
5	Agribank chi nhánh huyện Phú Bình (Nam Thái Nguyên)	TDP số 2, TT Hương Sơn, Phú Bình, Thái Nguyên	Trưởng phòng kế hoạch kinh doanh	0963441990	quoctung1712@gmail.com
6	Công ty cổ phần Thương mại Thái Hưng	Tổ 8, phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên	TV HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	02083759988	quynt@thaihung.com.vn
7	Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh Nam Thái Nguyên	số 10 đường Cách mạng tháng Tám, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Phó trưởng phòng	0912 166 733	quynh92.ktth@gmail.com
8	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Số 16, Đường Bắc Nam, Phường Phan Đình Phùng,	Phó phòng Kế toán – Tài chính	0946865188	thanhdqbt@gmail.com

STT	Tên cơ quan/doanh nghiệp	Địa chỉ	Chức vụ	Điện thoại	Email
		TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên			
9	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Thái Nguyên	Tổ 7, phường Túc duyên, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Chuyên viên	0972769089	
10	Ngân hàng TMCP Hàng Hải, chi nhánh Thái nguyên	số 51 Hoàng Văn Thụ, P. Phan Đình Phùng, TP. Thái Nguyên	Phó giám đốc.	0368744745	tungnt31@msb.com.vn
11	Ngân hàng TMCP Quốc Dân – chi nhánh Bắc Ninh	18-20 Nguyễn Cao – TP Bắc Ninh	Phó Giám đốc chi nhánh	0974918313	huongvd@ncb-bank.vn
12	Kho bạc Nhà nước Định Hóa	Tổ dân phố Bãi Á, thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên.	Giám đốc	0912 973737	diepluongvan@gmail.com
13	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu SSK	228 Võ Nguyên Giáp, Hà Nội	Giám đốc	0982691966	hoangson.ktqd@gmail.com
14	NH TMCP Sài Gòn Thương Tín- chi nhánh Thái Nguyên	Số 3D, Minh Cầu, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Chuyên viên khách hàng doanh nghiệp	0865895688	
15	CTCP Phát triển thương mại du lịch Nam Việt	Tổ 11, P Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Giám đốc	02086559119	
16	Agribank - CN tỉnh TN	279 Đường Thống Nhất, P. Gia Sàng, TPTN	Phó GD	0912107789	buitrungdungagribank@gmail.com

STT	Tên cơ quan/doanh nghiệp	Địa chỉ	Chức vụ	Điện thoại	Email
17	CTCP Vật liệu và xây dựng Tân Long	Tổ 7, P Tân Long, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Chủ tịch HĐQT	0988114777	
18	Bưu điện Huyện Võ Nhai	Bưu điện Huyện Võ Nhai	Bưu điện Huyện Võ Nhai	0915644645	
19	Ngân hàng TMCP Á Châu – chi nhánh Thái Nguyên	Số 458, Đường Lương Ngọc Quyến, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Giám đốc quan hệ khách hàng cá nhân cao cấp	0972331620	
20	Cty TNHH Samhwa Yangheng	Lô CN 5; KCN Diêm Thụy, Phường Hồng Tiến, TP. Phổ Yên, TN	Giám đốc		
21	BIDV Thái Nguyên	Số 653, đường Lương Ngọc Quyến, thành phố Thái Nguyên	Phó trưởng phòng		
22	Ngân hàng thương mại cổ phần bưu điện Liên Việt - Phòng giao dịch Võ Nhai	Số 169, TDP Thái Long, TT Đình Cả, Võ Nhai, TN	Giám đốc	0963881666	vupd@lpbank.com.vn
23	Công ty TNHH xây dựng Azone	Tổ 17, Phường Quang Trung, TPTN	Giám đốc	0981515523	Congtytnhhxaydungazone@gmail.com

BÁO CÁO
Kết quả đối sánh chương trình đào tạo Tài chính doanh nghiệp
NĂM 2024

I. Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện đối sánh

1.1. Thuận lợi

Chương trình đào tạo Tài chính doanh nghiệp giảng dạy tại Trường Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên là chương trình đào tạo tương đồng với một số chương trình đào tạo đã và đang được giảng dạy tại một số cơ sở giáo dục có uy tín như Học viện Ngân hàng, Học viện Tài chính, Đại học Thương mại, ĐH Ngoại Thương, ĐH Kinh tế Quốc dân... Hầu hết các cơ sở đào tạo này đều có các giáo trình riêng và những giáo trình này khá thống nhất về mặt nội dung nên Trường ĐH Kinh tế & QTKD có được nguồn tài liệu tham khảo phong phú để xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với năng lực của người học, phù hợp với nhu cầu của xã hội.

1.2. Khó khăn

Việc đối sánh với một số CTĐT ở một số CSGD khác có uy tín ở trong nước và nước ngoài còn gặp khó khăn do:

- Việc tìm kiếm nội dung các CTĐT của các CSGD khác gặp khó khăn do việc thực hiện công khai thông tin của các CSGD chưa đồng bộ, thiếu sự cập nhật.
- Việc hướng dẫn thực hiện đối sánh CTĐT của các Phòng chức năng còn hạn chế, các biểu mẫu thường xuyên thay đổi, chưa thống nhất trong việc thực hiện, thời gian thực hiện tương đối gấp rút dẫn đến những khó khăn nhất định trong quá trình thực hiện đối sánh.

II. Tóm tắt kết quả thực hiện

2.1. Lựa chọn đối tác đối sánh Chương trình đào tạo

2.1.1. Đối sánh với chính CTĐT với chu kỳ gần nhất

CTĐT Tài chính doanh nghiệp năm 2024 đã có 1 số điều chỉnh, bổ sung về thời lượng cho các chương trong các học phần; một số nội dung trong các đề cương đã được cập nhật, thay đổi để phù hợp với tình hình hiện tại; Nội dung của các CLO và PLO cũng đã được chỉnh sửa.

2.1.2. Đối tác trong nước (đối sánh với cùng CTĐT ở một số CSGD khác trong nước, là những CSGD có uy tín)

Đối sánh với CTĐT Tài chính doanh nghiệp của Học viện Tài chính và CTĐT Tài chính doanh nghiệp của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

2.1.4. Đối tác nước ngoài (Nếu có)

Không có

2.2. Xây dựng/xác định Bộ tiêu chí đối sánh CTĐT

TT	Tiêu chí
I	Mục tiêu của chương trình đào tạo
II	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
1	Số lượng chuẩn đầu ra
2	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kiến thức”
3	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kỹ năng”
4	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Năng lực tự chủ và trách nhiệm”
5	Đối sánh nội dung của một số chuẩn đầu ra có nội dung tương đồng
III	Khung chương trình đào tạo
1	Số tín chỉ
2	Tổng số học phần trong khung chương trình
3	Số học phần bắt buộc
4	Số học phần tự chọn
IV	Nội dung khác (nếu có)

2.3. Kết quả lượng hóa theo các tiêu chuẩn, tiêu chí

2.3.1. Đối sánh mục tiêu chương trình đào tạo

- Mục tiêu chung

Mục tiêu chung của chương trình đào tạo về cơ bản có sự thay đổi không nhiều

Mục tiêu chung: Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có bản lĩnh chính trị vững vàng, có sức khỏe tốt; có ý thức tự chủ và tự chịu trách nhiệm với bản thân và xã hội; Có kiến thức nền tảng và bổ trợ về kinh tế, quản trị và quản lý; Có kiến thức toàn diện về Tài chính doanh nghiệp; có khả năng làm việc và thích ứng với môi trường năng động trong các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế xã hội; Đáp ứng yêu cầu công việc trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế.

.- Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể của CTĐT năm 2022 và 2024 đều có 3 mục tiêu cụ thể về: Kiến thức; kỹ năng và ý thức.

CTĐT TCDN năm 2022	CTĐT TCDN năm 2024
PO1. Sinh viên được trang bị kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội; kiến thức chuyên ngành để nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp.	PO1. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên - xã hội; kiến thức chung về kinh tế, quản trị và quản lý; kiến

	thức chuyên ngành về tài chính doanh nghiệp đáp ứng tốt yêu cầu công việc chuyên môn trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế.
PO2. Sinh viên có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm để trở thành lực lượng nòng cốt trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập và quốc tế hóa.	PO2. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm và kỹ năng hỗ trợ để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu công việc trong môi trường cạnh tranh và bối cảnh hội nhập, quốc tế hóa;.
PO3. Sinh viên có ý thức học tập, nâng cao kiến thức theo tinh thần học tập suốt đời; có tư duy độc lập, sáng tạo và phản biện; có phẩm chất đạo đức, chính trị và tuân thủ pháp luật.	PO3. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có phẩm chất đạo đức, ý thức kỷ luật tốt và tuân thủ pháp luật, có sức khỏe tốt; có ý thức học tập, nâng cao năng lực và trình độ theo tinh thần học tập suốt đời; có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân khi làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, chịu được áp lực trong công việc.

b. Đối sánh với mục tiêu của một số CTĐT tương đương tại các CSGD trong nước

Tiêu chí	CTĐT TCDN năm 2024	CTĐT TCDN – HV Tài chính	CTĐT TCDN – ĐH Kinh tế Quốc dân
Mục tiêu chung	Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có bản lĩnh chính trị vững vàng, có sức khỏe tốt; có ý thức tự chủ và tự chịu trách nhiệm với bản thân và xã hội; Có kiến thức nền tảng và hỗ trợ về kinh tế, quản trị và quản lý; Có kiến thức toàn diện về Tài chính doanh nghiệp; có khả năng làm việc và thích ứng với môi trường năng động trong các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế xã hội; Đáp ứng yêu cầu công việc trong bối cảnh cách mạng công nghiệp	Mục tiêu đào tạo của chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp là đào tạo ra những Cử nhân có kiến thức cơ bản, toàn diện về Tài chính doanh nghiệp; biết ứng dụng một cách sáng tạo những kiến thức, kỹ năng được đào tạo vào công tác quản trị tài chính của doanh nghiệp.	Đào tạo cử nhân ngành Tài chính doanh nghiệp có kiến thức cơ bản về kinh tế, tài chính, quản lý và quản trị kinh doanh, đặc biệt là có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về lĩnh vực tài chính nói chung và tài chính doanh nghiệp nói riêng. Đồng thời có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm xã hội; có tư duy độc lập; có năng lực tự học tập bổ sung kiến thức đáp

	4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế.		ứng yêu cầu của công việc.
Mục tiêu cụ thể	PO1. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên - xã hội; kiến thức chung về kinh tế, quản trị và quản lý; kiến thức chuyên ngành về tài chính doanh nghiệp đáp ứng tốt yêu cầu công việc chuyên môn trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế. PO2. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm và kỹ năng hỗ trợ để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu công việc trong môi trường cạnh tranh và bối cảnh hội nhập, quốc tế hóa;. PO3. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có phẩm chất đạo đức, ý thức kỷ luật tốt và tuân thủ pháp luật, có sức khỏe tốt; có ý thức học tập, nâng cao năng lực và trình độ theo tinh thần học tập suốt đời; có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân khi làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, chịu được áp lực trong công việc.	Không đề cập	- Về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm: đạt chuẩn đầu ra theo quy định tại Thông tư 07/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. - Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp: Chuyên viên ở tất cả các vị trí trong các cơ quan quản lý nhà nước về Tài chính - Ngân hàng từ Trung ương đến địa phương như: Tổng cục Thuế, Kho bạc, UBCK NN, Bộ Tài chính, các NHTM trong nước và quốc tế, các doanh nghiệp, các tập đoàn đa quốc gia, các tổ chức tài chính phi ngân hàng. Các công ty chứng khoán, các công ty tài chính, công ty thẩm định giá, tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính quốc tế. Chuyên viên quản lý tài chính trong các doanh nghiệp và các tổ chức tài chính trung gian, đặc biệt là các vị trí chuyên viên phân tích tài chính, thẩm định tài chính, tín dụng, tư vấn tài chính, tư vấn quản trị tài chính, chuyên viên quản lý rủi ro, chuyên viên phân tích đầu tư; Nghiên cứu viên và trợ

			giảng tại các cơ sở nghiên cứu, các cơ sở giáo dục đại học và cao đẳng; Có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc cao hơn tại nước ngoài và các cơ sở đào tạo chất lượng cao tại Việt Nam trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng và các lĩnh vực kinh tế có liên quan khác. - Trình độ ngoại ngữ và tin học: đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và tin học theo quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
--	--	--	---

2.3.2. Đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT

a. Đối sánh năm 2024 so với lần rà soát năm 2022

TT	Tiêu chí	Năm 2024	Năm 2022	So sánh 2024 với 2022 (SL +,-)	Ghi chú
1	Số lượng chuẩn đầu ra	10	14	-4	
2	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kiến thức”	5	6	-1	
3	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kỹ năng”	3	4	-1	
4	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Năng lực tự chủ và trách nhiệm”	2	4	-2	

b. Đối sánh nội dung của một số chuẩn đầu ra có nội dung tương đồng (Đối với CDR tương đồng thì giữa các kì có những điều chỉnh gì?)

Stt	Chuẩn đầu ra	2024 so sánh với 2022	Ghi chú
1	Về kiến thức	CTĐT TCDN năm 2022 có 6 CDR về kiến thức trong khi CTĐT TCDN năm 2024 có 5 CDR về kiến thức. Tuy nhiên, mỗi CDR trong CTĐT TCDN năm 2024 có các chỉ số PI. Trong bản mô tả CTĐT TCDN năm 2022	

		không thể hiện mức độ đáp ứng các chuẩn đầu ra, còn CTĐT TCDN năm 2024 thể hiện rõ trình độ năng lực đạt được đối với các CĐR về kiến thức	
2	Về kỹ năng	CTĐT TCDN năm 2022 có 4 CĐR về kỹ năng, CTĐT TCDN năm 2024 có 3 CĐR về kỹ năng, trong đó mỗi CĐR này có các PI nhỏ hơn. Về cơ bản, các phát biểu CĐR về kỹ năng giữa năm 2024 và 2022 gần giống nhau. Tuy nhiên, năm 2024, các CĐR đã được nhóm lại thành các nhóm CĐR khoa học hơn. Trong bản mô tả CTĐT TCDN năm 2022 không thể hiện mức độ đáp ứng các chuẩn đầu ra, còn CTĐT TCDN năm 2024 thể hiện rõ trình độ năng lực đạt được đối với các CĐR về kỹ năng.	
3	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm	CTĐT TCDN năm 2022 có 4 CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm, CTĐT TCDN năm 2024 chỉ có 2 CĐR, tuy nhiên trong đó mỗi CĐR này có các PI nhỏ hơn. Trong CĐR năm 2024, có bổ sung thêm nội dung về bảo vệ được quan điểm cá nhân, có ý thức trách nhiệm cao trong công việc chuyên môn; thể hiện phẩm chất trung thực, tự tin, sáng tạo trong công việc. Trong bản mô tả CTĐT TCDN năm 2022 không thể hiện mức độ đáp ứng các chuẩn đầu ra, còn CTĐT TCDN năm 2024 thể hiện rõ trình độ năng lực đạt được đối với các CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm.	

c. Đối sánh với CĐR của CTĐT tương tự tại một số CSGD trong nước có uy tín

TT	Tiêu chí	CTĐT TCDN thuộc Trường ĐHK&QTĐ	CTĐT TCDN thuộc Học viện Tài chính	CTĐT TCDN thuộc Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	Ghi chú
1	Số lượng chuẩn đầu ra	10	19	27	
2	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kiến thức”	5	5	14	
3	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kỹ năng”	3	8	12	- Đối với CTĐT TCDN của Trường ĐHK&QTĐ, CĐR về tin học, ngoại ngữ được tách riêng ra khỏi các CĐR về kiến thức, về kỹ năng, về năng lực tự chủ và trách nhiệm. Do đó, 2 CĐR này được đưa vào nhóm CĐR về kỹ năng để đối sánh với các CTĐT khác.
4	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Năng lực tự chủ và trách nhiệm”	2	0	1	- Đối với CTĐT TCDN – Học viện Tài chính không có CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm, thay vào đó là 06 CĐR liên quan đến công

					việc có thể đảm nhận và thực hiện sau khi được trang bị kiến thức chuyên ngành
5	<i>Đối sánh những CDR tương tự với các Trường</i>				
5.1	Chuẩn đầu ra về kiến thức	PLO1. Giải thích được các nội dung cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên - xã hội cho công việc chuyên môn	- Có kiến thức và nắm vững các quy định của Nhà nước về quản lý tài chính doanh nghiệp, về cơ chế giám sát tài chính doanh nghiệp, am hiểu pháp luật kinh tế - tài chính. Có khả năng tự cập nhật các kiến thức liên quan đến chế độ, chính sách trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp.	- Kiến thức về lý luận chính trị: Nhận thức, hiểu biết về Chủ nghĩa xã hội khoa học, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về tư tưởng Hồ Chí Minh và có khả năng lĩnh hội, tuân thủ tư tưởng Hồ Chí Minh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Hiểu được thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và ứng dụng trong học tập, nghiên cứu và học tập các môn học khác và các tri thức của nhân loại vào đời sống thực tiễn trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay.	- CDR CTĐT TCDN – Học viện Tài chính tương đồng khoảng 50% - CDR CTĐT TCDN – ĐHKQTĐ tương đồng khoảng 80%

				- Kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường: đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật trong thực hiện công việc và cuộc sống. Tích cực tham gia bảo vệ môi trường, góp phần phát triển bền vững kinh tế, xã hội. - Kiến thức về toán: áp dụng kiến thức trong xử lý số liệu, tính toán liên quan đến ngành đào tạo. - Kiến thức về giải quyết và xây dựng bài toán kinh tế: đơn giản, nâng cao.	
		PLO2. Vận dụng được các kiến thức và nguyên lý nền tảng của kinh tế, quản trị, quản lý một cách linh hoạt vào giải quyết các vấn đề của ngành Tài chính ngân hàng	Nắm vững kiến thức cơ bản về kế toán doanh nghiệp, thuế và quản lý thuế, nghiệp vụ tín dụng ngân hàng, thị trường tài chính, định giá tài sản, có kiến thức về kinh tế vĩ mô có tác động đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp.	- Áp dụng kiến thức về lý thuyết tiền tệ, hoạt động động của hệ thống ngân hàng (ngân hàng trung ương và các ngân hàng thương mại). - Áp dụng những nguyên lý kế toán cơ bản để xử lý các tình huống mô phỏng, lập, đọc	- CĐR CTĐT TCDN – Học viện Tài chính tương đồng khoảng 80% - CĐR CTĐT TCDN – ĐHKQTĐ tương đồng khoảng 80%

				báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế, tập trung chuyên sâu vào doanh nghiệp. - Áp dụng được các nguyên tắc marketing cơ bản trong quá trình phân tích, đánh giá tiềm năng thị trường, tìm kiếm khách hàng mục tiêu, cách tiếp cận thị trường, hướng tới cá nhân và tổ chức kinh tế.	
		PLO3. Vận dụng kiến thức công nghệ thông tin vào giải quyết các công việc của lĩnh vực tài chính doanh nghiệp		- Ứng dụng phần mềm trong giải quyết công việc: vận dụng được các phần mềm thống kê cơ bản để phân tích, đánh giá các nội dung công việc, các hiện tượng kinh tế, xã hội tác động; áp dụng trong nghiên cứu khoa học.	- CĐR CTĐT TCDN – ĐHKQTĐ tương đồng khoảng 70%
		PLO4. Vận dụng các kiến thức chuyên ngành trong việc thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin và đề xuất các giải pháp trong việc ra quyết định	- Có kiến thức tổng hợp và toàn diện về tài chính doanh nghiệp, nắm vững các mối quan hệ tài chính phát sinh trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;	- Áp dụng các nguyên tắc trong thu thập, xử lý thông tin; có khả năng vận dụng các kiến thức nâng cao trong phân tích, đánh giá áp dụng cho các tổ	- CĐR CTĐT TCDN – Học viện Tài chính tương đồng khoảng 80% - CĐR CTĐT TCDN – ĐHKQTĐ tương đồng

		tài chính của doanh nghiệp	hiểu biết về đặc điểm và tác dụng của các công cụ quản trị tài chính doanh nghiệp. - Nắm chắc kiến thức về các nội dung quản trị tài chính trong doanh nghiệp như quản trị đầu tư vốn, quản trị huy động vốn, quản trị phân phối lợi nhuận, quản trị rủi ro tài chính và lập kế hoạch tài chính doanh nghiệp. - Có kiến thức và khả năng nhận diện các yếu tố tác động đến tài chính doanh nghiệp, biết đánh giá và lựa chọn các chính sách tài chính cho doanh nghiệp.	chức kinh tế đặc thù. - Áp dụng các kiến thức cơ bản trong khối ngành tài chính, ngân hàng, đầu tư tài chính, tài chính công vào thực tiễn. - Phát triển kiến thức khối ngành để hình thành, xây dựng ý tưởng, tổ chức thực hiện, đánh giá tính khả thi của dự án và ra quyết định lựa chọn.	khoảng 70%
		PLO5. Vận dụng kiến thức chuyên môn khi tham gia trải nghiệm, thực tập và thực tế tại đơn vị		- Áp dụng kiến thức trong thực tập thực tế, gắn kiến thức hành cơ bản với thực tế; đồng thời bắt kịp và chủ động hội nhập môi trường làm việc trong tương lai. - Có khả năng tiếp cận, đọc, hiểu các tài liệu bắt buộc đạt	- CĐR CTĐT TCDN – ĐHKQTĐ tương đồng khoảng 70%

				chuẩn quốc tế bằng tiếng Anh; phát triển cơ hội học tập và nghiên cứu ở các bậc học cao hơn của các cơ sở giáo dục trong nước và quốc tế. - Định hướng mục tiêu nghề nghiệp thông qua thực tập thực tiễn và xây dựng lộ trình phát triển cơ hội nghề nghiệp phù hợp.	
5.2	Chuẩn đầu ra về kỹ năng	PLO6. Sử dụng các kỹ năng cơ bản để phục vụ công việc trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp	- <i>Về Ngoại ngữ</i>: Sử dụng tiếng Anh giao tiếp thành thạo, có khả năng khai thác và sử dụng các tài liệu chuyên môn bằng tiếng Anh. - <i>Về tin học</i>: Sử dụng thành thạo tin học cơ bản và các phần mềm ứng dụng phục vụ công tác chuyên môn.	- Chuẩn đầu ra tin học (chứng chỉ tin học quốc tế MOS/IC3/ICLD) theo Quyết định số 785/QĐĐHKTQD ngày 21/4/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. - Chuẩn đầu ra ngoại ngữ (chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS 5.5 và tương đương) theo Quyết định số 785/QĐ-ĐHKTQD ngày 21/4/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học	- CĐR CTĐT TCDN – Học viện Tài chính tương đồng khoảng 50% - CĐR CTĐT TCDN – ĐHKTQD tương đồng khoảng 60%

				Kinh tế Quốc dân. - Kỹ năng giao tiếp: giao tiếp tự tin, chủ động; giao tiếp tốt được bằng tiếng Anh; có thể hiểu được của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành tài chính ngân hàng có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.	
		PLO7. Thành thạo các kỹ năng chuyên môn để phục vụ công việc trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp	- Có khả năng nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính của doanh nghiệp. - Có khả năng vận dụng các kiến thức chuyên môn để đánh giá và lựa chọn các quyết định tài chính của doanh nghiệp.	- Kỹ năng nghề nghiệp: Vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn hoạt động trong lĩnh vực tài chính trong các bối cảnh khác nhau, có khả năng phân tích, tổng hợp và dẫn dắt chuyên môn để xử lý và đạt mục tiêu công việc. Bước đầu	- CĐR CTĐT TCDN – Học viện Tài chính tương đồng khoảng 50% - CĐR CTĐT TCDN – ĐHKQTĐ tương đồng khoảng 70%

			- Có tư duy logic, có kỹ năng trình bày, phân biện các vấn đề liên quan đến lĩnh vực tài chính doanh nghiệp. - Có kỹ năng tổ chức triển khai công tác quản trị tài chính doanh nghiệp, kỹ năng tổ chức làm việc nhóm khi hoạch định chính sách tài chính doanh nghiệp. - Có kỹ năng cơ bản và thuần thực các kỹ năng nghề nghiệp của chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp như: Kỹ năng đọc báo cáo tài chính, phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp; phát hiện ra những hạn chế trong hoạt động quản trị tài chính doanh nghiệp. Kỹ năng đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường quản trị tài chính, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Kỹ năng hoạch định chính sách tài chính, kỹ năng dự báo tài chính, kỹ năng	hình thành năng lực phát triển nghề nghiệp - Kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề: phân tích nâng cao, chuyên sâu và suy luận logic từ vận dụng kiến thức chuyên môn để giải quyết vấn đề; có khả năng vận dụng quy trình, lập kế hoạch, cập nhật thông tin và khai thác các thông tin ngành, lĩnh vực để giải quyết vấn đề. - Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức: định hướng, tiếp cận mục tiêu để phát hiện và giải quyết vấn đề, như dự báo tình hình kinh doanh đặc biệt là về tài chính của các tổ chức, ngân hàng, doanh nghiệp... - Kỹ năng tư duy hệ thống: Tổng hợp các thông tin từ kiến thức chuyên môn, thông tin	
--	--	--	---	--	--

			chuẩn bị báo cáo quản trị tài chính doanh nghiệp. - Biết cách sử dụng các phương tiện và phần mềm hỗ trợ phân tích tài chính, hoạch định chính sách tài chính cho doanh nghiệp.	ngành, lĩnh vực để suy luận, hình thành quy trình để giải quyết vấn đề. - Kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn: vận dụng, phát triển kiến thức và ứng dụng sáng tạo vào thực tiễn công việc. - Kỹ năng giải quyết tình huống theo bối cảnh xã hội, tổ chức: thích ứng với những thay đổi của ngoại cảnh tác động tới giải quyết vấn đề. Điều chỉnh hướng tiếp cận và ứng phó tình huống thay đổi, đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính có nhiều biến động và rủi ro. - Kỹ năng cá nhân: khả năng làm việc độc lập, tự học hỏi, thu thập thông tin, quản lý thời gian cá nhân và đáp ứng tiến độ công việc. - Kỹ năng làm việc theo	
--	--	--	---	---	--

				nhóm: biết hợp tác với các thành viên trong nhóm, chia sẻ thông tin và vận dụng thông tin của nhóm trong giải quyết công việc. Tổng hợp các thông tin từ các thành viên trong nhóm để hình thành ý tưởng và ra quyết định. - Kỹ năng quản lý và lãnh đạo: Khả năng tổng hợp thông tin, khả năng dẫn dắt chuyên môn và giải quyết tình huống và đạt mục tiêu công việc. Hình thành kỹ năng quản lý công việc, thời gian và phát triển nhóm.	
		PLO8. Xây dựng được ý thức khởi nghiệp cho bản thân			Chỉ có trong CTĐT TCDN – ĐHKT&QTKD
5.3	Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm	PLO9. Tuân theo các quy định của pháp luật, xã hội, cơ quan đơn vị; sẵn sàng tham gia học tập suốt đời			Chỉ có trong CTĐT TCDN – ĐHKT&QTKD
		PLO10. Bảo vệ được quan		- Làm việc độc lập và theo	- CDR CTĐT TCDN –

		điểm cá nhân, có ý thức trách nhiệm cao trong công việc chuyên môn; làm việc độc lập và chịu được áp lực trong công việc; thể hiện phẩm chất trung thực, tự tin, sáng tạo trong công việc		nhóm trong điều kiện thay đổi, tự chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm tổ chức. Tự định hướng, chủ động xây dựng kế hoạch, triển khai kế hoạch; hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện công việc - Khả năng dẫn dắt chuyên môn, sáng kiến thực hiện công việc, chủ động và chịu trách nhiệm ra quyết định, khả năng đưa ra kết luận, đồng thời bảo vệ quan điểm của cá nhân. - Phẩm chất đạo đức cá nhân: tự tin, tự chủ, linh hoạt, tôn trọng, chấp nhận rủi ro. - Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp: trung thực, có trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật lao động, kiểm soát thời gian và đảm bảo tiến độ - Phẩm chất đạo đức xã hội: tôn trọng pháp luật, tham gia	Học viện Tài chính tương đồng khoảng 50% - CĐR CTĐT TCDN – ĐHKQTĐ tương đồng khoảng 90%
--	--	--	--	--	--

				hoạt động xã hội, đoàn thể, tinh thần và lối sống tích cực hướng tới cộng đồng.	
--	--	--	--	---	--

d. Đối sánh với CDR của CTĐT tương tự tại một số CSGD nước ngoài có uy tín (Nếu có)

Không

2.3.3. Đối sánh khung chương trình đào tạo

- Phân tích những điều chỉnh của lần rà soát năm 2024 so với lần rà soát năm 2022 của CTĐT

Về cơ bản, khung chương trình đào tạo của CTĐT Tài chính doanh nghiệp không có nhiều thay đổi. Tuy nhiên có sự thay đổi của một số môn học trong khung chương trình đào tạo như:

+ Đối với khối kiến thức giáo dục đại cương, môn *Tiếng Anh 5* được thay thế bằng môn *Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo*

+ Đối với kiến thức cơ sở ngành, trong nội dung bắt buộc, môn *Nguyên lý bảo hiểm* được đưa ra khỏi khối kiến thức này.

+ Đối với kiến thức cơ sở ngành, trong nội dung tự chọn có 6 môn, các môn học này không có sự thay đổi. Tuy nhiên, trước đây 6 môn này được chia sẵn thành 2 tổ hợp và sinh viên sẽ tự chọn 1 trong 2 tổ hợp đó nhưng đến năm 2024, sinh viên được tự chọn 3 trong số 6 học phần tự chọn này.

+ Đối với kiến thức ngành, trong nội dung bắt buộc, môn học *Thị trường chứng khoán* được thay thế bằng môn *Tài chính quốc tế*

+ Đối với kiến thức ngành, trong nội dung tự chọn, các môn học thuộc CTĐT TCDN năm 2024 đã có sự thay đổi, gồm các môn: *Thị trường chứng khoán*, *Thuế*, *Nguyên lý bảo hiểm*, *Tài chính công*, *Pháp luật tài chính*, *Kỹ năng quản trị*, *Digital Marketing*, *Tín dụng ngân hàng*, *Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp*. Ngoài ra, trước đây, các môn học tự chọn được tổ hợp thành 3 tổ hợp tự chọn và sinh viên sẽ lựa chọn 1 trong 3 tổ hợp đó. Tuy nhiên, đến CTĐT TCDN năm 2024, sinh viên được tự chọn 4 trong số 9 môn học tự chọn trên.

+ Đối với kiến thức chuyên ngành, trong nội dung bắt buộc, môn *Thuế* được thay thế bằng môn *Thực hành tài chính doanh nghiệp*.

+ Đối với kiến thức chuyên ngành, trong nội dung tự chọn, các môn học đã có sự thay đổi, gồm: *Nghiệp vụ ngân hàng trung ương*, *Thanh toán quốc tế*, *Thẩm định tài chính dự án*, *Nghiệp vụ ngân hàng thương mại nâng cao*, *Thực hành Nghiệp vụ ngân hàng thương mại*, *Dịch vụ ngân hàng*, *Phân tích và đầu tư chứng khoán*, *Quản lý danh mục đầu tư*. Ngoài ra, trước đây, các môn học tự chọn được tổ hợp thành 4 tổ hợp tự chọn và sinh viên sẽ lựa chọn 1 trong 4 tổ hợp đó. Tuy nhiên, đến CTĐT TCDN năm 2024, sinh viên được tự chọn 4 trong số 8 môn học tự chọn trên.

+ Đối với tự chọn thay thế khóa luận, các môn học đã có sự thay đổi, gồm: *Tài chính công ty đa quốc gia, Quản trị ngân hàng thương mại, Kiểm toán nội bộ, Định giá tài sản*. Ngoài ra, trước đây, các môn học tự chọn được tổ hợp thành 2 tổ hợp tự chọn và sinh viên sẽ lựa chọn 1 trong 2 tổ hợp đó. Tuy nhiên, đến CTĐT TCDN năm 2024, sinh viên được tự chọn 2 trong số 4 môn học tự chọn trên.

- ***Đối sánh với khung chương trình của một số CTĐT tương đương tại các CSGD trong nước và nước ngoài (nếu có) uy tín.***

TT	Tiêu chí	CTĐT TCDN TUEBA năm 2024	CTĐT TCDN – Học viện Tài chính	CTĐT TCDN– ĐH Kinh tế quốc dân	So sánh
1	Số lượng môn học + Có tên trong khung CTĐT + Tổng số học phần phải học (Không bao gồm HP tốt nghiệp)	61 57	60 58	52 51	Nhìn chung số học phần phải học trong các CTĐT có chênh lệch nhau chút ít, dao động từ 40 – 50 học phần, CTĐT TCDN của ĐH Kinh tế Quốc dân có số lượng học phần là ít nhất
2	Số tín chỉ của CTĐT (Không bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)	127	129	129	Số tín chỉ của CTĐT TCDN năm 2022 về cơ bản không chênh lệch nhiều so với các CTĐT của các trường khác
3	Kiến thức giáo dục đại cương				
3.1	Số môn học đại cương + Phần bắt buộc + Phần tự chọn	18 18 0	19 13 6	44	- Kiến thức đại cương của CTĐT TCDN TUEBA bao gồm các môn học, không phân chia theo nhóm hay tiêu thức riêng nào. Đối với CTĐT TCDN – Học viện Tài chính, Kiến thức giáo dục đại cương bao gồm 2 nhóm: các bắt buộc và các học phần tự chọn. Đối với CTĐT TCDN – ĐHKQTĐ, Kiến thức giáo dục đại cương được chia theo 3 nhóm: các học phần chung, các học phần của Trường, các học phần của ngành. - Các môn học liên quan đến lý luận chính trị của cả 3 CTĐT khá tương đồng nhau, bao gồm: Triết học Mác – Lênin (3 tín chỉ), Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2 tín chỉ), Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ), Tư tưởng Hồ Chí

					Minh (2 tín chỉ), Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ). Đây đều là những môn học bắt buộc - Về cơ bản, các môn học trong phần này của CTĐT TCDN TUEBA tương đối giống với nội dung của CTĐT TCDN – Học viện Tài chính, nhiều hơn so với CTĐT TCDN – ĐHKQTĐ. - Số môn học ngoại ngữ của CTĐT TCDN TUEBA (4 học phần, tổng 10 tín chỉ) nhiều hơn so với CTĐT TCDN – Học viện Tài chính (2 học phần, tổng 7 tín chỉ) và nhiều hơn so với CTĐT TCDN – ĐHKQTĐ (1 học phần, 9 tín chỉ)
3.2	Số tín chỉ đại cương Giáo dục thể chất Giáo dục quốc phòng	90 tiết 5 tuần	12 tín chỉ 4 tín chỉ 8 tín chỉ	4 tín chỉ 8-11 tín chỉ	Do các môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng của CTĐT TCDN – TUEBA không thể hiện bằng số tín chỉ mà thể hiện bằng số tiết/tuần nên không so sánh được với các CTĐT khác
4	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				- Đối với nội dung Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của cả 3 CTĐT đều có các nội dung là Kiến thức cơ sở ngành/cơ sở khối ngành, Kiến thức ngành và Kiến thức chuyên ngành/chuyên sâu. Đối với CTĐT TCDN – Học viện Tài chính, ngoài 3 nội dung trên còn có thêm nội dung Kiến thức bổ trợ - Đối với CTĐT TCDN TUEBA thì mỗi nội dung đều phân ra thành 2 phần bắt buộc và tự chọn. Còn CTĐT TCDN – Học viện Tài chính, nội dung Kiến thức cơ sở ngành/cơ sở khối ngành và Kiến thức ngành chỉ có phần kiến thức bắt buộc, đến nội dung Kiến thức chuyên ngành và kiến thức bổ trợ thì ngoài phần kiến thức bắt buộc mới có thêm các học phần tự chọn. CTĐT TCDN – ĐHKQTĐ chỉ có Kiến thức ngành phân ra thành 2 phần bắt buộc và tự chọn, còn nội dung Kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành chỉ có các học phần bắt buộc hoặc tự chọn.

					- Cả 3 CTĐT của 3 trường, các học phần tự chọn được lựa chọn ngẫu nhiên, không có sự tổ hợp sẵn.
4.1	Kiến thức cơ sở ngành <i>Bắt buộc</i> Số môn Số tín chỉ <i>Tự chọn</i> Số môn Số tín chỉ	30 tín chỉ 7 21 6 9	30 tín chỉ 10 31 	15 tín chỉ 5 15 	- Số tín chỉ ở nội dung Kiến thức cơ sở ngành/cơ sở khối ngành của CTĐT TCDN TUEBA tương đương với CTĐT TCDN – Học viện Tài chính. - Số tín chỉ ở nội dung Kiến thức cơ sở ngành/cơ sở khối ngành của CTĐT TCDN TUEBA nhiều hơn so với CTĐT TCDN – ĐHKQTĐ
4.2	Kiến thức ngành <i>Bắt buộc</i> Số môn Số tín chỉ <i>Tự chọn</i> Số môn Số tín chỉ	27 tín chỉ 5 15 9 12	17 tín chỉ 8 17 	45 tín chỉ 10 30 10 15	- Số tín chỉ ở nội dung Kiến thức ngành của CTĐT TCDN TUEBA nhiều hơn so với CTĐT TCDN – Học viện Tài chính - Tổng số tín chỉ và tổng số môn học ở nội dung Kiến thức ngành của CTĐT TCDN TUEBA ít hơn so với CTĐT TCDN – ĐHKQTĐ.
4.3	Kiến thức chuyên ngành <i>Bắt buộc</i> Số môn Số tín chỉ <i>Tự chọn</i> Số môn Số tín chỉ	24 tín chỉ 4 12 8 12	14 tín chỉ 5 12 2 2	15 tín chỉ 10 15	- Tổng số tín chỉ và tổng số môn học trong nội dung kiến thức chuyên ngành của CTĐT TCDN nhiều nhất trong 3 CTĐT - Trong phần bắt buộc, CTĐT TCDN TUEBA có số môn học ít hơn nhưng có số tín chỉ bằng với CTĐT TCDN – Học viện tài chính - Trong phần tự chọn, CTĐT TCDN TUEBA có số môn học và tổng số tín chỉ nhiều hơn so với CTĐT TCDN – Học viện Tài chính nhưng vẫn thấp hơn CTĐT TCDN – ĐHKQTĐ

4.4	Kiến thức bổ trợ	Không có	Có	Không có	CTĐT TCDN TUEBA không có nội dung kiến thức bổ trợ
5	Thực tập môn học/ Thực tập giữa khóa	2 tín chỉ	Không có	Không có	Chỉ CTĐT TCDN TUEBA có nội dung này
6	Học phần tốt nghiệp - Thực tập tốt nghiệp - Khóa luận tốt nghiệp - Thay thế khóa luận	10 tín chỉ 4 tín chỉ 6 tín chỉ 6 tín chỉ	10 tín chỉ 4 tín chỉ 6 tín chỉ	10 tín chỉ 10 tín chỉ	Trong nội dung các học phần tốt nghiệp, khung CTĐT của Học viện Tài chính gần giống với CTĐT của TUEBA, tuy nhiên CTĐT TCDN – Học viên Tài chính không có các học phần thay thế khóa luận. Trong CTĐT TCDN TUEBA, những sinh viên đủ điều kiện mới được làm khóa luận tốt nghiệp, những sinh viên không đủ điều kiện sẽ học các học phần thay thế khóa luận, hoặc sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận có thể lựa chọn học các học phần thay thế khóa luận CTĐT TCDN - ĐHKQTĐ chỉ bao gồm 10 tín chỉ khóa luận tốt nghiệp.

2.3.4. Nội dung khác (nếu có):

Không có

III. Đánh giá chung

Khung CTĐT TCDN về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu đào tạo và nhận được phản hồi tốt từ các nhóm đối tượng khảo sát. Mục tiêu CTĐT TCDN bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể đã được sửa đổi theo hướng rõ ràng, cụ thể và phù hợp hơn với bối cảnh hiện nay. Chuẩn đầu ra của CTĐT TCDN đã được cơ cấu lại thành các nhóm CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, trong mỗi nhóm CĐR có các chỉ số PI nhỏ hơn, làm rõ hơn các CĐR đó. Đồng thời, các CĐR đã được chỉnh sửa, bổ sung phù hợp hơn, hướng tới đạt mục tiêu của CTĐT, thể hiện rõ trình độ năng lực đạt được đối với mỗi CĐR.

Khung CTĐT đã có sự điều chỉnh, thay thế một số môn học, kết cấu các khối kiến thức giáo dục đại chương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành hợp lý; sự phân bổ số lượng tín chỉ đối với mỗi khối kiến thức, mỗi học phần là phù hợp. Về cơ bản, các học phần được lựa chọn đưa vào CTĐT phù hợp với trình độ nhận thức của sinh viên và hướng tới đạt các mục tiêu, CĐR của CTĐT.

Tuy nhiên, quá trình đối sánh đã cho thấy, còn có một số học phần được xây dựng với tính cần thiết và mức độ hợp lý về số tín chỉ được đánh giá chưa cao. Bên cạnh đó, khung chương trình đào tạo chưa có các môn học bổ trợ thêm kiến thức ngoài kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và chuyên ngành.

IV. Giải pháp cải tiến chất lượng, nâng cao mức chuẩn

- Cần xây dựng khung CTĐT TCDN bám sát các nội dung, quy trình tại các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục & Đào tạo.
- Tiếp tục rà soát, đánh giá CTĐT để hoàn thiện CTĐT hơn nữa trong thời gian tới.
- Tiếp tục thực hiện khảo sát các bên liên quan để điều chỉnh và hoàn thiện khung CTĐT phù hợp.
- Nghiên cứu, bổ sung thêm các học phần bổ trợ vào khung CTĐT để đa dạng hóa các môn học, giúp người học có thêm những kiến thức bổ trợ cần thiết đáp ứng cho công việc và cuộc sống.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Phòng Đào tạo, KT&ĐBCLGD;
- Lưu: VP khoa.

TRƯỞNG KHOA



TS. Nguyễn Thu Nga

Phụ lục 5: Danh sách giảng viên phụ trách ngành Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Ghi chú
1	Nguyễn Thu Nga		Tiến sĩ	Quản lý Ngành
2	Hoàng Thị Thu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	
3	Nguyễn Việt Dũng		Tiến sĩ	
4	Trần Văn Giảng		Tiến sĩ	
5	Hà Thị Thanh Nga		Tiến sĩ	
6	Phùng Thị Thu Hà		Tiến sĩ	
7	Mai Thanh Giang		Tiến sĩ	
8	Đỗ Kim Dư		Tiến sĩ	
9	Nguyễn Thị Thành Vinh		Tiến sĩ	
10	Trần Thị Thùy Linh		Tiến sĩ	
11	Kiều Thị Khánh		Tiến sĩ	
12	Trần Đình Mạnh		Tiến sĩ	
13	Lê Thị Thu Phương		Thạc sĩ	
14	Nguyễn Thị Linh Trang		Thạc sĩ	
15	Chu Thị Thức		Thạc sĩ	
16	Vũ Bích Vân		Thạc sĩ	
17	Lê Thu Hoài		Thạc sĩ	
18	Phạm Thanh Hà		Thạc sĩ	
19	Lã Thị Kim Anh		Thạc sĩ	
20	Hoàng Hà		Tiến sĩ	
21	Bùi Thị Ngân		Thạc sĩ	
22	Trần Thanh Hải		Thạc sĩ	
23	Nguyễn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	
24	Nguyễn Hà Thương		Thạc sĩ	

Ấn định danh sách: 24 người

Danh sách giảng viên quản lý khối kiến thức CTĐT Tài chính doanh nghiệp

STT	Họ và tên	Trình độ	Quản lý khối kiến thức	Ghi chú
1	Nguyễn Thu Nga	Tiến sĩ	Khối kiến thức chuyên ngành	Quản lý CTĐT
2	Trần Văn Giảng	Tiến sĩ	Khối kiến thức đại cương	
3	Mai Thanh Giang	Tiến sĩ	Khối kiến thức cơ sở ngành	
4	Kiều Thị Khánh	Tiến sĩ	Khối kiến thức ngành	

**Phụ lục 6: Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo của Trường Đại học
Kinh tế và Quản trị kinh doanh**

Phụ lục 6.1. Hệ thống cơ sở vật chất

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu					
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02	2.949	Tất cả các học phần	Năm học	
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	05	741	Tất cả các học phần	Năm học	
1.3	Phòng học từ 75 - 100 chỗ	29	2.195	Tất cả các học phần	Năm học	
1.4	Số phòng học dưới 75 chỗ	14	1.030	Tất cả các học phần	Năm học	
1.5	Số phòng học đa phương tiện	01	54	Tất cả các học phần	Năm học	
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	49	14.067	-	Năm học	
2	Thư viện, trung tâm học liệu	02	10.243	Tất cả các học phần	Năm học	
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	01	3.940	Tất cả các học phần	Năm học	

Phụ lục 6.2. Hệ thống thư viện

TT	Thư viện	Diện tích thư viện (m ²)	Diện tích phòng đọc (m ²)	Số chỗ ngồi	Số lượng máy tính tra cứu	Số đầu sách (GT, TK)/số bản	Phần mềm quản lý thư viện
1	Trung tâm số - ĐH Thái Nguyên	10.000	5.400	450	400 bộ	66.094	Ilib4.0
2	Thư viện Trường	227,7	77,7	20	01	738 đầu 42.042 cuốn	Elib.tueba.edu.vn
3	Thư viện điện tử của Nhà trường	x	x	x	x	347	Elib.tueba.edu.vn

Phụ lục 6.3. Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thực hành thí nghiệm, luyện tập

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Giảng đường	2013-2024	03	13.644m²	Tất cả các học phần	4 năm		
1.1	Máy chiếu	2013-2024	52	Cái	Tất cả các học phần	4 năm		
1.2	Hệ thống âm thanh	2013-2024	10	Cái	Tất cả các học phần	4 năm		
1.3	Bộ phát không dây	2013-2024		Cái	Tất cả các học phần	4 năm		
2	Phòng học máy tính	2013-2024	05	phòng	Tất cả các học phần	4 năm		
2.1	Máy tính	2013-2024	231	Cái	Các học phần học và thi TNTM	4 năm		